

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIAI ĐOẠN 2019-2023
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nghệ An, tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	v
DANH SÁCH BẢNG.....	vi
DANH SÁCH HÌNH VẼ	viii
PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	1
1. Tóm tắt báo cáo	1
2. Tổ chức tự đánh giá.....	1
3. Trường Đại học Vinh	2
3.1. Tóm tắt quá trình phát triển	2
3.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục	2
3.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....	3
3.4. Hệ thống đảm bảo chất lượng.....	3
4. Viện Kỹ thuật và Công nghệ.....	6
4.1. Chức năng và nhiệm vụ	6
4.2. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....	7
4.3. Các ngành đào tạo.....	7
4.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát.....	8
5. Khoa Công nghệ thông tin và Ngành Công nghệ thông tin.....	8
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	10
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	10
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	10
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	13
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	18
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	20
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	23
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận	25
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	27
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	27
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	30
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	36
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	40

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	40
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra .	43
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	47
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	49
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	50
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	53
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	57
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	59
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	61
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	63
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	63
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	65
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	68
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá	70
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	72
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	74
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	77
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	79
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	80
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	82
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.....	83
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	86

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	88
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	90
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	91
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	93
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	94
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	96
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	98
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	101
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	101
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	103
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	106
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	107
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	109
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	111
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	112
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	116
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	118
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	121
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	123
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	125
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	129
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	129
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	131

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	132
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	134
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	136
PHẦN 3. KẾT LUẬN	141
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	141
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	146
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng	151
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	156
PHẦN 4. PHỤ LỤC	159
1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT (Thời điểm báo cáo: Đến 12 /2023) Error! Bookmark not defined.	
2. Các tư liệu, tài liệu liên quan	Error! Bookmark not defined.
3. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG	Error! Bookmark not defined.

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance
CDGS	Chức danh giáo sư
CDIO	Conceive – Design – Implement – Operate
CĐR	Chuẩn đầu ra mong đợi
CLO	Chuẩn đầu ra học phần
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHV	Đại học Vinh
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
GVCC	Giảng viên cao cấp
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó Giáo sư
PLO	Chuẩn đầu ra chương trình
PO	Mục tiêu chương trình
QLSV	Quản lý sinh viên
SV	Sinh viên

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Mục tiêu tổng quát và CĐR của CTĐT ngành CNTT.....	12
Bảng 1.4. Phân lớp CĐR theo yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành	16
Bảng 1.5. Yêu cầu các bên liên quan được chuyển vào các CĐR của CTĐT	18
Bảng 2.1. Cấu trúc của bản mô tả CTĐT các năm 2017, 2022, và 2023	21
Bảng 2.2. Thông tin chính trong đề cương phần của CTĐT năm 2023	23
Bảng 2.3. Các thông tin được cập nhật giữa các phiên bản đề cương	24
Bảng 2.4. Hình thức công bố bản mô tả CTĐT và đề cương học phần	25
Bảng 3.1. Ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần trong CTDH.....	29
Bảng 3.2. Trọng số đóng góp của các học phần để đạt được CĐR cấp CTĐT.....	33
Bảng 3.3. Ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho CĐR các học phần.	34
Bảng 3.4. Cấu trúc của CTDH năm 2022	36
Bảng 4.1. Chuyển tải triết lý giáo dục vào các hoạt động của ngành CNTT.....	41
Bảng 4.1. Mức độ CĐR của CTĐT theo các miền kiến thức, kỹ năng và thái độ.....	44
Bảng 4.2. Các hoạt động dạy và học trong CTDH để đạt được CĐR cấp CTĐT.....	45
Bảng 5.1. Các hình thức đánh giá kết quả học tập trong CTĐT năm 2023	51
Bảng 5.2. Các quy định đánh giá kết quả học tập trong khóa học	54
Bảng 5.3. Tiêu chí chấm điểm luận văn thạc sĩ	55
Bảng 5.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập	58
Bảng 6.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu đào tạo trình độ SĐH ngành CNTT theo trình độ, giới tính và độ tuổi (tính đến tháng 12/2023)	64
Bảng 6.2. Số GV quy đổi của giai đoạn 2018 – 2023.....	66
Bảng 6.3. Tỷ lệ HV/GV quy đổi giai đoạn 2018 – 2023.	66
Bảng 6.4. Dữ liệu NCKH GV chương trình Thạc sĩ CNTT	78
Bảng 8.1. Thống kê tình hình tuyển sinh của CTĐT Thạc sĩ ngành CNTT	91
Bảng 9.1. Thống kê số lượng phòng TN-TH, phòng học toàn Trường	102
Bảng 9.2. Thống kê số lượng sách tham khảo và giáo trình	104
Bảng 9.3. Thống kê tình hình chi mua sách và giáo trình của Trường	105
Bảng 10.1. Nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân lấy ý kiến phản hồi của người học.....	112
Bảng 10.2. Thông tin các bên liên quan được dùng cho phát triển CTDH.....	113
Bảng 10.3. Kết quả khảo sát cựu người học cho CTĐT năm 2017	119
Bảng 10.4. Kết quả khảo sát người học cho CTĐT năm 2022	120
Bảng 10.5. Thống kê các công trình NCKH của giảng viên.....	121
Bảng 10.6. Một số công trình đã công bố sử dụng cho các luận văn tốt nghiệp.....	122
Bảng 10.6. Kết quả khảo sát người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	123
Bảng 10.4. Hình thức và phương pháp thu thập ý kiến của các bên liên quan	127
Bảng 11.1. Tỷ lệ học viên thôi học và tốt nghiệp của 5 khóa học gần nhất	129
Bảng 11.2. Các kỹ năng NCKH học viên tích lũy được thông qua CTDH	134
Bảng 11.3. Hình thức và nội dung lấy thông tin của các bên liên quan.....	136
Bảng 11.4. Mức độ hài lòng của cựu học viên về CTĐT	137

Bảng 11.5. Mức độ cần thiết của những môn học cần được bổ sung vào CTĐT	138
Bảng 11.6. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của học viên tốt nghiệp	139

DANH SÁCH HÌNH VẼ

Hình 0.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh.....	4
Hình 0.2. Cấu trúc hệ thống đảm bảo chất lượng	5
Hình 0.3. Mô hình đảm bảo chất lượng cấp Trường	5
Hình 0.4. Cơ cấu tổ chức Viện Kỹ thuật và Công nghệ	7
Hình 3.1. Nguyên tắc xây dựng CTDH dựa trên CĐR cấp CTĐT	28
Hình 3.2 . Sơ đồ đóng góp CĐR của các học phần cho các CĐR cấp CTĐT	32
Hình 3.1. Danh sách các học phần loại bỏ và thêm mới vào trong các CTDH	38
Hình 3.2. Tích hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các học phần cơ sở ngành và các học phần chuyên ngành theo hình thức giảng dạy.	39
Hình 4.1. Sự tương thích của CĐR, CTDH, các hoạt động dạy - học và đánh giá	44
Hình 6.1. Mức độ hài lòng của giảng viên về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn.	73
Hình 8.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về cảnh quan môi trường	99
Hình 10.1. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2017.....	117
Hình 10.2. Quy trình thiết kế CTĐT theo CDIO	117
Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan.....	126
Hình 11.1. Tỷ lệ % học viên có việc làm sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ ngành CNTT.....	133
Hình 11.2. Tỷ lệ % công việc của học viên phù hợp với chuyên môn được đào tạo.	133

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1. Tóm tắt báo cáo

Ngày 31/12/2001 Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành công văn số 7303 cho phép Trường Đại học Vinh đào tạo bậc đại học ngành Công nghệ thông tin (CNTT). Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, Ngành CNTT luôn không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp dạy học, cải tiến môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện học tập cho người học. Năm 2015 Bộ giáo dục và Đào tạo cho phép Trường Đại học Vinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngành CNTT. Để chuẩn bị cho đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ thạc sĩ ngành CNTT theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 27/12/2022 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quyết định số 3263/QĐ-ĐHV thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT theo bộ tiêu chuẩn Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT.

Báo cáo tự đánh giá được viết dựa trên tài liệu hướng dẫn tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng và được tổ chức như sau:

1. Phần I giới thiệu về tổ chức tự đánh giá, mô tả tổng quan về Trường Đại học Vinh bao gồm quá trình phát triển, sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục, cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, hệ thống và chính sách đảm bảo chất lượng nội bộ. Ngoài ra, phần này cũng giới thiệu tóm tắt về Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa Công nghệ thông tin, là đơn vị phụ trách chương trình đào ngành Công nghệ thông tin.

2. Phần II trình bày báo cáo tự đánh giá mức độ đáp ứng của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT so với các yêu cầu của các tiêu chí trong các tiêu chuẩn được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Phần III phân tích tóm tắt các điểm mạnh, điểm yếu và kế hoạch cải tiến của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT.

4. Phần IV cung cấp danh sách các minh chứng cho báo cáo tự đánh giá các tiêu chí trong Phần II. Để thuận lợi cho việc tham chiếu các minh chứng, một số minh chứng được sao chép lại trong một số tiêu chí.

2. Tổ chức tự đánh giá

Ngày 27/12/2022 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quyết định số 3263/QĐ-ĐHV thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT, Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT, và các nhóm công tác chuyên trách tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT để thực hiện tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT theo bộ tiêu chuẩn được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự đánh giá gồm 19 thành viên, trong đó Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, 01 Phó Hiệu trưởng và 01 Viện Trưởng Viện Kỹ và thuật Công nghệ là các Phó Chủ tịch Hội đồng, Trưởng các Phòng ban liên quan là các Thành viên hội đồng. Ban

thư ký gồm 22 thành viên đại diện cho các giảng viên của Viện Kỹ thuật và Công nghệ và các cán bộ hỗ trợ tại các Phòng ban liên quan. Nhóm công tác chuyên trách bao gồm 07 nhóm, trong đó mỗi nhóm có 05 thành viên bao gồm 01 trưởng nhóm, 01 thư ký và 03 thành viên. Hằng tháng, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách họp từ 01 đến 02 lần để xem xét tiến độ, thảo luận và đề xuất những giải pháp để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tự đánh giá.

Bản báo cáo tự đánh giá đã được chuẩn bị và sửa đổi nhiều lần trước khi được gửi tới các bên liên quan. Tiếp theo, bản báo cáo tự đánh giá được sửa đổi dựa trên ý kiến của các bên liên quan, được Hội đồng tự đánh giá phê chuẩn và được nộp chính thức cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trường Đại học Vinh

- Tên Trường: Trường Đại học Vinh (tiếng Anh: Vinh University)
- Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Số điện thoại: (84 38) 3 855452; Số fax: (84 38) 3 855269
- Website: www.vinhuni.edu.vn; E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn

3.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường Đại học Vinh được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục năm 2017 và năm 2023.

Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), và nhiều phần thưởng cao quý khác.

3.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

- **Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế (*Ban hành theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 26/12/2022 của Hội đồng trường*).

- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào

năm 2045.

- **Mục tiêu tổng quát:** Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

- **Giá trị cốt lõi:** Trung thực (*honesty*), trách nhiệm (*accountability*), say mê (*passion*), sáng tạo (*creativity*), hợp tác (*collabration*).

- **Triết lý giáo dục:** Hợp tác (*collabration*), sáng tạo (*creativity*).

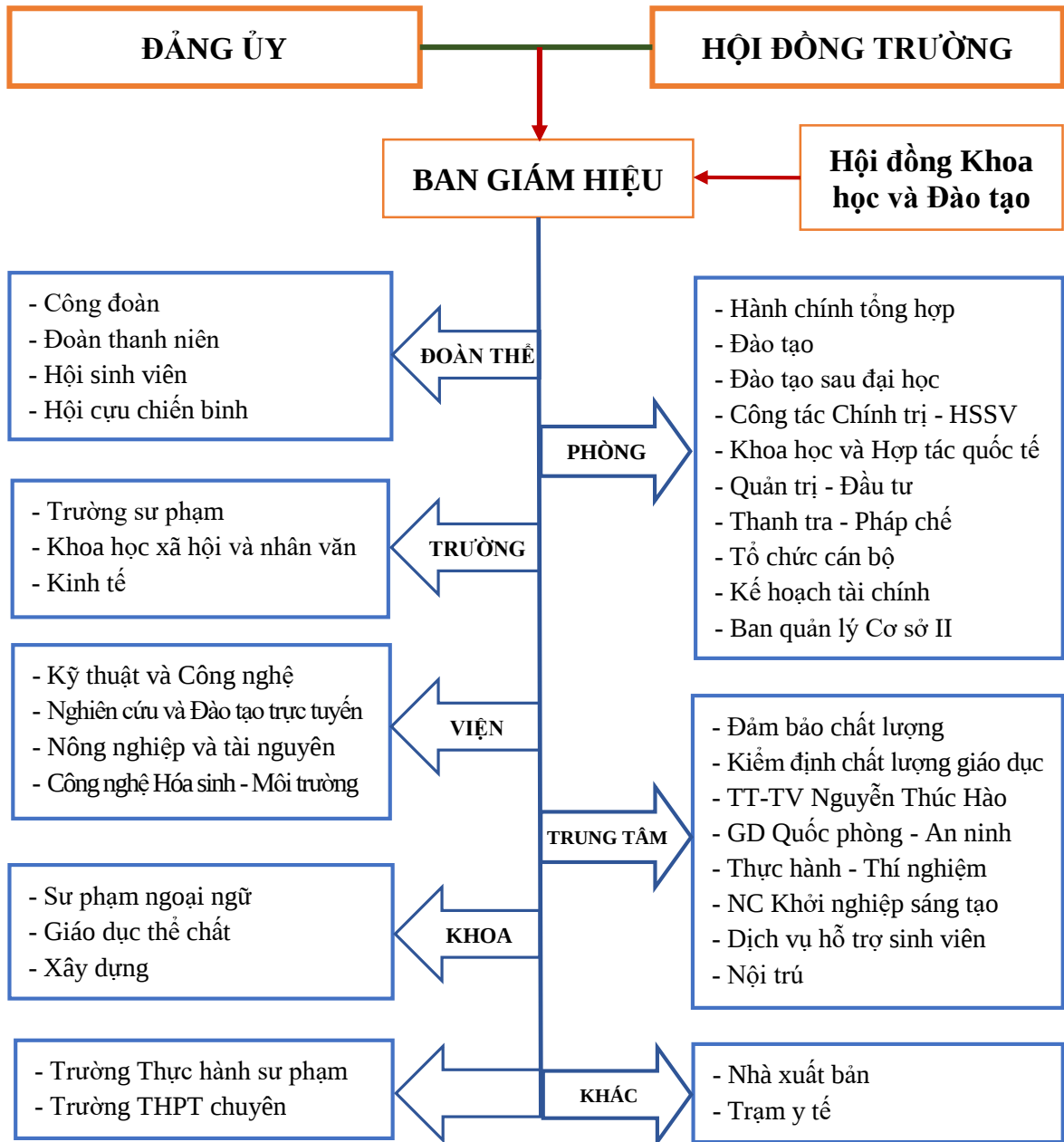
3.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh được mô tả như Hình 0.1. Cơ cấu tổ chức của Trường gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành sư phạm; có 24 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Đại học Vinh hiện có 1.036 cán bộ, viên chức, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 300 tiến sĩ, 495 thạc sĩ. Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II và 50 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50% và chất lượng đội ngũ cán bộ của Trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước.

3.4. Hệ thống đảm bảo chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động đảm bảo chất lượng là nhân tố quyết định cho sự thành công trong thời kỳ hội nhập, Trường Đại học Vinh đã sớm xây dựng mô hình đảm bảo chất lượng trong hoạt động của Trường. Ngày 07/01/2003, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 45/QĐ-BGD&ĐT-TCCB thành lập Phòng Kiểm định Chất lượng và Thanh tra Giáo dục Trường Đại học Vinh. Đây là cơ sở cho qui hoạch các hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường thành hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ. Ngày 04/4/2007, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quyết định số 744/TCCB tách bộ phận đảm bảo chất lượng từ Phòng Kiểm định Chất lượng và Thanh tra Giáo dục và thành lập Trung tâm Đảm bảo Chất lượng. Trung tâm có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về chủ trương, kế hoạch, biện pháp đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiện nay, hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường được tổ chức như Hình 0.2. Nhằm duy trì và cải tiến liên tục chất lượng ở tất cả các lĩnh vực, Trường đã ban hành Sổ tay chất lượng trong đó quy định rõ nhiệm vụ đảm bảo chất lượng của Ban Giám hiệu, Trung tâm Đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng ở cấp Khoa/Viện và các phòng ban.

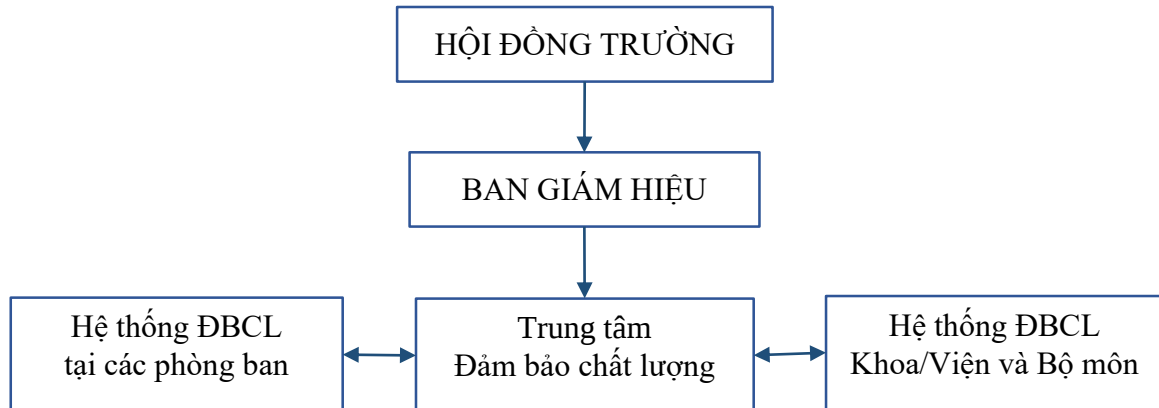


Hình 0.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

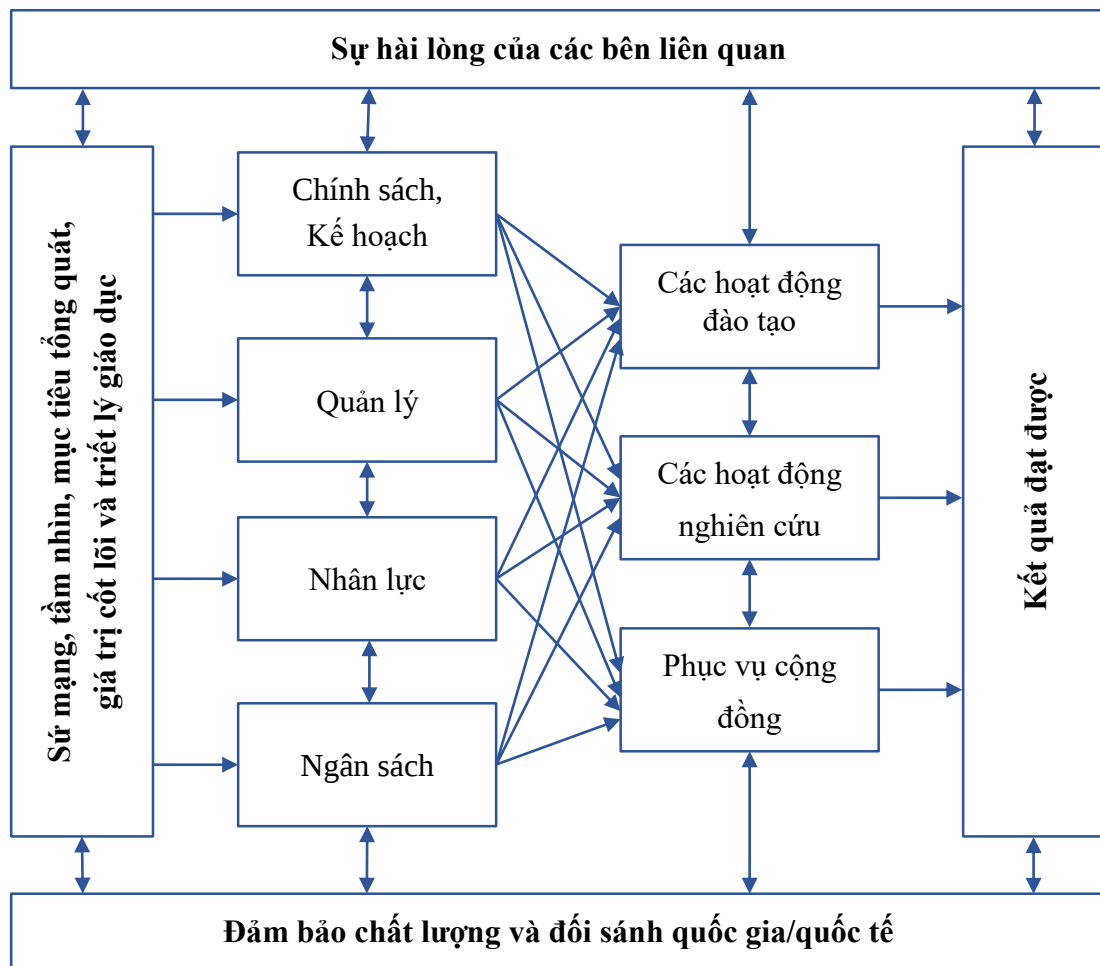
Chính sách chất lượng: Trường Đại học Vinh cam kết cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu ứng dụng cho các tổ chức, địa phương bằng các biện pháp:

1. Không ngừng cải tiến chất lượng trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp dạy học;
2. Tạo môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện làm việc cho người học, giảng viên và cán bộ viên chức của Nhà trường, lấy người học làm trung tâm, đội ngũ giảng viên là nguồn lực cốt lõi trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học;
3. Thường xuyên đánh giá và cải tiến cách thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động của Nhà trường.

Để xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ mạnh, một văn hoá chất lượng hiện đại theo những chuẩn mực chung, mọi hoạt động đảm bảo chất lượng trong Trường đều được thực hiện dựa trên mô hình như Hình 0.3.



Hình 0.2. Cấu trúc hệ thống đảm bảo chất lượng



Hình 0.3. Mô hình đảm bảo chất lượng cấp Trường

Trong những năm qua, Trường đã đạt được những kết quả đáng kể trong công tác đảm bảo chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng toàn diện các hoạt động của Nhà trường như: từng bước hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; lấy ý kiến của người học về giảng viên và các mặt hoạt động của Nhà trường; tăng cường kiểm tra, giám sát các

hoạt động của Nhà trường; đẩy mạnh hoạt động đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học; rà soát và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về đảm bảo chất lượng của Nhà trường và của các đơn vị theo chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act), v.v. Năm 2016 Trường đã thực hiện tự đánh giá cơ sở đào tạo lần hai và năm 2017 Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2019, chương trình đào tạo các ngành Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh và Kỹ thuật xây dựng của Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo cấp quốc gia.

4. Viện Kỹ thuật và Công nghệ

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Để đáp ứng yêu cầu này, nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng, không những phải mở rộng quy mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Để thực hiện nhiệm vụ này, năm 2017, Trường Đại học Vinh bắt đầu triển khai đề án tái cấu trúc, sắp xếp lại các khoa đào tạo và các ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức. Ngày 04/04/2017 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành quyết định số 261/QĐ-ĐHV thành lập Viện Kỹ thuật và Công nghệ dựa trên đề án tái cấu trúc 3 khoa đào tạo gồm Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện tử viễn thông và Khoa Vật lý và Công nghệ.

4.1. Chức năng và nhiệm vụ

Chức năng và nhiệm vụ của Viện Kỹ thuật và Công nghệ được thực hiện theo quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06 tháng 09 năm 2019 về Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh:

- **Chức năng:** Viện Kỹ thuật và Công nghệ là đơn vị quản lý chuyên môn, tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

- **Nhiệm vụ:**

a) Quản lý cán bộ và người học thuộc Viện theo phân công của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

b) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, đào tạo trình độ đại học và sau đại học theo kế hoạch chung của Trường Đại học Vinh.

c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp và huy động sự tham gia của các tổ chức này vào quá trình đào tạo của Viện.

d) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ; kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

e) Xây dựng kế hoạch trang bị cơ sở vật chất bảo đảm điều kiện chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

f) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ và người học.

g) Tổ chức đánh giá cán bộ và giảng viên trong Viện và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của Nhà trường.

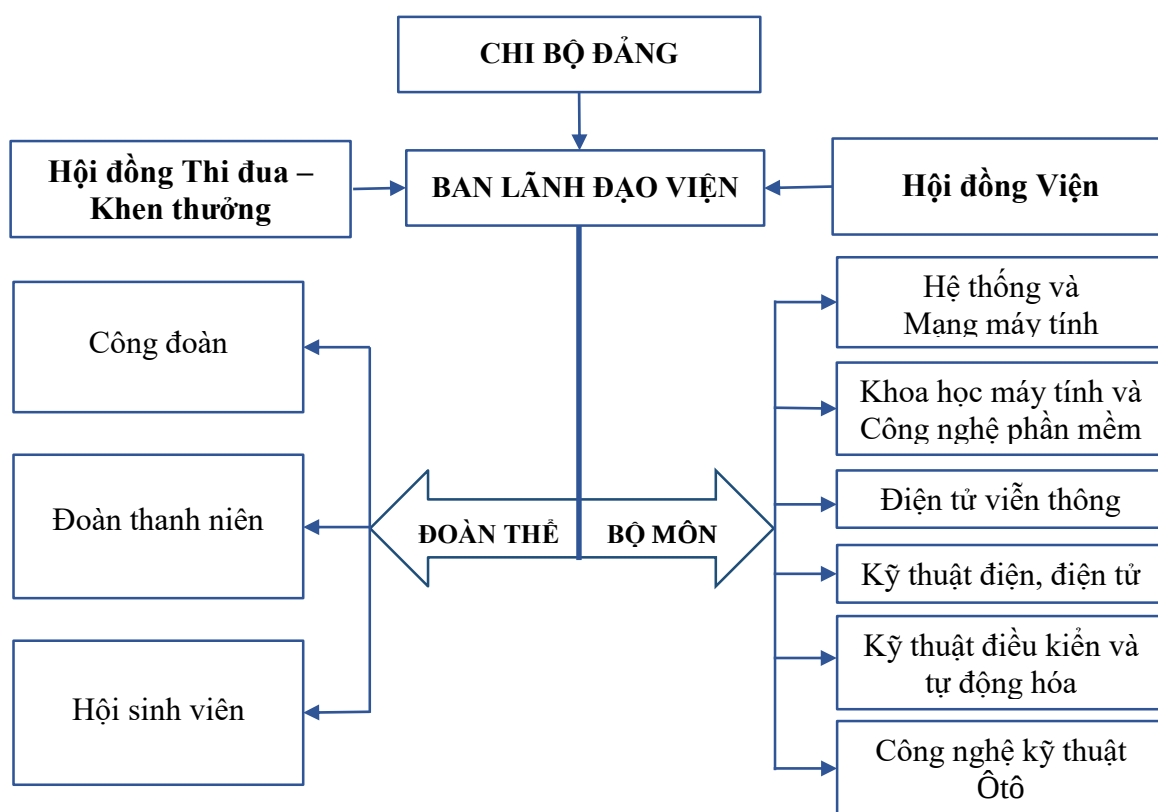
h) Tham gia tư vấn, góp ý chuyên môn thuộc lĩnh vực của Viện cho các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, hỗ trợ, phục vụ cộng đồng về các hoạt động chuyên môn tại địa phương.

i) Xây dựng chính sách, kế hoạch, kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng phù hợp để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Trường và của Viện.

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công.

4.2. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức của Viện Kỹ thuật và Công nghệ được mô tả như Hình 0.4, trong đó Ban lãnh đạo Viện bao gồm 01 Viện trưởng và 02 Phó Viện trưởng, Hội đồng Viện bao gồm Ban lãnh đạo Viện và các Trưởng Bộ môn, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng bao gồm Hội đồng Viện và Trưởng các tổ chức đoàn thể.



Hình 0.4. Cơ cấu tổ chức Viện Kỹ thuật và Công nghệ

- **Đội ngũ cán bộ:** Viện Kỹ thuật và Công nghệ hiện có 46 cán bộ trong đó có 43 cán bộ giảng dạy và 3 cán bộ hành chính. Về trình độ, Viện có 03 phó giáo sư, 12 tiến sĩ và 31 thạc sĩ.

4.3. Các ngành đào tạo

- **Bậc đại học:** Viện Kỹ thuật và Công nghệ đào tạo 07 ngành ở bậc đại học với tổng số 2843 sinh viên (tính đến tháng 09/2023). Số sinh viên phân bố trong các ngành đào tạo như sau:

+ Ngành Công nghệ thông tin: 1052 sinh viên (trong đó có 50 sinh viên Lào)

- + Ngành Kỹ thuật phần mềm: 15 sinh viên (tuyển sinh năm 2020)
- + Ngành Kỹ thuật điện, điện tử: 241 sinh viên
- + Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa: 251 sinh viên
- + Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông: 67 sinh viên
- + Ngành Công nghệ kỹ thuật Ôtô: 204 sinh viên.
- + Ngành Công nghệ kỹ thuật Nhiệt: 13 sinh viên

- **Bậc sau đại học:** Viện Kỹ thuật và Công nghệ đào tạo 01 ngành Thạc sỹ CNTT.

4.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

- **Sứ mạng:** Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Vinh, là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Viện Kỹ thuật và Công nghệ trở thành Trường Kỹ thuật và Công nghệ trực thuộc Trường Đại học Vinh.

- **Mục tiêu tổng quát:** Nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và tạo dựng môi trường học thuật mở để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng đến sự thành đạt của người học.

5. Khoa Công nghệ thông tin và Ngành Công nghệ thông tin

Ngày 20/5/1998, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 1216/QĐ/BGD&ĐT-TCCB cho phép Trường Đại học Sư phạm Vinh thành lập Khoa Công nghệ Thông tin. Khi mới thành lập, Khoa có 17 cán bộ, giảng viên trong đó có 01 tiến sĩ, 02 thạc sĩ và thực hiện nhiệm vụ đào tạo ngành Cử nhân sư phạm tin học, giảng dạy Tin học đại cương cho sinh viên toàn trường, nghiên cứu khoa học và ứng dụng CNTT vào thực tiễn. Tháng 10/1998, Khoa CNTT được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép đào tạo ngành Cử nhân tin học, sau này trở thành ngành Cử nhân khoa học máy tính. Ngày 31/12/2001 Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành công văn số 7303 cho phép Khoa CNTT đào tạo ngành Kỹ sư Công nghệ thông tin. Từ năm 2002, Khoa Công nghệ Thông tin đào tạo 3 ngành trình độ đại học gồm: Kỹ sư Công nghệ Thông tin, Cử nhân Khoa học máy tính và Sư phạm Tin học. Tháng 8/2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Khoa Công nghệ Thông tin đào tạo thêm 01 ngành Công nghệ thông tin trình độ thạc sĩ.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, cán bộ giảng viên Khoa Công nghệ thông tin đã đào tạo hàng ngàn cử nhân, kỹ sư, khẳng định được vị thế của mình đối với sự phát triển của Nhà trường và xã hội. Trong hai năm 2010, 2011 Khoa CNTT đã cử được 9 cán bộ đi học tập, trao đổi chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo công nghệ thông tin ở các nước trên thế giới: Đại học Arizona - Hoa Kỳ, Đại học Saga - Nhật Bản, Đại học Heidelberg - Đức trong khuôn khổ Dự án giáo dục đại học 2, nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng chương trình Cao học thạc sĩ, chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đào tạo chất lượng cao về công nghệ thông tin tại trường Đại học Vinh. Đến năm 2013, số lượng cán bộ có trình độ tiến sỹ ngành CNTT của Khoa là 09 người, trong đó nhiều cán bộ được đào tạo ở các nước có trình độ tiên tiến như Mỹ, Đức, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Quốc, Ba Lan, Hàn Quốc.

Về nghiên cứu khoa học, đội ngũ cán bộ của Khoa Công nghệ thông tin đã công bố

hàng trăm công trình trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Từ năm 2000 đến nay, Khoa Công nghệ thông tin đã chủ trì thực hiện 7 đề tài cấp Bộ, tham gia 3 đề tài cấp tỉnh, 15 đề tài cấp cơ sở.

Thực hiện Đề án tái cấu trúc Trường Đại học Vinh, ngày 04/04/2017 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ban hành quyết định số 260/QĐ-ĐHV thành lập Viện Sư phạm tự nhiên và quyết định số 261/QĐ-ĐHV thành lập Viện Kỹ thuật và Công nghệ. Theo đó, Bộ môn Phương pháp giảng dạy của Khoa CNTT được chuyển sang Viện Sư phạm tự nhiên và phụ trách ngành Sư phạm tin học; các bộ môn Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính và Các hệ thống thông tin chuyển sang Viện Kỹ thuật và Công nghệ. Một lần nữa, các bộ môn của Khoa CNTT trong Viện Kỹ thuật và Công nghệ được sáp nhập thành 02 bộ môn là Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính và Bộ môn Khoa học máy tính và Công nghệ phần mềm trong đó Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính phụ trách ngành Công nghệ thông tin. Mặc dù Khoa CNTT đã chia tách về Viện Sư phạm tự nhiên và Viện Kỹ thuật và Công nghệ, nhưng đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành Công nghệ thông tin vẫn do cán bộ giảng dạy của Khoa CNTT trước đây đảm nhiệm. Tháng 04/2021, chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kỹ sư Công nghệ thông tin được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học Đông nam á (AUN-QA).

Hiện nay, đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Vinh có 25 giảng viên trong đó có 01 phó giáo sư, 12 tiến sĩ và 13 thạc sĩ. Kết hợp với các PGS và TS thuộc các chuyên ngành gần của ngành Công nghệ thông tin trong Trường Đại học Vinh, đội ngũ giảng viên giảng dạy Ngành Công nghệ thông tin đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công nghệ thông tin.

Trải qua 20 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ Khoa CNTT đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý gồm 04 bằng khen Tập thể lao động xuất sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 05 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, 03 Bằng khen cá nhân của Thủ tướng Chính phủ, 06 Bằng khen cá nhân của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiều phần thưởng cao quý khác.

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu: Mục tiêu và chuẩn đầu ra là hai yếu tố quan trọng nhất của một chương trình đào (CTĐT). Mục tiêu của CTĐT thể hiện định hướng và mong muốn người học sẽ đạt được sau từ 2 đến 3 năm tốt nghiệp CTĐT. Chuẩn đầu ra (CĐR) là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, và trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của Trường Đại học Vinh được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của Trường Đại học Vinh được xác định rõ ràng, bao gồm cả kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực tối thiểu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, cập nhật và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. CTĐT năm 2017 được xây dựng dựa trên Thông tư Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01] và Quyết định Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT năm 2017 [H1.01.01.03] đã thể hiện rõ sự phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường được công bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 [H1.01.01.04].

Ngày 28/12/2018, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ra Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.05] trong đó xác định rõ sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Năm 2021, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.01.06] và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [H1.01.01.07]. Theo đó, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ra Quyết định Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 [H1.01.01.08]. Để phù hợp các văn bản quy định hiện hành, Trường đã ban hành Kế hoạch số 06/KH-ĐHV ngày 21/11/2022 về rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Theo đó, ngành CNTT đã xây dựng CTĐT năm 2022 để mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. CTĐT năm 2022 được xây dựng dựa trên hướng tiếp cận phát triển chương trình đào tạo CDIO [H1.01.01.09], trong đó mục tiêu của CTĐT bao gồm mục tiêu chính và mục tiêu cụ thể [H1.01.01.10]. Mục tiêu chính của CTĐT là đào tạo người học sau khi tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu, thiết kế, triển khai và đánh giá các giải pháp cho các hệ thống CNTT trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu cụ thể là đào tạo

người học sau từ 2 đến 3 năm tốt nghiệp có khả năng: (i) Áp dụng được kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin; (ii) Thể hiện được kỹ năng và phẩm chất cá nhân trong hoạt động và phát triển nghề nghiệp; (iii) Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp; và (iv) Nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Mục tiêu của CTĐT năm 2022 phù hợp với sứ mạng *”Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; ...; là trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”* và tầm nhìn *”Trường Đại học Vinh trở thành trường Đại học trọng điểm quốc gia”* trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030 số 1278/QĐ-ĐHV.

Để phù hợp với bối cảnh của Trường và xã hội, ngày 26/12/2022 Hội Đồng Trường Đại học Vinh ra Nghị quyết số 18/NQ-HĐT về Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.01.11], trong đó sứ mạng và tầm nhìn được xác định như sau:

- **Sứ mạng:** *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.*

- **Tầm nhìn:** *Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.*

Để triển khai chiến lược phát triển, Trường đã ban hành nhiều kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, trong đó bao gồm cả kế hoạch phát triển các chương trình giáo dục đại học. Trong lĩnh vực xây dựng và phát triển CTĐT bậc Sau đại học, Trường đã ra Thông báo số 33/TB-ĐHV về Kết luận của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh tại cuộc họp rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các CTĐT trình độ thạc sĩ ngày 08/03/2022 [H1.01.01.12]; Quyết định số 846/QĐ-ĐHV ngày 05/04/2023 về việc phê duyệt danh mục đề tài KHCN cấp Cơ sở về phát triển CTĐT SDH theo tiếp cận CDIO [H1.01.01.13]; Thông báo số 87/TB-ĐHV ngày 30/05/2023 về Kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp phát triển CTĐT và triển khai kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ [H1.01.01.14]. Theo đó, ngành CNTT đã xây dựng và phát triển CTĐT năm 2023 dựa trên CTĐT năm 2022 [H1.01.01.15]. Bảng 1.1 mô tả mục tiêu của CTĐT năm 2023 bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. So với mục tiêu của CTĐT năm 2022, mục tiêu của CTĐT năm 2023 xác định rõ CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT theo định hướng dụng dụng và nhấn mạnh định hướng người học sau khi tốt nghiệp có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành các hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Mục tiêu của CTĐT năm 2023 phù hợp với sứ mạng *”Trường Đại học Vinh là cơ sở GDDH đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; ...; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ...”* và tầm nhìn *”Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh”* được tuyên bố trong Nghị quyết Số 17/NQ-HĐT về Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045.

Bảng 1.1. Mục tiêu tổng quát và CDR của CTĐT ngành CNTT

Mục tiêu tổng quát: Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin theo định hướng ứng dụng có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành các hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.	
Mục tiêu cụ thể (POs): Người học sau từ 2 đến 3 năm tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin theo định hướng ứng dụng có khả năng:	
PO1:	<i>Áp dụng</i> được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong các hệ thống công nghệ thông tin.
PO2:	<i>Vận dụng</i> được kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong hoạt động và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
PO3:	<i>Vận dụng</i> được kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.
PO4:	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành</i> các hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Mục tiêu của CTĐT năm 2022 và CTĐT năm 2023 phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Điều 5, mục 2, khoản c của Luật Giáo dục đại học 2012: “Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo” [H1.01.01.16]. Cụ thể hơn, mục tiêu của CTĐT năm 2023 là đào tạo người học có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành các hệ thống CNTT, do vậy người học cần phải có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành CNTT. Mục tiêu của chương trình đào tạo năm 2023 đã được lấy ý kiến của các bên liên quan bao gồm giảng viên, học viên, cựu học viên và doanh nghiệp [H1.01.01.17].

Mục tiêu của CTĐT là định hướng để xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được mô tả trong Tiêu chí 1.2.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xây dựng dựa trên đề cương CDIO và được xác định rõ ràng theo định hướng ứng dụng, bao gồm mục tiêu chung và 4 mục tiêu cụ thể liên quan đến kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực của người học. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT đã phản ánh được nhu cầu của các bên liên quan bao gồm giảng viên, học viên, cựu học viên và doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình khảo sát ý kiến các bên liên quan, đối tượng nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát chưa đa dạng, chủ yếu là các đối tác có quan hệ hợp tác đào tạo nên ý kiến chưa toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng tính hiệu quả và đa dạng trong việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà sử dụng lao động.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	10/2024	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng khảo sát thị trường lao động cập nhật mục tiêu CTĐT.	Ngành CNTT	10/2024	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT bao gồm CĐR cấp CTĐT và CĐR các học phần. CĐR cấp CTĐT là sự cam kết của ngành CNTT và Nhà trường với xã hội và người học về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực mà người học sẽ đạt được tại thời điểm tốt nghiệp. CĐR học phần là cam kết của giảng viên với người học và Ngành về kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực mà người học sẽ đạt được tại thời điểm kết thúc học phần. Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của ngành CNTT, đáp ứng mục tiêu của CTĐT và nhu cầu của các bên liên quan.

Năm 2017, ngành CNTT xây dựng CTĐT dựa trên Thông tư Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.01] và Quyết định Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh số 862/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 [H1.01.02.02], trong đó CĐR cấp CTĐT được tuyên bố một cách khá tổng quát [H1.01.02.03]. Hạn chế của CTĐT năm 2017 là không có CĐR các học phần, tức là CĐR cấp CTĐT không được chuyển tải vào các đề cương học phần [H1.01.02.04].

Năm 2021, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định

và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.02.05]. Với yêu cầu của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, Trường đã ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 [H1.01.02.06] và Kế hoạch số 06/KH-ĐHV ngày 21/11/2022 về rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Theo đó, ngành CNTT đã họp để rà soát, điều chỉnh, và cập nhật CTĐT năm 2017 [H1.01.02.07]. CTĐT năm 2022 được xây dựng dựa trên hướng tiếp cận CDIO [H1.01.02.08], trong đó CDR của CTĐT được xây dựng để phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan như mô tả trong Tiêu chí 1.3. CTĐT năm 2022 được thiết kế gồm 08 CDR cấp CTĐT liên quan đến kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp trong lĩnh vực CNTT [H1.01.02.09]. CDR cấp CTĐT đã được xác định rõ ràng, bao quát bao quát được: (i) các yêu cầu chung gồm kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (ii) các yêu cầu chuyên ngành gồm kiến thức khoa học cơ bản và chuyên ngành, năng lực giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp trong lĩnh vực CNTT. CDR cấp CTĐT đã được chuyển tải đầy đủ vào các CDR học phần trong đề cương học phần [H1.01.02.10] thông qua ma trận phân nhiệm CDR cấp CTĐT cho các học phần [H1.01.02.11].

Năm 2023, Trường nhận thấy các CTĐT trình độ thạc sĩ của Trường đang thiếu một quy trình đầy đủ và các quy định rõ ràng về việc tổng hợp các CDR cấp CTĐT từ các CDR học phần để làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ đạt được CDR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Theo đó, Trường đã ra Thông báo số 33/TB-ĐHV về Kết luận của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh tại cuộc họp rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các CTĐT trình độ thạc sĩ ngày 08/03/2022 [H1.01.02.12]; Quyết định số 846/QĐ-ĐHV ngày 05/04/2023 về việc phê duyệt danh mục đề tài KHCN cấp Cơ sở về phát triển CTĐT SDH theo tiếp cận CDIO [H1.01.02.13]; Thông báo số 87/TB-ĐHV ngày 30/05/2023 về Kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp phát triển CTĐT và triển khai kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ [H1.01.02.14]. Với yêu cầu của Trường, ngành CNTT đã họp để rà soát, điều chỉnh, và cập nhật CTĐT năm 2022 [H1.01.02.15]. CTĐT năm 2023 được phát triển dựa trên CTĐT năm 2022 và hướng tiếp cận CDIO [H1.01.02.16], trong đó CDR của CTĐT được xây dựng để phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan [H1.01.02.17] như mô tả trong Tiêu chí 1.3. Tương tự như CTĐT năm 2022, CTĐT năm 2023 được thiết kế gồm 08 CDR cấp CTĐT và được ký hiệu bởi PLO1.1, PLO1.2, PLO2.1, PLO2.2, PLO3.1, PLO3.1, PLO4.1, và PLO4.2, như mô tả trong Bảng 1.2, trong đó: (i) PLO1.1 và PLO1.2 đáp ứng mục tiêu PO1; (ii) PLO2.1 và PLO2.2 đáp ứng mục tiêu PO2; (iii) PLO3.1 và PLO2.2 đáp ứng mục tiêu PO3; (iv) PLO4.1 và PLO4.2 đáp ứng mục tiêu PO4 của mục tiêu CTĐT [H1.01.02.18]. Các CDR cấp CTĐT năm 2023 liên quan đến kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp trong lĩnh vực CNTT. Để đánh giá mức độ đạt được các CDR cấp CTĐT, mỗi PLO_{x.y} được phân rã thành các chỉ số đánh giá, ký hiệu bởi CDR cấp 3 là PLO_{x.y.z}. Khác với CTĐT năm 2022, CTĐT năm 2023 quy định người học tại thời điểm tốt nghiệp CTĐT phải đáp ứng tối thiểu các mức năng lực (MNL) đã được số hóa dựa trên Bảng 1.3. Việc đánh giá mức độ đạt được CDR của người học sẽ được đề cập chi tiết tại Tiêu chí 3.1. CDR cấp CTĐT đã được chuyển tải đầy đủ vào các CDR học phần trong đề cương học phần [H1.01.02.19] thông qua ma trận phân nhiệm CDR cấp CTĐT cho các học phần [H1.01.02.20].

Bảng 1.2. CDR của CTĐT năm 2023

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: Người học tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin theo định hướng ứng dụng phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu:		MNL tối thiểu	Miền
PLO1.1	<i>Áp dụng được kiến thức về các nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i>		
PLO1.1.1	<i>Áp dụng được lý thuyết, nguyên lý và học thuyết cơ bản của triết học.</i>	2.5	K3
PLO1.1.2	<i>Áp dụng kiến thức thực tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i>	2.5	K3
PLO1.2	<i>Áp dụng được kiến thức lý thuyết sâu, rộng, các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong các hệ thống công nghệ thông tin.</i>		
PLO1.2.1	<i>Áp dụng được kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i>	2.5	K3
PLO1.2.2	<i>Áp dụng được các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i>	2.5	K3
PLO2.1	<i>Vận dụng được kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i>		
PLO2.1.1	<i>Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu.</i>	2.5	S3
PLO2.1.2	<i>Xác định và mô hình hóa vấn đề.</i>	2.5	S3
PLO2.2	<i>Thể hiện được phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp.</i>		
PLO2.2.1	<i>Tôn trọng và chấp hành đạo đức nghiên cứu và liên chính học thuật.</i>	2.5	A3
PLO2.2.2	<i>Thể hiện ý thức cập nhật kiến thức, kỹ thuật và công nghệ mới trong lĩnh vực kỹ thuật.</i>	2.5	A3
PLO3.1	<i>Hoạt động hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp.</i>		
PLO3.1.1	<i>Hợp tác làm việc nhóm hiệu quả với vai trò là thành viên nhóm.</i>	2.5	S3
PLO3.1.2	<i>Vận dụng được kỹ năng tổ chức và quản lý quá trình làm việc nhóm.</i>	2.5	S3
PLO3.2	<i>Kết hợp các kỹ năng truyền đạt tri thức hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp.</i>		
PLO3.2.1	<i>Thể hiện các kỹ năng giao tiếp để truyền đạt các vấn đề đảm bảo tính khoa học và thuyết phục.</i>	2.5	S3
PLO3.2.2	<i>Sử dụng các kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</i>	2.5	S3
PLO4.1	<i>Phân tích được bối cảnh xã hội và nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i>		
PLO4.1.1	<i>Nhận thức được tác động của công nghệ thông tin đối với xã hội và nghề nghiệp.</i>	2.5	A3

PLO4.1.2	<i>Nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới phù hợp với quy định của xã hội.</i>	2.5	S3
PLO4.2	<i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu người dùng.</i>		
PLO4.2.1	<i>Phân tích yêu cầu và xác định chức năng, nguyên lý và kiến trúc của hệ thống.</i>	3.5	S3
PLO4.2.2	<i>Thiết kế hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng mục tiêu.</i>	3.5	S4
PLO4.2.3	<i>Triển khai và quản lý quá trình xây dựng hệ thống công nghệ thông tin.</i>	3.5	S4
PLO4.2.4	<i>Vận hành và cải tiến hệ thống công nghệ thông tin.</i>	3.5	S4

Bảng 1.3. Quy định khoảng điểm năng lực trong CTĐT năm 2023

MNL	Điểm năng lực	Mô tả mức năng lực của chuẩn đầu ra theo 3 miền		
		Kiến thức (K)	Kỹ năng (S)	Thái độ (A)
5	4.5 – 5.0	Sáng tạo (Creating)	Sáng tạo (Origination)	Đặc trưng hóa (Characterization)
4	3.5 – 4.4	Phân tích, Đánh giá (Analyzing, Evaluating)	Điều chỉnh (Adaptation)	Củng cố giá trị (Organization)
3	2.5 – 3.4	Áp dụng (Applying)	Thao tác chính xác (Precision)	Hình thành giá trị (Valuing)
2	1.5 – 2.4	Hiểu (Understanding)	Thao tác theo hướng dẫn (Manipulation)	Phản ứng với hiện tượng (Responding)
1	0.5 – 1.4	Nhớ (Remembering)	Tiếp nhận (Perception)	Tiếp nhận hiện tượng (Receiving)

Tóm lại, CDR của CTĐT năm 2022 và CTĐT năm 2023 đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Bảng 1.4 mô tả mối quan hệ CDR của CTĐT năm 2023 với các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, trong đó: (i) các yêu cầu chung sẽ ánh xạ đến các CDR kỹ năng và CDR phẩm chất; (ii) các yêu cầu chuyên ngành ánh xạ đến các CDR kiến thức và CDR năng lực. Các yêu cầu chung được phân nhiệm cho các học phần dạy học dựa trên đề án, trong khi các yêu cầu chuyên ngành được phân nhiệm cho toàn bộ các học phần của CTĐT [[H1.01.02.21](#)].

Bảng 1.4. Phân lớp CDR theo yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành

Phân lớp CDR	CDR của CTĐT							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2

Yêu cầu chung			√	√	√	√		
Yêu cầu chuyên ngành	√	√					√	√

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xác định rõ ràng, bao quát gồm cả kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Ngoài ra, CĐR của CTĐT đáp ứng đầy đủ khung trình độ quốc gia Việt Nam số 1982/QĐ-TTg năm 2016 và đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT chưa được đối sánh với CĐR của các CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được kiểm định của một số Trường Đại học ở trong nước và ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng báo cáo đối sánh CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT với CĐR của các CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được kiểm định của một số Trường Đại học ở trong nước và ở nước ngoài.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	10/2024	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT nhằm giúp người học đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội.	- Ngành CNTT	10/2024	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2017 đến nay, CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, và cập nhật 3 lần để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan khác nhau. CĐR của CTĐT được công bố chính thức trong các bản mô tả CTĐT năm 2017, CTĐT năm 2022 và CTĐT năm 2023.

CĐR của CTĐT năm 2017 được xây dựng để đảm bảo yêu cầu tại Điều 20, mục 2 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H1.01.03.01] và Điều 20, mục 2 của Quyết định số 862/QĐ-ĐHV của Trường Đại học Vinh [H1.01.03.02]. Mặc dù CĐR cấp CTĐT năm 2017 được đã xác định rõ ràng theo quy định, nhưng hạn chế chính của CTĐT năm 2017 là CĐR cấp CTĐT không được chuyển tải vào các CĐR học phần trong các đề cương học phần [H1.01.03.03], do vậy không thể đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học sau khi học xong các học phần và sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT năm 2022 được xây dựng để phản ánh được yêu cầu của: (i) Sứ mạng và tầm nhìn trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030, được Hiệu trưởng ban hành theo Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV, ngày 28/12/2018 [H1.01.03.04]; (ii) Khung CĐR trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh, được Hiệu trưởng ban hành theo Quyết định số 655/QĐ-ĐHV, ngày 28/03/2022 [H1.01.03.05]; (iii) Khung trình độ quốc gia Việt Nam, được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 [H1.01.03.06]; và (iv) Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ CNTT [H1.01.03.07]. Hạn chế chính của CĐR của CTĐT năm 2022 là chưa tham khảo ý kiến của người học, cựu học viên, và doanh nghiệp.

CTĐT năm 2023 được xây dựng để phản ánh được yêu cầu của: (i) Sứ mạng và tầm nhìn trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045, được Chủ tịch Hội đồng Trường ban hành theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐT, ngày 26/12/2022 [H1.01.03.08]; (ii) Khung CĐR trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh, được Hiệu trưởng ban hành theo Quyết định số 1037/QĐ-ĐHV, ngày 26/04/2023 [H1.01.03.09]; (iii) Khung trình độ quốc gia Việt Nam, được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 [H1.01.03.10]; (iv) Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT [H1.01.03.11]; (v) Học viên đang học CTĐT [H1.01.03.12]; (iv) Cựu học viên đã học CTĐT [H1.01.03.13]; và (vi) doanh nghiệp sử dụng người học CTĐT [H1.01.03.14]. Bảng 1.5 mô tả tóm tắt yêu cầu các bên liên quan được chuyển vào các CĐR của CTĐT năm 2023.

Bảng 1.5. Yêu cầu các bên liên quan được chuyển vào các CĐR của CTĐT

Các bên liên quan	Hình thức lấy thông tin	Các yêu cầu	CĐR của CTĐT (PLO)							
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Trường	Văn bản	- Tầm nhìn và sứ mạng	√	√	√	√	√	√	√	√
		- Khung CĐR trình độ thạc sĩ	√	√	√	√	√	√	√	√
	Văn bản	- Kiến thức	√	√			√			

Khung trình độ quốc gia Việt Nam		- Kỹ năng			√		√	√	√	
		- Tự chủ và trách nhiệm				√	√			√
Giảng viên	Phiếu điều tra	- Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực.		√	√	√	√	√	√	√
	Thảo luận	- Trang bị kỹ năng học tập suốt đời. - Chú trọng đạo đức, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp.			√	√			√	
Học viên	Phiếu điều tra	- Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực.		√	√	√	√	√	√	√
Cựu học viên	Phiếu điều tra	- Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực.		√	√	√	√	√	√	√
Doanh nghiệp	Phiếu điều tra	- Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực.		√	√	√	√	√	√	√

CDR của CTĐT đã được công bố công khai trên website của Trường [[H1.01.03.15](#)] và subweb của Viện [[H1.01.03.16](#)], được đưa vào bản mô tả CTĐT [[H1.01.03.17](#)], được giới thiệu trong buổi gặp mặt học viên đầu khóa.

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được định kỳ rà soát và cập nhật theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Ngoài ra, CDR của CTĐT đã được công bố công khai rộng rãi.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi về CDR của các bên liên quan gồm cựu học viên các doanh nghiệp sử dụng lao động chưa thường xuyên và rộng rãi. Ngoài ra, CDR của CTĐT chưa được đối sánh với CDR của các CTĐT thạc sĩ CNTT của các cơ sở giáo dục ở trong nước và ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CDR của CTĐT. - Đối sánh CDR của CTĐT với CDR của	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	Năm 2024	Hàng năm

		các CTĐT thạc sĩ CNTT của các cơ sở giáo dục ở trong nước và ở nước ngoài.			
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch, triển khai và phổ biến CDR một cách rộng rãi và đa dạng hơn để các bên liên quan như cựu người học, doanh nghiệp biết được CDR của CTĐT.	- Ngành CNTT	Năm 2024	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xây dựng dựa trên đề cương CDIO, được xác định rõ ràng theo định hướng ứng dụng, bao gồm mục tiêu tổng quát và 04 mục tiêu cụ thể liên quan đến kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực mà người học sẽ đạt được từ sau 2 đến 3 năm tốt nghiệp. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh cũng như phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung về kỹ năng và phẩm chất, các yêu cầu chuyên ngành về kiến thức và năng lực mà người học tối thiểu phải đạt được khi hoàn thành CTĐT. Ngoài ra, CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan cũng như đáp ứng được khung trình độ quốc gia Việt Nam. CDR của CTĐT là sự cam kết của ngành CNTT và Trường Đại học Vinh với người học, xã hội và đã được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Hạn chế của CDR là chưa có đối sánh với CDR của các CTĐT thạc sĩ CNTT của các cơ sở giáo dục ở trong nước và ở nước ngoài.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu. Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT là tài liệu mô tả chi tiết về nội dung và cấu trúc của CTĐT nhằm cung cấp thông tin quan trọng cho giảng viên, học viên, người quản lý, nhà tuyển dụng, và cho các ứng viên tiềm năng trong hoạt động tuyển sinh. Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đầy đủ thông tin về mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, yêu cầu đầu vào, phương pháp giảng dạy, các hoạt động kiểm tra đánh giá trong CTĐT. Đề cương học phần là tài liệu mô tả chi tiết về nội dung và cấu trúc của một học phần cụ thể trong CTDH. Đề cương học phần cung cấp đầy đủ thông tin quan trọng cho sinh viên về mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần, nội dung học tập, phương pháp giảng dạy, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học phần. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, và cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần

được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT là tài liệu chính thức cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT cho các bên liên quan bao gồm giảng viên, học viên, người quản lí, nhà tuyển dụng, và cho các ứng viên tiềm năng trong hoạt động tuyển sinh. Từ năm 2017 đến nay, bản mô tả CTĐT đã được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, và cập nhật 3 lần tại các năm 2017, 2022, và 2023.

Bản mô tả CTĐT năm 2017 [H2.02.01.01] được xây dựng dựa trên cấu trúc của bản mô tả CTĐT bậc Đại học ngành CNTT đã được kiểm định bởi AUN-QA [H2.02.01.02]. Bản mô tả CTĐT năm 2022 và năm 2023 được xây dựng dựa trên các văn bản hướng dẫn của Trường [H2.02.01.03]. Thông tin chính của các bản mô tả CTĐT được mô tả trong Bảng 2.1. So với bản mô tả CTĐT năm 2017, các bản mô tả CTĐT năm 2022 và năm 2023 đã được cập nhật chi tiết hơn, bao gồm: (i) CDR của các CTĐT; (ii) Bảng phân nhiệm CĐT cấp CTĐT cho các học phần; (iii) Ma trận kỹ năng; (v) Phụ lục về các tiêu chí đánh giá; và (vi) Phụ lục về ma trận phân nhiệm CDR chi tiết. Với ma trận phân nhiệm CDR chi tiết được đưa vào bản mô tả CTĐT, các bên liên quan biết được đóng góp của các học phần để hình thành năng lực người học trong CDR. Chú ý rằng bản mô tả CTĐT năm 2023 có cấu trúc giống với bản mô tả CTĐT năm 2022, nhưng thông tin được cập nhật theo sự thay đổi của CTĐT năm 2023. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT năm 2023 được cập nhật thêm một ma trận trọng số để chỉ ra trọng số đóng góp của các CDR của các học phần cho CDR cấp chương trình để làm cơ sở đánh giá mức độ đạt được CDR của người học sau khi hoàn thành khóa học.

Bảng 2.1. Cấu trúc của bản mô tả CTĐT các năm 2017, 2022, và 2023

Bản mô tả CTĐT năm 2017	Bản mô tả CTĐT năm 2022 và 2023
Phần 1. Giới thiệu	Phần 1. Giới thiệu
1.1. Trường Đại học Vinh	1.1. Trường Đại học Vinh
1.2. Viện Kỹ thuật và Công nghệ	1.2. Viện Kỹ thuật và Công nghệ
1.3. Ngành Công nghệ thông tin	1.3. Ngành Công nghệ thông tin
Phần 2. Chương trình đào tạo	Phần 2. Tổng quan về CTĐT
2.1. Thông tin chung	2.1. Thông tin chung
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo
2.3. Kiến thức và kỹ năng trang bị cho người học	2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
2.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp	2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp
2.5. Tuyển sinh	2.5. Tuyển sinh
2.6. Điều kiện bảo vệ luận văn	2.6. Công nhận tốt nghiệp
2.7. Điều kiện tốt nghiệp	2.7. Nghỉ học tạm thời, thôi học
Phần 3. Chương trình dạy học	2.8. Các đơn vị hỗ trợ người học

3.1. Cấu trúc chương trình	Phần 3. Chương trình dạy học
3.2. Các học phần theo khối kiến thức	3.1. Tổng quan về chương trình dạy học
3.3. Mô tả học phần	3.2. Bảng phân nhiệm CDR cho học phần
Phần 4. Đội ngũ GV và cán bộ hỗ trợ	3.3. Khung chương trình dạy học
4.1. Đội ngũ giảng viên	3.4. Ma trận kỹ năng
4.2. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ	3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập
Phần 5. Cơ sở hạ tầng	3.6. Phương pháp đánh giá kết quả học tập
5.1. Giảng đường	Phần 4. Mô tả tóm tắt các học phần
5.2. Thư viện	Phần 5. Đội ngũ GV và cán bộ hỗ trợ
5.3. Môi trường và cảnh quan	Phần 5. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị
Phần 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình	Phần 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình
	Phụ lục A: Tiêu chí đánh giá (rubrics)
	Phụ lục b: Ma trận phân nhiệm CDR

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ các thông tin quan trọng cho các bên liên quan để giúp họ có cái nhìn tổng quát về CTĐT. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT đã được rà soát và cập nhật theo đúng kế hoạch triển khai của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về Bản mô tả CTĐT của các bên liên quan chưa đa dạng và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng phạm vi và tăng tần suất khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về Bản mô tả CTĐT.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả CTĐT trên cơ sở ý kiến các bên liên quan để bản mô tả CTĐT thường	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

		xuân được cập nhật phù hợp với yêu cầu thực tiễn.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương học phần là tài liệu chính thức cung cấp thông tin về học phần trong CTĐT cho các bên liên quan bao gồm các giảng viên giảng dạy học phần, học viên và nhà quản lý. Các đề cương học phần của CTDH trình độ thạc sĩ CNTT được biên soạn theo mẫu đề cương của Trường [H2.02.02.01] và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật để phù hợp với CTĐT. Từ năm 2015 đến năm 2020, đề cương học phần đã được thay đổi 3 lần tại các năm 2017 [H2.02.02.02], 2022 [H2.02.02.03] và 2023 [H2.02.02.04]. Đề cương học phần năm 2023 cung cấp đầy đủ thông tin như mô tả trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Thông tin chính trong đề cương phần của CTĐT năm 2023

1. Thông tin chung	
1.1. Thông tin giảng viên	Thông tin các giảng viên giảng dạy học phần.
1.2. Thông tin học phần	- Tên học phần (tiếng Việt và tiếng Anh). - Mã số học phần: gồm ký hiệu chữ và số. - Thuộc ngành/nhóm ngành. - Khối kiến thức/kỹ năng của học phần. - Loại học phần (bắt buộc/tự chọn). - Số tín chỉ (số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế, số tiết dạy học dự án). - Điều kiện đăng ký học (học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành).
2. Mô tả học phần	
- Mô tả tóm tắt về vai trò, vị trí của học phần trong CTĐT và bảng phân nhiệm của ma trận chuẩn đầu ra cho học phần.	
3. Chuẩn đầu ra học phần	
- CDR của học phần bao gồm ký hiệu CDR (CLOs) học phần, mô tả CLOs, đóng góp của mỗi CLO cho các CDR của CTĐT, trọng số của CLO, và điểm năng lực tối thiểu cần đạt được phân nhiệm từ ma trận phân nhiệm CDR của CTĐT. - Mô tả chuẩn đầu ra học phần bắt đầu bằng các động từ Bloom tương ứng mức độ đạt được trong miền kiến thức, kỹ năng hoặc thái độ.	
4. Đánh giá học phần	
4.1. Đánh giá thường xuyên	Quy định các hình thức đánh giá ý thức, thái độ học tập và hồ sơ học phần. Với mỗi hình thức đánh giá, đưa ra các CDR học phần tương ứng.

4.2. Đánh giá cuối kì	Quy định hình thức đánh giá.
5. Tài liệu học tập	
- Mô tả giáo trình và các tài liệu tham khảo sử dụng trong học phần.	
6. Kế hoạch giảng dạy	
- Mô tả kế hoạch dạy học gồm chương/chủ đề/bài theo ba giai đoạn: giai đoạn trước khi đến lớp, giai đoạn học ở lớp, và giai đoạn củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng. Mỗi giai đoạn bao gồm số tiết, hoạt động dạy học, các CLOs cần đạt và bài đánh giá.	
7. Quy định của học phần	
- Quy định chung của CTĐT và các quy định riêng của giảng viên.	
8. Các tiêu chí đánh giá	
- Các tiêu chí đánh của học phần	
9. Phụ trách học phần	
- Bộ môn phụ trách học phần, địa điểm và email của Bộ môn.	
10. Ngày phê duyệt	
- Ngày, tháng, năm phê duyệt đề cương học phần.	
11. Cấp phê duyệt	

Những thay đổi của các phiên bản đề cương học phần năm 2017, 2022, và 2023 được mô tả trong Bảng 2.3. Với những thông tin được cập nhật, đề cương học phần năm 2023 có tính logic cao hơn, đó là có sự liên kết chặt chẽ giữa các nội dung giảng dạy, các hình thức đánh giá, các tiêu chí đánh giá để đạt được CDR học phần và từ đó đạt được CDR của CTĐT đã phân nhiệm cho học phần.

Bảng 2.3. Các thông tin được cập nhật giữa các phiên bản đề cương

1. Cập nhật từ 2017 đến 2022
- Thay đổi cấu trúc đề cương học phần. - Cập nhật mục tiêu và CDR học phần. - Cập nhật nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, hình thức đánh giá, học liệu. - Đưa vào các CDR học phần và ánh xạ tới các CDR của CTĐT. - CDR được ánh xạ tới nội dung, hoạt động giảng dạy và các hình thức đánh giá. - Thay đổi trọng số các hình thức đánh giá theo quy định của Trường.
2. Cập nhật từ 2022 đến 2023
- Cập nhật mục tiêu và CDR học phần. - Cập nhật nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, hình thức đánh giá, học liệu. - Cập nhật mẫu phiếu tiêu chí đánh giá trong học phần. - Kế hoạch giảng dạy được phân thành ba giai đoạn: giai đoạn trước khi đến lớp, giai đoạn học ở lớp, giai đoạn củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần trong CTDH của CTĐT đã được xây dựng đảm bảo các bước theo quy định và thể hiện đầy đủ các thông tin. Ngoài ra, đề cương các học phần đã được rà soát và điều chỉnh phù hợp với CDR của CTĐT theo đúng kế hoạch, các hướng dẫn và văn bản quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Đề cương học phần chưa có nhiều góp ý của các chuyên gia để việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần có chất lượng và phù hợp hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến rộng rãi của các chuyên gia về đề cương các học phần để rà soát, chỉnh sửa được tốt hơn.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì hàng năm rà soát và cập nhật nội dung và hình thức dạy học trong đề cương chi tiết các học phần.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận như mô tả trong Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Hình thức công bố bản mô tả CTĐT và đề cương học phần

Tài liệu	Bên liên quan	Hình thức	Thời gian
Bản mô tả CTĐT	Học viên	- Website của SDH [H2.02.03.01].	- Trực tuyến
		- Nhóm Zalo lớp học tại buổi gặp mặt học viên đầu khóa.	- Trực tuyến

	Doanh nghiệp và những người quan tâm	- Website của SDH [H2.02.03.01].	- Trực tuyến
Đề cương học phần	Học viên	- Buổi học đầu tiên của học phần.	- Hằng kỳ
		- Hệ thống Elearning [H2.02.03.02].	- Trực tuyến

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội cho người học có thể tìm kiếm thông tin, lựa chọn và đăng kí tham gia đào tạo, học tập, gắn kết giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến phản hồi của một số bên liên quan một cách rộng rãi về việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của một số bên liên quan một cách rộng rãi hơn về việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.	- Ngành CNTT	01/2025	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tích cực công bố công khai, rộng rãi bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần.	- Ngành CNTT	01/2025	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin quan trọng và cần thiết giúp các bên liên quan gồm giảng viên, người học, người quản lý, và nhà tuyển dụng có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. Đề cương học phần được xây dựng đảm bảo theo mẫu quy định của Nhà trường và cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về học phần cho người

học và người quản lý. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, và cập nhật 3 lần tại các năm 2017, 2022, và 2023. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần đã được công bố công khai, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được thông tin về CTĐT. Tuy nhiên, hạn chế của bản mô tả CTĐT và đề cương học phần là chưa lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan để điều chỉnh tốt hơn.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu. Chương trình dạy học (CTDH) là tài liệu mô tả về các khối mô-đun học phần, các học phần, số tín chỉ, và kế hoạch giảng dạy. CTDH của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của Trường Đại học Vinh được thiết kế dựa trên các CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, và năng lực để người học sẽ đạt được CĐR của CTĐT sau khi hoàn thành CTDH. Dựa theo nguyên tắc thiết kế CTĐT từ trên xuống (top-down) để phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần, mỗi học phần đóng góp để đạt được CĐT cấp CTĐT là rõ ràng. Để người học tích lũy kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực theo mức độ tăng dần, CTDH được thiết kế có cấu trúc, trình tự logic, và có tính tích hợp. Ngoài ra, CTDH đã được cập nhật để tương tích từng phiên bản của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

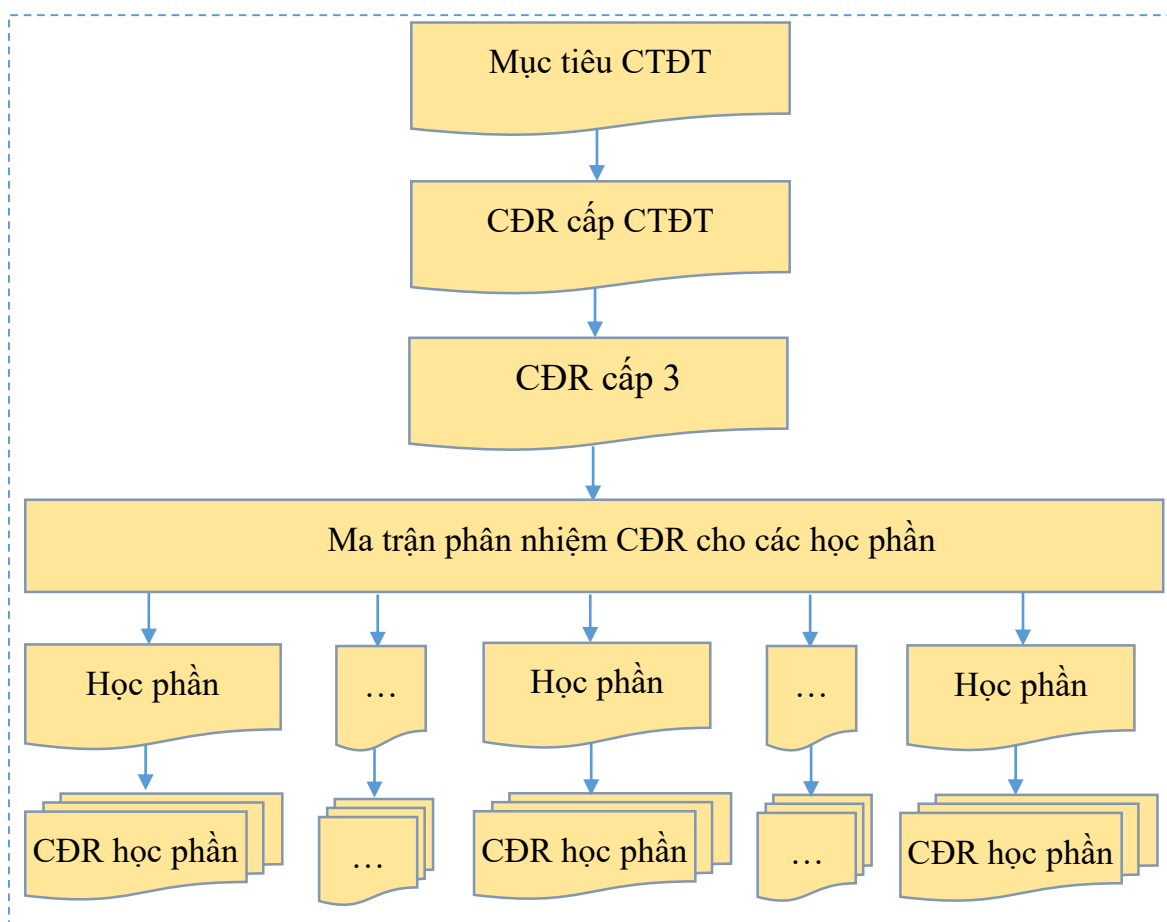
1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xây dựng dựa trên Thông tư Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.01] và Quyết định Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh số 862/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 [H3.03.01.02], trong đó CĐR cấp CTĐT được tuyên bố một cách khá tổng quát [H3.03.01.03]. CTDH năm 2017 được thiết kế không dựa trên CĐR mà dựa trên tham khảo các CTHD của các trường đại học trong nước và ngoài nước cũng như các ý kiến của GV [H3.03.01.04]. Như vậy, hạn chế của CTĐT năm 2017 là CĐR cấp CTĐT không được chuyển tải vào các học phần [H3.03.01.05]. CTDH năm 2017 được Hiệu trưởng ban hành theo Quyết định số 2009/QĐ-ĐHV ngày 21/09/2017 [H3.03.01.06].

Năm 2021, Trường đã ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 [H3.03.01.07] và Kế hoạch số 06/KH-ĐHV ngày 21/11/2022 về rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ [H3.03.01.08]. Theo đó, ngành CNTT đã họp để rà soát, điều chỉnh, và cập nhật CTĐT năm 2017 [H3.03.01.09]. CTĐT năm 2022 được xây dựng dựa trên hướng tiếp cận CDIO [H3.03.01.10], trong đó CĐR của CTĐT là cơ sở để thiết CTDH, các hoạt động giảng dạy, kiểm tra và đánh giá phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT. Nguyên tắc chung để thiết kế CTDH dựa trên CĐR cấp CTĐT là nguyên tắc top-down với các bước như sau: (i) phân rã CĐR cấp CTĐT thành các CĐR cấp 3, tức là các chỉ số đánh giá CĐR, như mô tả trong Bảng 1.2; (ii) thiết kế các mô-đun dựa trên các CĐR cấp 3, bao gồm: mô-đun các học phần chung, mô-đun các học phần cơ sở ngành, mô-đun các học phần chuyên ngành, và mô-đun các học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp; (iii) lựa chọn các học phần cho các mô-đun; (iv) xây dựng ma trận phân nhiệm CĐR cấp 3 cho các học phần; (v) sắp xếp các học phần theo nguyên tắc đảm bảo các học phần tiên quyết và đạt được trình độ năng lực CĐR tăng dần [H3.03.01.11]; (vi) thiết kế đề cương học phần, bao gồm CĐR, nội dung, phương pháp dạy-học, và hình thức kiểm tra, đánh giá để đảm

bảo tương thích có định hướng với CĐR của CTĐT [H3.03.01.12]. Với nguyên tắc thiết kế này, CTDH năm 2022 được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra như mô tả trong Hình 3.1.

Như thảo luận ở Tiêu chí 1.2, các CTĐT trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường đang thiếu một quy trình đầy đủ và các quy định rõ ràng về việc tổng hợp các CĐR cấp CTĐT từ các CĐR học phần để làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Do vậy, Trường đã ra các thông báo và quyết định liên quan đến rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các CTĐT trình độ thạc sĩ năm 2022 gồm: Thông báo số 33/TB-ĐHV ngày 08/03/2022 [H3.03.01.13], Quyết định số 846/QĐ-ĐHV ngày 05/04/2023 [H3.03.01.14], Thông báo số 87/TB-ĐHV ngày 30/05/2023 [H3.03.01.15]. Theo đó, ngành CNTT đã họp để phát triển CTĐT năm 2023 [H3.03.01.16]. Nguyên tắc thiết kế CTDH năm 2023 dựa theo nguyên tắc thiết kế CTDH năm 2022 và cập nhật các yêu cầu bổ sung làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học tại thời điểm tốt nghiệp [H3.03.01.17]. Với nguyên tắc thiết kế CTDH theo quy trình của CTDH năm 2022, CTDH năm 2023 được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.



Hình 3.1. Nguyên tắc xây dựng CTDH dựa trên CĐR cấp CTĐT

Ma trận phân nhiệm CĐR cấp 3 của CTĐT năm 2023 cho các học phần được tổng hợp thành ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần được mô tả trong Bảng 3.1 trong đó: (i) các học phần cơ sở ngành đóng góp các chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; (ii) các học phần chuyên ngành đóng góp về kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống; (iii) các học phần tự chọn trong các nhóm sẽ được phân nhiệm cùng các CĐR của CTĐT giống nhau.

Bảng 3.1. Ma trận phân nhiệm CDR cấp CTĐT cho các học phần trong CTDH

Mã HP	Tên học phần	Loại học phần	CDR của CTĐT							
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PHI81001	Triết học	Bắt buộc	√		√	√				
ENG81002	Tiếng Anh	Bắt buộc				√		√		
INF82003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao	Bắt buộc		√	√	√		√		
INF82004	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	Bắt buộc		√	√	√			√	
INF82005	Mạng máy tính nâng cao	Bắt buộc		√		√	√	√	√	
INF82006	Các hệ cơ sở dữ liệu nâng cao	Bắt buộc		√	√	√				
INF82007	Các phương pháp tối ưu	Tự chọn 1 & 2		√	√	√				
INF82008	Nguyên lý các ngôn ngữ lập trình	Tự chọn 1 & 2		√	√	√				
INF82009	Công nghệ chuỗi khối	Tự chọn 1 & 2		√	√	√				
INF82010	Xử lý dữ liệu lớn	Tự chọn 1 & 2		√	√	√				
INF82011	Các mô hình và kiến trúc hệ thống thông tin quản lý	Tự chọn 3 & 4	√	√	√				√	
INF82012	Xử lý thông tin mờ	Tự chọn 3 & 4	√	√	√				√	
INF82013	An toàn và bảo mật thông tin	Tự chọn 3 & 4	√	√	√				√	
INF82014	Điện toán đám mây	Tự chọn 3 & 4	√	√	√				√	
INF83015	Học máy	Bắt buộc		√		√	√	√	√	√
INF83016	Hệ phân tán	Bắt buộc		√		√	√	√	√	√
INF83017	Các phương pháp phân tích và thiết kế phần mềm tiên tiến	Bắt buộc		√	√	√	√	√		√
INF83018	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Tự chọn 5 & 6		√		√	√	√		√
INF83019	Khai phá dữ liệu	Tự chọn 5 & 6		√		√	√	√		√
INF83020	Thị giác máy tính	Tự chọn 5 & 6		√		√	√	√		√
INF83021	Xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin	Tự chọn 5 & 6		√		√	√	√		√
INF83022	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	Bắt buộc	√		√	√		√	√	√

Để tổng hợp các CĐR cấp CTĐT năm 2023 từ các CĐR học phần để làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT, CTDH năm 2023 đã bổ sung một ma trận trọng số thể hiện sự đóng góp của các CĐR của các học phần cho các CĐR cấp CTĐT [H3.03.01.18]. Chi tiết được trình bày trong Tiêu chí 3.2.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản về hướng dẫn, điều chỉnh và cập nhật CTĐT trình độ thạc sĩ. CTDH đã được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra được thể hiện thông qua ma trận phân nhiệm CĐr của CTĐT cho các học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về việc thiết kế CTDH để đạt được CĐR của người học chưa được tiến hành thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên kết hợp với các bên liên quan để lấy ý kiến điều chỉnh và cập nhật CTDH để đảm bảo người học đạt được CĐR.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	01/2025	Chu kỳ 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CTDH (áp dụng rà soát theo từng khóa học) để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của CĐR.	- Ngành CNTT	01/2025	Chu kỳ 2 năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

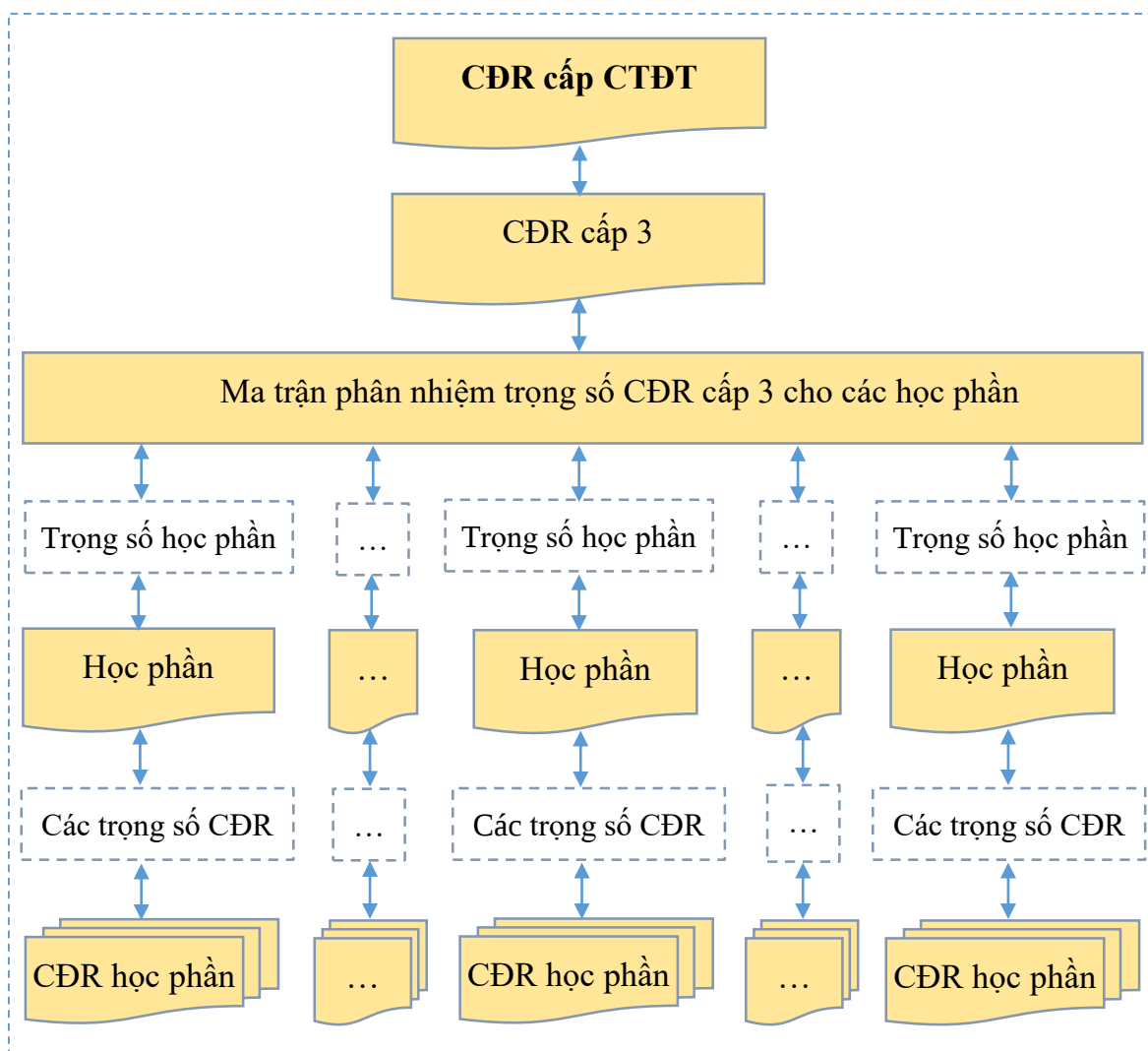
1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, CTDH không được thiết kế dựa trên CĐR, tức là không có ma trận phân nhiệm CĐR của CTĐT cho các học phần vì đề cương học phần không có CĐR [H3.03.02.01]. Điều này chỉ ra rằng CTDH không thể hiện sự đóng góp các học phần cho các CĐR của CTĐT.

Năm 2022, CTDH được thiết kế theo nguyên tắc như mô tả trong Tiêu chí 3.1, trong đó đóng góp của mỗi học phần cho các CĐR của CTĐT thông qua một ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần [H3.03.02.02]. Ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT được thiết kế theo nguyên tắc: (i) một CĐR cấp CTĐT được phân nhiệm cho nhiều học phần có sự tương thích về nội dung; (ii) một học phần phải đóng góp tối thiểu một CĐR cấp CTĐT; (iii) các kỹ năng và phẩm chất của người học được tích hợp vào các học phần để người học đạt được mức độ tăng dần. Hạn chế của ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần chỉ thể hiện sự có sự đóng góp của mỗi học phần cho các CĐR cấp CTĐT mà không chỉ ra được mức độ đóng góp rõ ràng của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT, tức là mỗi học phần đóng góp bao nhiêu phần trăm trọng số cho CĐR cấp CTĐT. Như vậy, CTDH năm 2022 chỉ đảm bảo các học phần trong CTDH được thiết kế tương thích có định hướng với CĐR của CTĐT.

Để cải tiến hạn chế của CTĐT năm 2022, Trường đã ban hành Quyết định số 983/QĐ-ĐHV ngày 21/04/2023 về việc cử giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện các CTĐT trình độ thạc sĩ năm 2023 [H3.03.02.03]. Tiếp theo, Trường đã ban hành Thông báo số 183/TB-ĐHV ngày 03/10/2023 [H3.03.02.04], Hướng dẫn số 10/HD-ĐHV ngày 08/11/2023 [H3.03.02.05], Hướng dẫn số 12/HD-ĐHV ngày 13/12/2023 [H3.03.02.06], trong đó quy định rõ các nguyên tắc thiết kế ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần, thiết kế khung CTDH, thiết kế CĐR của các học phần để đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng, làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Theo đó, ngành CNTT đã họp để triển khai xây dựng CTĐT năm 2023 theo các hướng dẫn của Trường [H3.03.02.07].

CTDH năm 2023 được thiết kế gồm một ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các học phần như mô tả trong Bảng 3.1 để thể hiện sự có sự đóng góp của mỗi học phần cho các CĐR. Để chỉ ra **sự đóng góp rõ ràng** của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR cấp CTĐT, hướng tiếp cận của phương pháp thiết kế ma trận phân nhiệm CĐR như mô tả trong Hình 3.2, cụ thể gồm 2 bước: (i) phân nhiệm CĐR cấp 3 của CTĐT cho các học phần theo trọng số đóng góp của học phần cho mỗi CĐR; và (ii) phân chia trọng số của học phần cho các CĐR của mỗi học phần. Theo cách tiếp cận như mô tả trong Hình 3.2, chiều mũi tên đi xuống là sự phân nhiệm trọng số CĐR của CTĐT cho CĐR của các học phần và chiều mũi tên đi lên là sự đóng góp trọng số của các CĐR học phần để đạt được CĐR của CTĐT.



Hình 3.2 . Sơ đồ đóng góp CDR của các học phần cho các CDR cấp CTĐT

Nguyên tắc tính trọng số của các học phần trong ma trận phân nhiệm CDR cấp 3 của CTĐT như sau: (i) nếu một CDR cấp 3 phân nhiệm cho n học phần bắt buộc và m học phần trong các học phần tự chọn thì trọng số đóng góp của mỗi học phần là $1/(n + m)$; (ii) tất cả các học phần tự chọn đóng góp cho cùng một CDR cấp 3 có trọng số bằng nhau. Với cách thiết kế này, trọng số của tất cả các học phần đóng góp cho một CDR cấp 3 có giá trị bằng 1.0 (tức là 100%). Bảng 3.2 chỉ ra ma trận phân nhiệm CDR cấp 3 của CTĐT cho các học phần theo trọng số đóng góp của học phần. Ví dụ xét CDR PLO1.2.1 trong Bảng 3.2, CDR này phân nhiệm cho 4 học phần bắt buộc và 4 học phần trong 8 học phần tự chọn của nhóm học phần cơ sở ngành, do vậy trọng số của mỗi học phần có đóng góp cho PLO1.2.1 là $1/8 = 0.125$ (quy tròn là 0.13). Tương tự, CDR PLO2.2.2 phân nhiệm cho 5 học phần bắt buộc và 2 học phần tự chọn của nhóm học phần cơ sở ngành, do vậy trọng số của mỗi học phần có đóng góp cho PLO2.2.2 là $1/7 = 0.142$ (quy tròn là 0.14) [H3.03.02.08].

Bảng 3.2. Trọng số đóng góp của các học phần để đạt được CDR cấp CTĐT

Mã học phần	PLO																	
	PLO1.1		PLO1.2		PLO2.1		PLO2.2		PLO3.1		PLO3.2		PLO4.1		PLO4.2			
	PL01.1.1	PL01.1.2	PL01.2.1	PL01.2.2	PL02.1.1	PL02.1.2	PL02.2.1	PL02.2.2	PL03.1.1	PL03.1.2	PL03.2.1	PL03.2.2	PL04.1.1	PL04.1.2	PL04.2.1	PL04.2.2	PL04.2.3	PL04.2.4
	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	3.5	3.5	3.5
PHI81001	1.00				0.17		0.14											
ENG81002												0.33						
INF82003			0.13		0.17			0.14				0.33						
INF82004			0.13		0.17			0.14					0.33					
INF82005			0.13	0.10				0.14	0.33			0.33		0.25				
INF82006			0.13			0.20		0.14										
INF82007			0.13	0.10	0.17			0.14										
INF82008			0.13	0.10	0.17			0.14										
INF82009			0.13	0.10	0.17			0.14										
INF82010			0.13	0.10	0.17			0.14										
INF82011		0.33	0.13	0.10		0.20								0.25				
INF82012		0.33	0.13	0.10		0.20								0.25				
INF82013		0.33	0.13	0.10		0.20								0.25				
INF82014		0.33	0.13	0.10		0.20								0.25				
INF83015				0.10			0.14			0.33	0.17		0.33		0.17	0.17	0.17	0.17
INF83016				0.10			0.14			0.33	0.17		0.33		0.17	0.17	0.17	0.17
INF83017				0.10		0.20	0.14			0.33	0.17				0.17	0.17	0.17	0.17
INF83018				0.10			0.14		0.33		0.17				0.17	0.17	0.17	0.17
INF83019				0.10			0.14		0.33		0.17				0.17	0.17	0.17	0.17
INF83020				0.10			0.14		0.33		0.17				0.17	0.17	0.17	0.17
INF83021				0.10			0.14		0.33		0.17				0.17	0.17	0.17	0.17
INF83022		0.33			0.17	0.20	0.14	0.14			0.17			0.25	0.17	0.17	0.17	0.17

Mỗi học phần được thiết kế bao gồm một tập các CDR học phần, trong đó mỗi CDR phải đóng góp để đạt được mức độ phân nhiệm của một CDR của CTĐT cho học phần và tất cả các CDR học phần phải đóng góp để đạt được mức độ phân nhiệm của các CDR của CTĐT đã phân nhiệm cho học phần. Nguyên tắc tính trọng số của các CDR của một học phần như sau: nếu có k CDR học phần cùng đóng góp cho một CDR cấp 3 của CTĐT thì trọng số của mỗi CDR trong k CDR học phần là w/k , trong đó w là trọng số của CDR cấp 3 của CTĐT phân nhiệm cho học phần. Bảng 3.3 mô tả chi tiết sự đóng góp của mỗi học phần cho các CDR cấp 3 của CTĐT thông qua CDR của các học phần. Chú ý rằng chúng tôi chỉ đưa 03 học phần vào phần trình bày này, chi tiết ma trận đầy đủ xem tại Phụ lục B. Ví dụ học phần với mã học phần PHI81001 có 5 CDR trong đó 03 CDR CLO1.1.1.1, CLO1.1.1.2, và CLO1.1.1.3 đóng góp cho CDR cấp 3 là PLO1.1.1. Vì CDR PLO1.1.1 phân nhiệm trọng số cho học phần này là $w = 1.0$ (xem Bảng 3.2), do vậy trọng số của mỗi chuẩn đầu ra $1.0/3 = 0.33$. Ngoài ra, mức năng lực của các CDR này đúng với mức năng lực tối thiểu của PLO1.1.1 (mức 2.5), tức là học phần này sẽ đóng góp trọng số 1.0 (tức là 100%) cho PLO1.1.1. Học phần PHI81001 chỉ có CLO2.1.1.1 đóng góp cho PLO2.1.1, do vậy trọng số của CLO2.1.1.1 đúng bằng trọng số của PLO2.1.1 phân nhiệm cho học phần PHI81001, tức là 0.17, và mức năng lực đúng với mức năng lực tối thiểu của PLO2.1.1. Tương tự, CLO2.2.1.1 đóng góp cho PLO2.2.1 với trọng số 0.14 và mức năng lực đúng với mức năng lực tối thiểu của PLO2.2.1 [H3.03.02.09].

Bảng 3.3. Ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho CĐR các học phần.

[illegible]

	CLO2.2.2.1	0.14								2.5									
	CLO3.2.2.1	0.33											2.5						
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Tóm lại, với cách xây dựng như CTDH năm 2023, chúng ta thấy được đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng như cách tiếp cận trong Hình 3.2. Tuy nhiên, để người học đạt được các CĐR học phần, mỗi học phần phải bao gồm cả các hình thức giảng dạy, hoạt động học tập (xem Tiêu chí 4.2) và các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp (xem Tiêu chí 5.1).

2. Điểm mạnh

CTDH đã thể hiện rõ việc đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng dựa trên phần trăm trọng số đóng góp của mỗi CĐR học phần cho CĐR cấp CTĐT trong ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho CĐR các học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về trọng số góp của mỗi CĐR học phần cho CĐR cấp CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung của các học phần, mức độ đạt được CĐR của từng học phần để tiếp tục triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH theo hướng ứng dụng. - Tiếp tục rà soát ma trận đóng góp của các học phần vào CĐR của chương trình.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc cập nhật nội dung đề cương học phần phù hợp xu thế	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

		phát triển của CNTT để người học đạt được CĐR vững chắc.			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

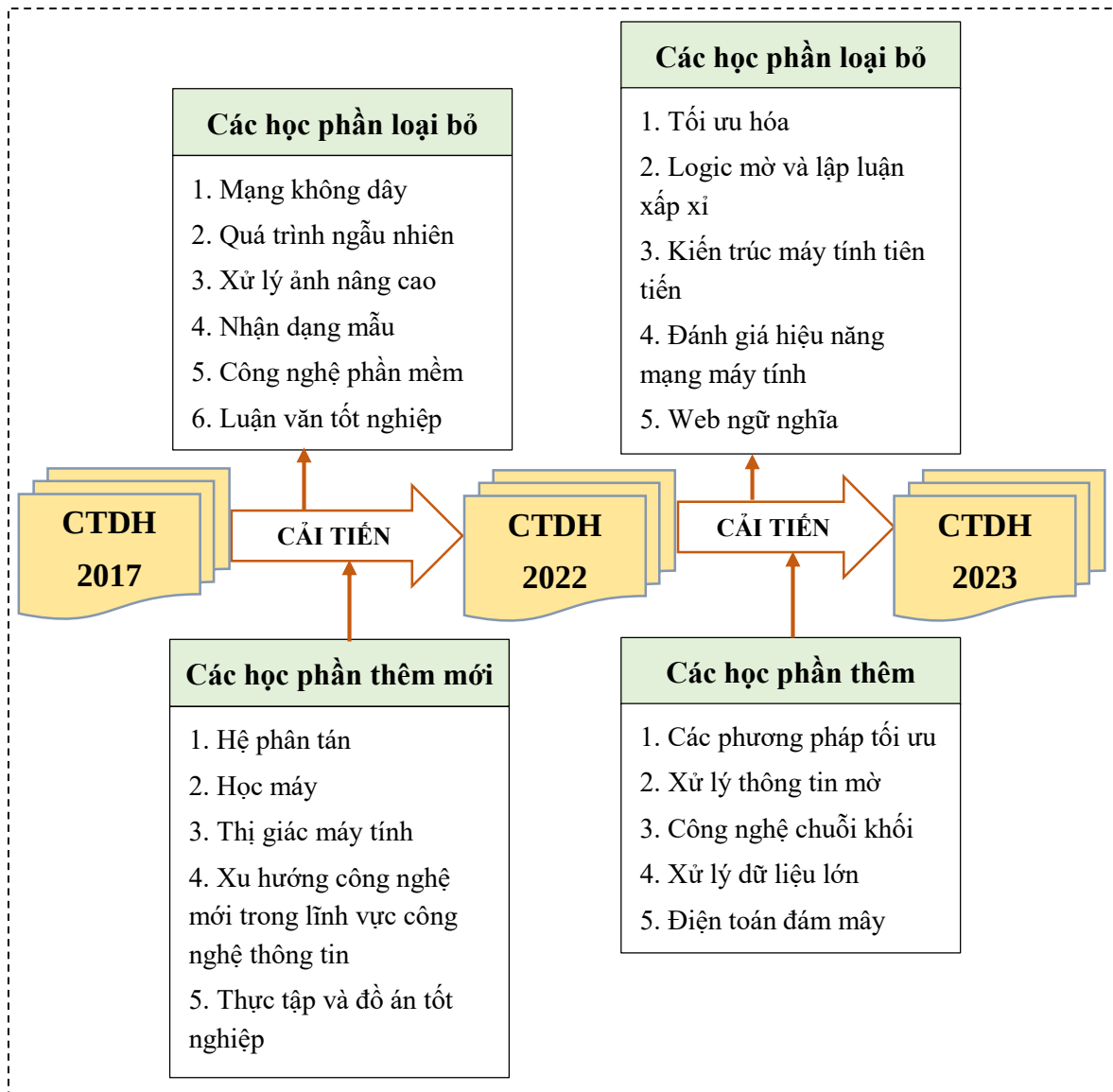
CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT có cấu trúc và trình tự logic. CTDH năm 2017 được xây dựng theo cấu trúc quy định tại Điều 21 trong Quyết định số 862/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H3.03.03.01](#)]. CTDH năm 2022 được xây dựng theo cấu trúc quy định tại Điều 21 trong Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [[H3.03.03.02](#)]. CTDH năm 2023 được xây dựng theo cấu trúc quy định trong Hướng dẫn số 10/HD-ĐHV về hoàn thiện các sản phẩm đề tài KHCN trọng điểm cấp trường "Phát triển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo tiếp cận CDIO". Tất cả các phiên bản CTDH năm 2017, năm 2022, và năm 2023 được xây dựng có 60 tín chỉ và về cơ bản có cấu trúc tương tự nhau. Bảng 3.4 mô tả cấu trúc CTDH năm 2023. Cấu trúc CTDH năm 2017 khác với cấu trúc CTDH năm 2023 tại mục IV, trong đó học phần "Thực tập và đồ án tốt nghiệp" được thay bằng "Luận văn tốt nghiệp". Cấu trúc CTDH năm 2022 khác với cấu trúc CTDH năm 2023 tại mục IV, trong đó học phần "Thực tập và đồ án tốt nghiệp" được thay bằng hai học phần "Thực tập" có 6 tín chỉ và "Đồ án tốt nghiệp" có 9 tín chỉ [[H3.03.03.03](#)]. Bảng 3.4 cũng chỉ ra rằng CTDH có trình tự logic được thể hiện trong sự phân bố các mô-đun học phần theo học kỳ. Các học phần chung của các CTĐT thạc sĩ và học phần cơ sở ngành bắt buộc được bố trí ở học kỳ 1, các học phần cơ sở ngành cơ sở ngành tự chọn được bố trí ở học kỳ 2, các học phần chuyên ngành được bố trí ở học kỳ 3, học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 4. Trình tự logic của CTDH còn được thể hiện ở điểm là CTDH đảm bảo học viên đạt được mức độ tăng dần của kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực theo các học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành, thực tập và đồ án tốt nghiệp.

Bảng 3.4. Cấu trúc của CTDH năm 2022

Stt	Các mô-đun học phần	Số học phần	Số tín chỉ	Số chỉ theo học kỳ				Phần trăm
				1	2	3	4	
I	Các học phần chung	2	6					10%
1.1	Triết học	1	3	3				
1.2	Tiếng Anh	1	3	3				
II	Các học phần cơ sở ngành	8	24					40%
2.1	Các học phần bắt buộc	4	12	12				
2.2	Các học phần tự chọn	4	12		12			

III	Các học phần chuyên ngành	5	15					25%
3.1	Các học phần bắt buộc	3	9			9		
3.2	Các học phần tự chọn	2	6			6		
IV	Thực tập và đồ án nghiệp	1	15				15	25%
Tổng		16	60	18	12	15	15	100%

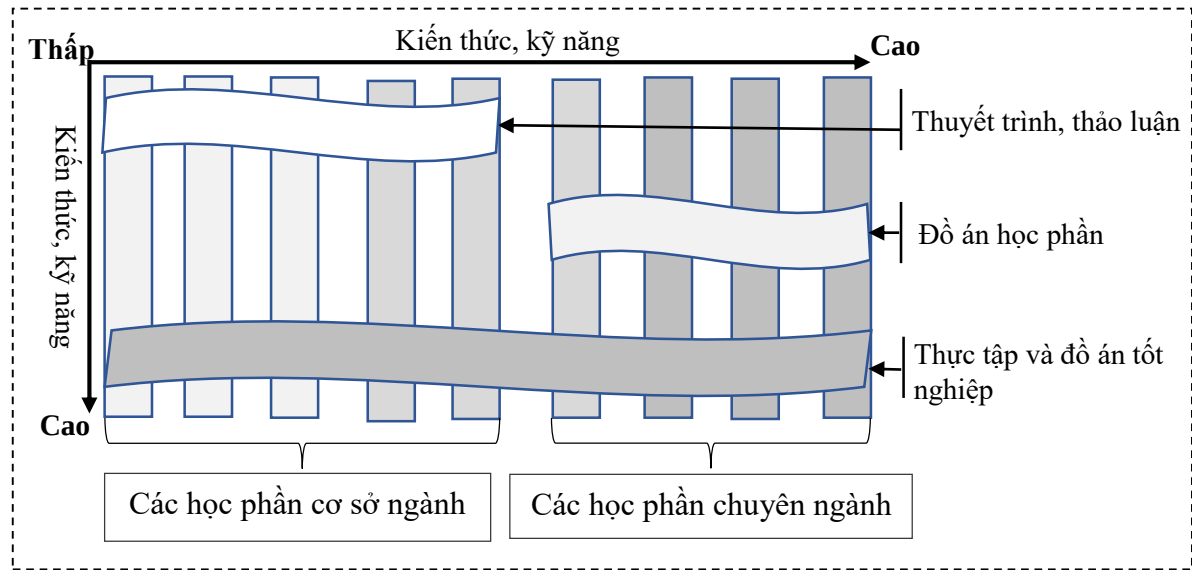
CTDH trình độ thạc sĩ CNTT có nội dung cập nhật. CTDH năm 2017 được xây dựng theo Quyết định số 862/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H3.03.03.04]. Căn cứ vào bối cảnh, năng lực và điều kiện, ngành CNTT đã họp toàn bộ GV giảng dạy ngành CNTT để xây dựng nội dung CTDH và quyết định chọn các học phần phù hợp với cấu trúc của CTDH [H3.03.03.05]. Ngày 02/11/2021, Trường ra Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [H3.03.03.06]. Với yêu cầu của Quyết định này, Ngành CNTT đã họp để điều chỉnh nội dung CTDH năm 2017 cho CTDH năm 2022 [H3.03.03.07]. Theo đó, Ngành đã thống nhất loại bỏ một số học phần trong CTDH năm 2017 và thêm vào một số học phần mới phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTDH năm 2022. Danh sách các học phần bị loại ra CTDH năm 2017 và các học phần bổ sung vào CTDH năm 2022 được chỉ ra trong Hình 3.1. Ngày 08/03/2022, Trường ra Thông báo số 33/TB-ĐHV về Kết luận của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh tại cuộc họp rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các CTĐT trình độ thạc sĩ [H3.03.03.08] và ngày 30/05/2023, Trường ra Thông báo số 87/TB-ĐHV ngày về Kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp phát triển CTĐT và triển khai kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ [H3.03.03.09]. Theo đó, ngành CNTT đã họp để xây dựng dự thảo CTĐT năm 2023 [H3.03.03.10]. Dự thảo về CTĐT năm 2023 bao gồm mục tiêu, CĐR, các khối kiến thức, các kỹ năng, các phẩm chất, các năng lực, và danh sách các học phần dự kiến trong CTDH được khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan gồm giảng viên, học viên đang học, cựu người học, và doanh nghiệp [Các phiếu khảo sát các bên liên quan]. Dựa trên các ý kiến phản hồi từ các kết quả khảo sát, ngành CNTT đã cập nhật nội dung CTDH năm 2023, trong đó loại bỏ một số học phần của CTDH năm 2022 và thêm mới một số học phần phù hợp với mục đích xây dựng CTĐT năm 2023 theo định hướng ứng dụng. Danh sách các học phần bị loại ra CTDH năm 2022 và các học phần bổ sung vào CTDH năm 2023 được chỉ ra trong Hình 3.1.



Hình 3.1. Danh sách các học phần loại bỏ và thêm mới vào trong các CTDH

CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT có tính tích hợp. Tính tích hợp của CTDH được chỉ ra ở sơ đồ liên kết học các học phần trong bản mô tả CTĐT [H3.03.03.11], cụ thể: (i) các học phần tiên quyết luôn được học trước và các học phần song hành được học cùng thời gian; (ii) các học phần tự chọn cho phép học viên tiếp cận các chuyên ngành hẹp; và (iii) học phần luận văn/đồ án tốt nghiệp tạo ra khả năng tích hợp cho CTDH. Đặc biệt trong CTDH năm 2023, các có 05 học phần chuyên ngành được giảng dạy theo dự án và được phân nhiệm bởi các CĐR cấp CTĐT liên quan đến khả năng nghiên cứu áp dụng công nghệ mới, thái độ nghiên cứu và liêm chính học thuật, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, kỹ năng viết và trình bày vấn đề nghiên cứu, khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và cải tiến hệ thống. Điều này chỉ ra rằng CTDH năm 2023 có tính tích hợp cao giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các học phần chuyên ngành. Hình 3.2 chỉ ra CTDH trang bị cho người học khả năng tích hợp tăng dần giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các học phần. Cụ thể, các học phần cơ sở ngành chủ yếu sử dụng phương pháp dạy-học theo thuyết trình và thảo luận, do vậy tính tích hợp chưa cao. Các học phần chuyên ngành sử dụng phương pháp dạy học dựa trên dự án, do vậy khả năng tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng, và thái độ được nâng lên.

Cuối cùng, học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp yêu cầu cao về khả năng tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực đã được học trong toàn bộ các học phần của CTDH.



Hình 3.2. Tích hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các học phần cơ sở ngành và các học phần chuyên ngành theo hình thức giảng dạy.

2. Điểm mạnh

CTDH đã được xây dựng có cấu trúc rõ ràng, có trình tự logic và hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp tri thức của người học. Nội dung của CTDH luôn được cập nhật và có tính tích hợp phù hợp với xu thế phát triển CNTT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp cũng như của các đơn vị sử dụng lao động nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và liên tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ xây dựng kế hoạch và tăng cường việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu học viên nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh CTDH.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	10/2024	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTDH trên cơ sở tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.	- Ngành CNTT	10/2024	Hàng năm
---	--------------------	---	--------------	---------	----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3. CTDH của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của Trường Đại học Vinh đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, và năng lực của CTĐT. Tất cả các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp rõ ràng thông qua ma trận trọng số đóng góp của các CĐR của học phần cho các CĐR cấp CTĐT. Hơn nữa, các học phần trong CTDH được cấu trúc để đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần chung, các học phần cơ sở ngành, các học phần chuyên ngành, và học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp, đảm bảo CTDH trở thành một khối thống nhất. Tất cả các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý để đảm bảo người học tích lũy kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực theo mức độ tăng dần. Ngoài ra, CTDH được rà soát, điều chỉnh và cập nhật để tương thích từng phiên bản của CTĐT. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp cũng như của các đơn vị sử dụng lao động nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và liên tục.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học trong CTDH là định hướng để giảng viên thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp nhằm giúp người học đạt được CĐR của học phần, từ đó đạt được CĐR của CTĐT khi người học hoàn thành CTĐT. Với triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng của Nhà trường là "**HỢP TÁC - SÁNG TẠO**", phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xác định là lấy người học làm trung tâm để phát huy tính sáng tạo và khả năng hợp tác trong các hoạt động học tập. Các hoạt động dạy và học trong CTDH đã được thiết kế đa dạng và phù hợp để giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, phẩm chất và hình thành các năng lực nghề nghiệp nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học trong CTDH còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Nghị quyết Hội nghị đại biểu công chức, viên chức năm học 2016-2017 số 1235/NQLT-ĐHV ngày 12/10/2016 [[H4.04.01.01](#)] tuyên bố Triết lý giáo dục của

Trường Đại học Vinh trong giai đoạn 2015-2020 là "*Nuôi dưỡng say mê - Khuyến khích sáng tạo - Tôn trọng khác biệt - Thúc đẩy hợp tác*". Triết lý giáo dục này đã được thông báo rộng rãi tới cán bộ, giảng viên của Trường.

Để triển khai triết lý giáo dục phù hợp với môi trường học thuật và bối cảnh xã hội, ngày 20/12/2019, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV [H4.04.01.02], trong đó tuyên bố triết lý giáo dục Trường Đại học Vinh là: "**HỢP TÁC (COLLABORATION) - SÁNG TẠO (CREATIVITY)**". Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 26/12/2022 về Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 của Hội đồng Trường tiếp tục tuyên bố triết lý giáo dục Trường Đại học Vinh là: "**HỢP TÁC (COLLABORATION) - SÁNG TẠO (CREATIVITY)**". Triết lý giáo dục của Trường đã được phổ biến tới toàn thể cán bộ, sinh viên và các bên liên quan trong phần giới thiệu trên Website của Trường [H4.04.01.03], được thông báo trên hệ thống quản lý văn bản ioffice của Trường [H4.04.01.04], được quảng bá trên các biển hiệu trong khuôn viên của Trường.

Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là: (i) sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển; (ii) sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn; (iii) con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan. Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua CTĐT với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.

Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là: (i) năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời; (ii) tạo ra những tri thức và giá trị mới; (iii) dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.

Triết lý giáo dục của Trường là định hướng cho tất cả các hoạt động của ngành CNTT. Bảng 4.1 thể hiện triết lý giáo dục được chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT.

Bảng 4.1. Chuyển tải triết lý giáo dục vào các hoạt động của ngành CNTT

Triết lý	Bên liên quan	Các hoạt động
HỢP TÁC	Giảng viên	- Hợp tác trong các hoạt động seminar như chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, phương pháp giảng dạy và đánh giá người học. - Hợp tác trong các hoạt động nghiên cứu khoa học. - Hợp tác trong các hoạt động phục vụ cộng đồng.
	Người học	- Hợp tác trong các hoạt động học tập như thảo luận, hoạt động nhóm. - Hợp tác trong các hoạt động của lớp học. - Hợp tác trong các hoạt động phục vụ cộng đồng.

	Cựu sinh viên	- Hợp tác trong việc khảo sát thông tin việc làm và chương trình đào tạo. - Hợp tác trao đổi chuyên môn, hỗ trợ học viên các trong các hoạt động thực tập.
	Doanh nghiệp	- Hợp tác trong đào tạo như gửi học viên thực tập, khảo sát chất lượng học viên tốt nghiệp và chương trình đào tạo. - Hợp tác hỗ trợ các hoạt động của Ngành CNTT.
SÁNG TẠO	Giảng viên, Sinh viên	- Sáng tạo trong các hoạt động giảng dạy và học tập trên lớp. - Sáng tạo trong các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và học viên. - Sáng tạo trong quá trình "<i>Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành</i>" các sản phẩm trong việc thực hiện đồ án học phần, đồ án tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố rõ ràng và đã được phổ biến tới các bên liên quan. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và ngành CNTT cần mở rộng công bố triết lý và mục tiêu giáo dục đến các nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ban truyền thông của Trường Đại học Vinh và ngành CNTT tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn nữa với nhiều hình thức thông qua website của Trường và của Viện KTCN, qua mạng xã hội, trực tiếp,... để công bố rộng rãi triết lý giáo dục của Nhà	- Ngành CNTT - Ban truyền thông	01/2025	Hàng năm

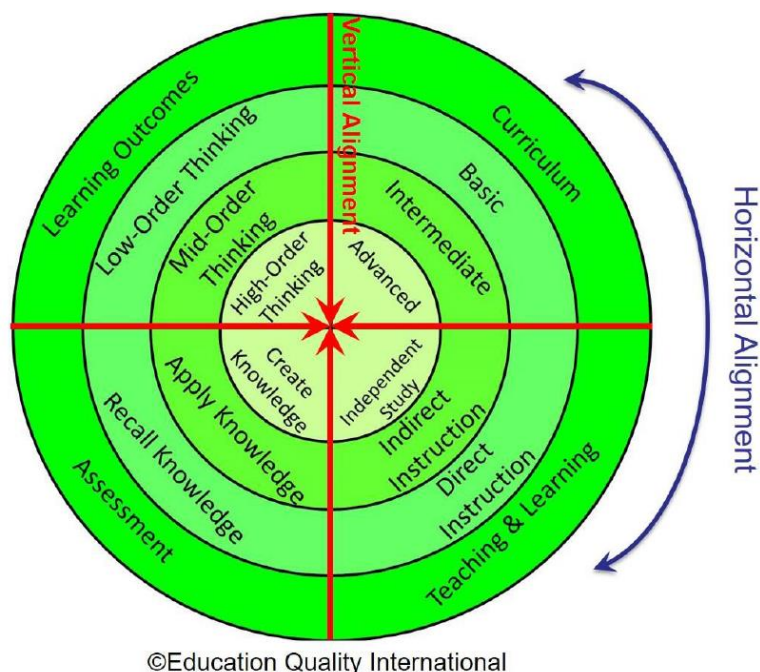
		trường đến tất cả các nhà tuyển dụng.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường các hoạt động truyền thông nhằm phổ biến, giới thiệu tới các bên liên quan hiểu rõ Triết lý giáo dục của Nhà trường. - Tăng cường chuyển tải triết lý giáo dục của Nhà trường vào các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong CTĐT.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học là yếu tố cốt lõi để giúp người học đạt được các CĐR của các học phần trong CTDH, từ đó đạt được các CĐR cấp CTĐT. Các hoạt động dạy học trong CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT được thiết kế dựa trên nguyên tắc như trong Hình 4.1 [H4.04.02.01], trong đó mức độ CĐR ở mức thấp (low-order thinking), mức trung bình và mức cao được mô tả trong Bảng 4.1. CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xác định ở mức trung bình và mức cao.



Hình 4.1. Sự tương thích của CDR, CTDH, các hoạt động dạy - học và đánh giá**Bảng 4.1.** Mức độ CDR của CTĐT theo các miền kiến thức, kỹ năng và thái độ

Mức độ CDR	Mô tả mức năng lực của chuẩn đầu ra theo 3 miền			CDR của CTĐT
	Kiến thức (K)	Kỹ năng (S)	Thái độ (A)	
Mức cao (High-order thinking)	Sáng tạo (Creating)	Sáng tạo (Origination)	Đặc trưng hóa (Characterization)	PLO4.1 PLO4.2
	Phân tích, Đánh giá (Analyzing, Evaluating)	Điều chỉnh (Adaptation)	Củng cố giá trị (Organization)	
Mức trung bình (mid-order thinking)	Áp dụng (Applying)	Thao tác chính xác (Precision)	Hình thành giá trị (Valuing)	PLO1.1 PLO1.2 PLO2.1 PLO2.2 PLO3.1 PLO3.2
Mức thấp (low-order thinking)	Hiểu (Understanding)	Thao tác theo hướng dẫn (Manipulation)	Phản ứng với hiện tượng (Responding)	-
	Nhớ (Remembering)	Tiếp nhận (Perception)	Tiếp nhận hiện tượng (Receiving)	-

Từ sự phân lớp CDR của CTĐT trong Bảng 4.1, các hoạt động dạy và học của CTDH đã được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra như mô tả trong Bảng 4.2 [H4.04.02.02], cụ thể như sau:

1. Đối với các CDR kiến thức ở mức độ áp dụng gồm PLO1.1 và PLO1.2, các hoạt động giảng dạy của giảng viên bao gồm thuyết trình, tổ chức thảo luận, hướng dẫn học viên đọc tài liệu và làm bài tập, kiểm tra đánh giá; các hoạt động học tập của học viên bao gồm vận dụng các kiến thức đã tiếp thu trên lớp để tham gia thảo luận tại lớp, làm bài tập và tự học, thực hiện các đồ án học phần.

2. Đối với CDR kỹ năng ở mức độ vận dụng được kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp, tức là PLO2.1, các hoạt động giảng dạy của giảng viên bao gồm kiểm tra và đánh giá, nghiên cứu tình huống; các hoạt động học tập của học viên là vận dụng các kỹ năng đã tiếp thu trên lớp để làm bài tập và tự học.

3. Đối với CDR thái độ ở mức thể hiện được phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, tức là PLO2.2, các hoạt động giảng dạy của giảng viên bao gồm thuyết trình, kiểm tra và đánh giá; các hoạt động học tập của học viên là thể hiện thái độ tiếp thu bài giảng nghiêm túc, thể hiện ý thức trách nhiệm làm bài tập và tự học, ý thức trách nhiệm hoạt động nhóm, làm các đồ án học phần và thực tập tại doanh nghiệp.

4. Đối với CDR kỹ năng ở mức độ hoạt động hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp, tức là PLO3.1, hoạt động giảng dạy của giảng viên là hướng dẫn tổ chức và hoạt động nhóm; các hoạt động học tập của học viên là tiếp thu các hướng dẫn để thảo luận trên lớp và thực hiện hoạt

động nhóm như tham gia thảo luận nhóm, tổ chức và điều hành nhóm, khả năng phát triển nhóm.

5. Đối với CDR kỹ năng ở mức độ kết hợp các kỹ năng truyền đạt tri thức hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp, tức là PLO3.2, hoạt động giảng dạy của giảng viên là kiểm tra và đánh giá; các hoạt động học tập của học viên là trình bày hiệu quả các bài tập, thuyết trình kết quả hoạt động nhóm, thể hiện kỹ năng viết và thuyết trình đồ án học phần. Ngoài ra, các hoạt động giao tiếp trong các học phần Tiếng Anh và các hoạt động học tập chuyên ngành dựa trên tài liệu tiếng Anh giúp sinh viên đạt được CDR về kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngoại ngữ.

6. Đối với CDR kỹ năng và phẩm chất ở mức độ phân tích được bối cảnh xã hội và nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tức là PLO4.1, hoạt động giảng dạy của giảng viên là kiểm tra và đánh giá; các hoạt động học tập của học viên là nhận thức được tác động của công nghệ thông tin đối với xã hội và nghề nghiệp và nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới phù hợp với quy định của xã hội vào trong các đồ án học phần.

7. Đối với CDR về năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu người dùng, tức là PLO4.2, hoạt động giảng dạy của giảng viên là kiểm tra và đánh giá; hoạt động học tập của học viên là phân tích yêu cầu và xác định chức năng, nguyên lý và kiến trúc của hệ thống, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống được thể hiện thông qua vấn đề nghiên cứu trong các đồ án học phần. Ngoài ra, học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp trong CTDH được thiết kế để giúp học viên học tập trải nghiệm tại các doanh nghiệp và từ đó nâng cao năng lực thiết kế, triển khai và đánh giá các hệ thống CNTT.

Bảng 4.2. Các hoạt động dạy và học trong CTDH để đạt được CDR cấp CTĐT

Stt	Các hoạt động dạy và học	CDR cấp CTĐT							
		PL01.1	PL01.2	PL02.1	PL02.2	PL03.1	PL03.2	PL04.1	PL04.2
I	Các hoạt động dạy								
1.1	Thuyết trình	√	√		√				
1.2	Tổ chức thảo luận	√	√						
1.3	Hướng dẫn	√	√			√			
1.4	Kiểm tra và đánh giá	√	√	√	√		√	√	√
1.5	Nghiên cứu tình huống	√		√					
II	Các hoạt động học								
2.1	Tiếp thu bài giảng	√	√	√	√				
2.2	Thảo luận trên lớp	√	√		√	√			
2.2	Làm bài tập và tự học	√	√	√	√		√		
2.3	Hoạt động nhóm				√	√	√		
2.4	Viết báo cáo				√		√		

2.5	Thực hiện đồ án học phần	√	√		√		√	√	√
-----	--------------------------	---	---	--	---	--	---	---	---

Để nâng cao hiệu quả các hoạt động dạy học, trong mỗi học kỳ, ngành CNTT tổ chức các seminar để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy hiệu quả giữa các giảng viên [H4.04.02.03]. Hàng năm, Trường tổ chức tháng “*Rèn luyện Nghiệp vụ Sư phạm*” và cuộc thi giảng viên dạy giỏi [H4.04.02.04], trong đó ngành triển khai các hoạt động dự giờ để các giảng viên thảo luận và học tập kinh nghiệm giảng dạy lẫn nhau cũng như tham gia hoạt động dạy giỏi. Ngoài ra, Trường đã tổ chức nhiều đợt tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học nhằm phát triển năng lực dạy học cho giảng viên [H4.04.02.05].

Các hoạt động dạy và học được giảng viên thiết kế và phổ biến cho học viên ở buổi học đầu tiên của học phần, được mô tả trong đề cương học phần cung cấp cho học viên trong hệ thống LMS [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTDH đã được thiết kế phù hợp với CĐR của học phần để giúp người học đạt được CĐR của học phần khi kết thúc học phần, từ đó đạt được CĐR cấp CTĐT. Ngoài ra, giảng viên giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT luôn đổi mới phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy học để giúp người học đạt được CĐR của học phần.

3. Điểm tồn tại

Chưa có học phần nào được giảng dạy bằng tiếng Anh. Giảng viên và học viên chưa sử dụng được tốt tiếng Anh trong tổ chức các hoạt động dạy học như thảo luận và báo cáo bằng tiếng Anh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung học phần giảng dạy bằng tiếng Anh vào CTDH. Tăng cường sử dụng tiếng Anh trong tổ chức các hoạt động dạy học như thảo luận và báo cáo bằng tiếng Anh.	- Ngành CNTT	01/2025	Chu kỳ 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính tích	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

		cực và sáng tạo của người học.			
--	--	--------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học như mô tả trong Bảng 4.2 không chỉ để đạt được các CDR của CTĐT mà còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Bảng 4.3 mô tả các hoạt động dạy và học trong CTDH được tham chiếu với các năng lực chính chuẩn Châu Âu cho học tập suốt đời (European key competences for lifelong learning) [H4.04.03.01]. Với các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng như chỉ ra trong đề cương học phần [H4.04.03.02], tất cả các năng lực về khả năng học tập suốt đời được đáp ứng. Ví dụ, học viên được tuyển sinh vào học phải có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ ít nhất là bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, học viên phải hoàn thành 01 học phần ngoại ngữ với 3 tín chỉ và để đủ điều kiện tốt nghiệp, học viên phải thi đạt chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ ít nhất là bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Ngoài ra, học viên phải đọc các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh trong quá trình học các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, do đó tiêu chuẩn 2 được đáp ứng. Học viên được trang bị kiến thức nền tảng là khoa học, kỹ thuật công nghệ và toán học để nghiên cứu CNTT, do đó tiêu chuẩn 3 và 4 được đáp ứng, v.v.

Bảng 4.3. Hoạt động giảng dạy và học tập đáp ứng các năng lực học tập suốt đời

STT	Năng lực chính cho học tập suốt đời	Các hoạt động dạy và học
1	Năng lực đọc viết (literacy competence)	1. Thảo luận trên lớp 2. Làm bài tập và tự học 3. Hoạt động nhóm 4. Viết báo cáo
2	Năng lực ngoại ngữ (languages competence)	1. Tiếp thu bài giảng học phần tiếng Anh. 2. Thảo luận trong học phần tiếng Anh. 3. Đọc tài liệu tham khảo tiếng Anh.
3	Năng lực toán học và năng lực khoa học, công nghệ và kỹ thuật (mathematical competence and competence in science, technology and engineering)	1. Thuyết trình 2. Thảo luận 3. Nghiên cứu tình huống 4. Làm bài tập và tự học 5. Thực hiện đồ án học phần

4	Năng lực kỹ thuật số (digital competence)	1. Làm bài tập và tự học trên môi trường máy tính và internet. 2. Viết báo cáo sử dụng các phần mềm máy tính. 3. Thực hiện các đồ án học phần dựa trên máy tính.
5	Năng lực cá nhân, xã hội và học tập (personal, social and learning to learn competence)	1. Tiếp thu bài giảng 2. Thảo luận trên lớp 3. Làm bài tập và tự học 4. Hoạt động nhóm 5. Viết báo cáo 6. Thực hiện đồ án học phần
6	Năng lực công dân (citizenship competence)	1. Thảo luận trên lớp 2. Hoạt động nhóm 3. Viết báo cáo
7	Năng lực khởi nghiệp (entrepreneurship competence)	1. Thực hiện đồ án học phần
8	Năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa (cultural awareness and expression competence)	1. Tiếp thu bài giảng 2. Thảo luận trên lớp 3. Làm bài tập và tự học 4. Hoạt động nhóm

Bên cạnh các hoạt động dạy và học trong CTDH thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, Trường luôn chú trọng tạo dựng môi trường học tập phù hợp với yêu cầu học tập suốt đời cho người học (xem Tiêu chuẩn 9). Nhờ được trang bị năng lực học tập suốt đời, nhiều học viên ngành CNTT đã thành đạt trong nghề nghiệp cũng như có đủ khả năng để học tập ở các bậc đào tạo cao hơn như theo đuổi học các chương trình đào tạo tiến sỹ trong và ngoài nước [H4.04.03.03].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTDH không chỉ để đạt được các CDR của CTĐT mà còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, tăng cường khả năng và cơ hội phát triển nghề nghiệp của cá nhân ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Năng lực ngoại ngữ của học viên còn yếu. Chưa tập trung rèn luyện năng lực khởi nghiệp của người học phù hợp với định hướng của CTĐT theo hướng ứng dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Nâng cao năng lực ngoại ngữ của người học. - Nâng cao khả năng khởi nghiệp của người học.	- Ngành CNTT	01/2025	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục hoàn thiện các phương pháp dạy học để rèn luyện các kỹ năng học tập suốt đời của người học. - Tăng cường seminar, sử dụng các tài liệu chuyên môn tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và viết luận văn.	- Ngành CNTT	01/2025	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Vinh được tuyên bố rõ ràng là "**HỢP TÁC - SÁNG TẠO**". Triết lý giáo dục đã được chuyển tải vào các hoạt động dạy-học và nghiên cứu trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT. Theo đó, CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT sử dụng phương pháp tiếp cận trong dạy và học là lấy người học làm trung tâm để phát huy tính sáng tạo và khả năng hợp tác trong các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học. CTDH đã xây dựng các hoạt động dạy và học đa dạng và phù hợp với CDR học phần để giúp người học đạt được CDR của CTĐT. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học trong CTDH đã được thiết kế để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học nhằm giúp người học có nền tảng vững chắc để phát triển nghề nghiệp. Tuy nhiên, một vài hạn chế chính của CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT là nâng cao năng lực ngoại ngữ cũng như khả năng khởi nghiệp của người học.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu. Đánh giá kết quả học tập của người học đóng vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Kết quả đánh giá giúp cho người học biết được năng lực học tập của bản thân, giúp cho giảng viên biết được mức độ người học đạt được CDR của học phần để có thể điều

chỉnh các hoạt động giảng dạy phù hợp, giúp cho người quản lý biết được mức độ người học đạt được CDR cấp CTĐT để có những chính sách hỗ trợ CTĐT và người học kịp thời. CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT thiết kế các hoạt động và các công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với mức độ đạt CDR. Người học được đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định về đánh giá và khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời tới người học để giúp người học điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp nhằm cải thiện việc học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá học viên CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được dựa trên các quy định của Trường Đại học Vinh. Để đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với mức độ đạt được CDR, CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đánh giá người học ở các giai đoạn: (i) tuyển sinh đầu vào; (ii) kiểm tra, đánh giá liên tục trong suốt khóa học; và (iii) đánh giá tốt nghiệp.

(i) Đánh giá tuyển sinh đầu vào

CTĐT năm 2017 đánh giá tuyển sinh đầu vào theo quy định tại Chương II của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.01](#)]. Các CTĐT năm 2022 và năm 2023 đánh giá tuyển sinh đầu vào theo quy định tại Chương II của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.02](#)].

Một số quy định trong Chương II của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV và Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV liên quan đến chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào để người học đạt được CDR của CTĐT gồm: (i) Các môn thi tuyển; (ii) Ngành đúng/ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi; và (iii) Học bổ sung kiến thức. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT có nền tảng là Toán học và Khoa học tự nhiên. Tài liệu học tập, tham khảo và nghiên cứu của học viên chủ yếu dựa trên các tài liệu tiếng Anh. Do đó để đảm bảo người học có khả năng đạt được CDR của CTĐT, CTĐT năm 2017 tuyển sinh đầu vào theo các môn thi tuyển gồm: (i) Môn cơ bản: *Toán rời rạc*; (ii) Môn cơ sở: *Cấu trúc dữ liệu và giải thuật*; và (iii) Ngoại ngữ: *Tiếng Anh*. Các CTĐT năm 2022 và năm 2023 xét tuyển hồ sơ đầu vào thay vì thi tuyển [[H5.05.01.03](#)]. Ngành CNTT cũng đã đề xuất danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành CNTT, từ đó đề xuất các môn học bổ túc kiến thức cho các ứng viên ngành gần và ngành khác với ngành CNTT [[H5.05.01.04](#)]. Ngoài ra, ứng viên đầu vào phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Tóm lại, CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã thiết kế các yêu cầu đánh giá tuyển sinh đầu của người học để người học có khả năng đạt được CDR của CTĐT tại thời điểm tốt nghiệp.

(ii) Kiểm tra, đánh giá trong khóa học

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đánh giá người học dựa trên các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và quy định ra đề thi của

Trường.

CTĐT năm 2017 và CTĐT năm 2022 đánh giá người học theo quy định tại: (i) Điều 25, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.01.05]; (ii) Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26 [H5.05.01.06]; (iii) Mục XIII trong Quyết định số 2468/QĐ-ĐVH ngày 16/10/2018 về việc bổ sung, sửa đổi Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.01.07]; và (iv) Điều 22, Chương III của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.01.08]. Các hình thức đánh giá người học trong các học phần gồm: (i) đánh giá quá trình chiếm trọng số 50% (bài tập: 30%, chuyên cần: 10%, thảo luận: 10%); (ii) đánh giá kết thúc học phần chiếm trọng số 50%. Tuy nhiên, như đã thảo luận tại Tiêu chí 1.2, CTĐT năm 2017 không có CDR các học phần [H5.05.01.09], trong khi CTĐT năm 2022 không có quy định rõ ràng về việc tổng hợp CDR cấp CTĐT từ các CDR học phần và do đó việc đánh giá kết quả học tập của người học chỉ để xác định điểm học phần và điểm trung bình chung học tập sau khi người học hoàn thành CTĐT.

CTĐT năm 2023 đánh giá người học theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H5.05.01.10]. Các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học trong các học phần phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT năm 2023 như mô tả trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1. Các hình thức đánh giá kết quả học tập trong CTĐT năm 2023

Các hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR của CTĐT							
		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1. Bài tập	Rubrics	√		√					
2. Tiểu luận học phần	Rubrics	√	√	√	√	√	√		
3. Thuyết trình báo cáo	Rubrics						√		
4. Đồ án học phần	Rubrics	√	√	√	√		√	√	√
5. Hoạt động nhóm	Rubrics					√			

Các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học trong các học phần như mô tả trong Bảng 5.1 có nghĩa là:

1. Để đánh giá người học áp dụng được kiến thức và các nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tức là PLO1.1, các hình thức đánh giá bao gồm bài tập, tiểu luận, và đồ án học phần.

2. Để đánh giá người học áp dụng được kiến thức lý thuyết sâu, rộng, các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong các hệ thống công nghệ thông tin, tức là PLO1.2, các hình thức đánh giá bao gồm tiểu luận và đồ án kết thúc học phần.

3. Để đánh giá người học vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, kỹ năng xác định và mô hình hóa vấn đề, tức là PLO2.1, các hình thức đánh giá bao gồm bài tập, tiểu luận và đồ án kết thúc học phần.

4. Để đánh giá người học thể hiện sự tôn trọng và chấp hành đạo đức nghiên cứu và liêm chính học thuật cũng như thể hiện ý thức cập nhật kiến thức, kỹ thuật và công nghệ mới trong lĩnh vực kỹ thuật, tức là PLO2.2, các hình thức đánh giá bao gồm đánh giá tiểu luận kết thúc học phần và đánh giá đồ án kết thúc học phần.

5. Để đánh giá người học hoạt động hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc trưởng nhóm khi tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp, tức là PLO3.1, các hình thức đánh giá bao gồm tiểu luận kết thúc học phần và đánh giá hoạt động nhóm.

6. Để đánh giá người học thể hiện được kỹ năng truyền đạt tri thức hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp, tức là PLO3.2, các hình thức đánh giá bao gồm đánh giá kỹ năng viết tiểu luận kết thúc học phần, đánh giá kỹ năng viết đồ án kết thúc học phần và đánh giá kỹ năng thuyết trình báo cáo các đồ án kết thúc học phần.

7. Để đánh giá người học nhận thức được tác động của công nghệ thông tin đối với xã hội và nghề nghiệp và khả năng nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới phù hợp với quy định của xã hội, tức là PLO4.1, hình thức đánh giá là đồ án kết thúc học phần.

8. Để đánh giá người học có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu người dùng, tức là PLO4.2, hình thức đánh giá là đánh giá các đồ án kết thúc học phần.

(iii) Đánh giá tốt nghiệp

CTĐT năm 2017 đánh giá luận văn của người học theo quy định tại: (i) Điều 29, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.11](#)]; (ii) Quyết định số 1317/QĐ-ĐHV ngày 29/06/2018 về Ban hành bổ sung, chỉnh sửa Phụ lục III, Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.12](#)], và (iii) Mục XIV trong Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 về việc bổ sung, sửa đổi Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.13](#)]. Đánh giá luận văn được dựa trên một bảng các tiêu chí nhằm để xác định mức độ đạt được các yêu cầu của luận văn gồm: (i) Nội dung kiến thức của luận văn; (ii) Hình thức trình bày luận văn; và (iii) Thuyết trình và trả lời câu hỏi; và (iv) Điểm thành tích nghiên cứu khoa học.

CTĐT năm 2022 và CTĐT năm 2023 đánh giá đồ án tốt nghiệp của người học theo quy định tại: (i) Điều 29, Chương IV của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.14](#)]; và (ii) Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.15](#)]. Tùy theo CTĐT, ngành CNTT đã thiết kế các tiêu chí đánh giá đồ án tốt nghiệp của người học để phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần đồ án tốt nghiệp [[H5.05.01.16](#)].

2. Điểm mạnh

CTDH đã thiết kế các phương pháp, hình thức, tiêu chí rõ ràng để đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với mức độ đạt được CDR ra của học phần, từ đó đạt được CDR cấp CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNTT chưa phối hợp chặt chẽ với phòng Đào tạo Sau đại học, Trung tâm Đảm bảo chất lượng về mức độ phù hợp của từng hình thức thi đối với mỗi học phần và chưa có sự đối sánh kết quả thi với các chuyên ngành khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp chặt chẽ với phòng Đào tạo Sau đại học và trung tâm Đảm bảo chất lượng để tiến hành khảo sát người học về sự phù hợp của từng hình thức thi đối với từng học phần cũng như đối sánh với các chương trình đào tạo khác.	- Ngành CNTT - Phòng ĐT SDH - Trung tâm ĐBCL	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các buổi seminar, sinh hoạt khoa học nhằm hướng dẫn, trao đổi, điều chỉnh phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định đánh giá về kết quả học tập của người học và được thông báo công khai tới người học. Các quy định đánh giá về kết quả học tập của người học bao gồm đánh giá trong khóa học và đánh giá tốt nghiệp.

(i) Các quy định về đánh giá học phần trong khóa học

CTĐT năm 2017 và CTĐT năm 2022 đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định tại Điều 25, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.01]. Năm 2018, CTĐT đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định tại: (i) Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26 [H5.05.02.02]; (ii) Mục XIII trong Quyết định số 2468/QĐ-ĐVH ngày 16/10/2018 về việc bổ sung, sửa đổi Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.03]; và (iii) Điều 22, Chương III của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.04]. Các quy định về đánh giá người học trong các học phần bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ (đánh giá kết thúc học phần) như mô tả trong Bảng 5.2. Đánh giá quá trình bao gồm đánh giá bài tập (Điểm BT), đánh giá chuyên cần (Điểm CC) và đánh giá thảo luận (Điểm TL). Điểm chuyên cần được tính theo tỷ lệ nội dung bài giảng elearning đã được người học xem (đối với hình thức đào tạo có bài giảng elearning) do LMS tự động thống kê hoặc tính theo mức độ chuyên cần của học viên được giảng viên đánh giá khi tham gia học trên lớp. Điểm thảo luận do giảng viên đánh giá chất lượng thảo luận của học viên khi tham gia các chủ đề thảo luận. Điểm bài tập được tính theo trung bình của các điểm bài tập thành phần. Điểm cuối kỳ được đánh giá dựa trên bài thi tự luận hoặc viết tiểu luận.

Bảng 5.2. Các quy định đánh giá kết quả học tập trong khóa học

Phương pháp đánh giá	Điểm đánh giá	Trọng số
1. Đánh giá quá trình	Điểm QT	50%
1.1. Đánh giá chuyên cần	Điểm CC	20%
1.2. Đánh giá thảo luận	Điểm TL	20%
1.3. Đánh giá bài tập	Điểm BT	60%
- Bài tập 1	Điểm BT1	
- Bài tập 2	Điểm BT2	
...	...	
- Bài tập n	Điểm BTn	
$Điểm BT = (Điểm BT1 + Điểm BT2 + \dots + Điểm BTn)/n$		
Điểm QT = Điểm CC $\times$ 0.2 + Điểm TL $\times$ 0.2 + Điểm BT $\times$ 0.6		
2. Đánh giá cuối kỳ	Điểm CK	50%
2.1. Thi tự luận	Điểm thi	
2.2. Viết tiểu luận	Điểm TL	
Điểm học phần: $0.5 \times \text{Điểm QT} + 0.5 \times \text{Điểm CK}$		

Các quy định về điều kiện dự thi kết thúc học phần và các quy định về thời gian học tập trên e-learning được quy định rõ trong Mục 1.3 của Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV

ngày 16/10/2018, cụ thể như sau: (i) Học viên được tham gia dự thi kết thúc học phần nếu điểm quá trình đạt từ 5.0 trở lên. Ngoài ra đối với hình thức đào tạo elearning thì học viên phải xem tối thiểu 80% nội dung bài giảng; (ii) Mỗi học phần được triển khai dạy học trên elearning trong 14 ngày, trong đó các hoạt động làm bài tập và thảo luận phải hoàn thành trong 12 ngày đầu tiên; (iii) Học viên phải tham dự ít nhất 80% thời gian học trên lớp có giảng viên hướng dẫn, phải có đầy đủ các điểm đánh giá quá trình.

Đánh giá cuối kỳ được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Đối với các học phần kiến thức chung (Triết học và Ngoại ngữ) và các học phần kiến thức cơ sở ngành, Nhà Trường khuyến khích giảng viên áp dụng hình thức thi tự luận. Đối với các học phần kiến thức chuyên ngành, giảng viên có thể áp dụng hình thức viết tiểu luận hoặc vấn đáp nhưng yêu cầu chuyên ngành đào tạo không vượt quá 60% tổng số học phần kiến thức chuyên ngành. Đối với các học phần làm tiểu luận, học viên phải nộp bài bằng tệp văn bản trên hệ thống LMS, giảng viên chấm và thông báo điểm cho học viên trên hệ thống LMS.

CTĐT năm 2023 đánh giá người học theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H5.05.02.05]. Điểm cải tiến quan trọng nhất về đánh giá kết quả học tập của người học trong Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV so với các quy định trước đây là quy định đánh giá mức độ người học đạt được CDR của học phần để từ đó tổng hợp mức độ người học đạt được CDR cấp CTĐT dựa trên ma trận phân nhiệm trọng số của CDR như mô tả trong Tiêu chí 3.2. Chi tiết về đo lường, đánh giá mức độ đạt được CDR của người học được quy định tại Chương II của Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh.

(ii) Quy định đánh giá tốt nghiệp

CTĐT năm 2017 đánh giá luận văn của người học theo quy định tại: (i) Điều 29, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.06]; (ii) Quyết định số 1317/QĐ-ĐHV ngày 29/06/2018 về Ban hành bổ sung, chỉnh sửa Phụ lục III, Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh [H5.05.02.07]; và (iii) Mục XIV trong Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 về việc bổ sung, sửa đổi Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.08]. Tiêu chí chấm điểm luận văn như Bảng 5.3.

Bảng 5.3. Tiêu chí chấm điểm luận văn thạc sĩ

Stt	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Nội dung luận văn		(6.0 điểm)	
1.1	Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn luận văn.	0.5	

1.2	Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp nghiên cứu. Độ chính xác của các số liệu, hình vẽ, đồ thị được trình bày trong luận văn.	0.5	
1.3	Nội dung nghiên cứu phản ánh đúng tên và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, có giải thích, bàn luận và phần kết luận có ý nghĩa thuyết phục về mặt lý luận và thực tiễn.	4.0	
1.4	Đề tài có những điểm mới, sáng tạo.	0.5	
1.5	Đề tài có khả năng ứng dụng hoặc khả năng phát triển.	0.5	
2. Hình thức luận văn		(1.0 điểm)	
2.1	Luận văn được trình bày rõ ràng, mạch lạc. Bố cục hợp lý, đúng quy định, các chương mục rõ ràng và logic.	0.5	
2.2	Trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng đúng quy định. Ngôn ngữ chuẩn mực không có sai sót về chính tả và ngữ pháp.	0.5	
3. Phần bảo vệ		(2.0 điểm)	
3.1	Trình bày báo cáo rõ ràng, đúng trọng tâm của đề tài, đảm bảo thời gian quy định. Có minh họa, có sử dụng các phương tiện nghe nhìn.	1.0	
3.2	Trả lời các câu hỏi của Hội đồng chấm luận văn một cách đầy đủ, chính xác, thể hiện tốt năng lực bảo vệ đề tài.	1.0	
4. Điểm thành tích nghiên cứu khoa học		1.0	
Tổng cộng		10	

CTĐT năm 2022 và CTĐT năm 2023 đánh giá đồ án tốt nghiệp của người học theo quy định tại: (i) Điều 29, Chương IV của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.09]; và (ii) Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H5.05.02.10].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai tới giảng viên trên hệ thống quản lý văn bản của Trường (ioffice), được thông báo tới người học và những người quan tâm khác trên website của Phòng Sau Đại học [H5.05.02.11], và cũng như chuyển tới người học qua nhóm zalo của các khóa học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định về việc thiết kế các phương pháp, hình thức, công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và phù hợp với CDR của học phần. Các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai tới học viên để chủ động kế hoạch học tập.

3. Điểm tồn tại

Thời lượng dành cho chấm thi kết thúc học phần các môn thi theo hình thức viết tiểu luận còn chưa thật phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh, và cập nhật thời gian phù hợp về thời gian các phương pháp đánh giá kết quả học tập của các học phần.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL - Phòng SDH	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá và công bố công khai kết quả đánh giá cho người học.	- Ngành CNTT Trung tâm ĐBCL	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2017 đến nay, Trường đã ban hành nhiều văn bản quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi nhằm đảm bảo phương pháp kiểm tra đánh giá có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

CTĐT năm 2017 và CTĐT năm 2022 đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định tại: (i) Điều 25, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.03.01](#)]; (ii) Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26 [[H5.05.03.02](#)]; và (iii) Điều 22, Chương III của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.03.03](#)]. Cụ thể, các phương pháp đánh giá người học trong các học phần gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ như mô tả trong Bảng 5.4, trong đó: (i) các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng về hình thức gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá thảo luận, đánh giá bài tập, đánh giá thi tự luận, và đánh giá viết tiểu luận; (ii) Các công cụ đánh giá thể hiện việc đánh giá đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng. Hình thức đánh giá học phần được quy định

trong đề cương chi tiết của học phần và được giảng viên công bố công khai cho học viên vào buổi học đầu tiên của học phần.

Bảng 5.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập

Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Điểm đánh giá	Trọng số
1. Đánh giá quá trình		Điểm QT	50%
1.1. Đánh giá chuyên cần	Rubric	Điểm CC	20%
1.2. Đánh giá thảo luận	Rubric	Điểm TL	20%
1.3. Đánh giá bài tập	Đáp án	Điểm BT	60%
- Bài tập 1	Đáp án	Điểm BT1	
- Bài tập 2	Đáp án		
...	...		
- Bài tập n	Đáp án	Điểm BTn	
$Điểm BT = (Điểm BT1 + Điểm BT2 + ... + Điểm BTn) / n$			
2. Đánh giá cuối kì		Điểm CK	50%
2.1. Thi tự luận	Đáp án	Điểm thi	
2.2. Viết tiểu luận	Rubric	Điểm TL	
Điểm học phần: $0.5 \times \text{Điểm QT} + 0.5 \times \text{Điểm CK}$			

CTĐT năm 2023 đánh giá người học theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H5.05.03.04]. Ngoài các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học như trong các CTĐT năm 2017 và năm 2022, CTĐT năm 2023 bổ sung thêm phương pháp đánh giá đồ án học phần cho các học phần chuyên ngành và học phần đồ án tốt nghiệp.

Để đảm bảo tính khách quan, Trường đã ban hành các văn bản đã ban hành quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị trong việc quản lý, sử dụng và tổ chức thi [H5.05.03.05], cụ thể: (i) Bộ môn chịu trách nhiệm về chuyên môn bao gồm xây dựng, rà soát, bổ sung, nghiệm thu ngân hàng câu hỏi và các rubrics đánh giá học phần; (ii) Trung tâm ĐBCL chịu trách nhiệm về quản lý ngân hàng câu hỏi, tổ hợp đề thi và tổ chức thi; (iii) Phòng Thanh tra Giáo dục chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đề thi, xem thi, chấm điểm để đảm bảo hoạt động kiểm tra đánh giá có độ tin cậy và sự công bằng.

Năm 2023, ngành CNTT đã khảo sát ý kiến của người học về tính công khai và công bằng trong đánh giá của giảng viên. Hình 5.2 chỉ ra mức độ hài lòng của người học, trong đó kết quả khảo sát chỉ ra rằng trên 80% người học rất hài lòng với sự đánh giá công khai và công bằng của giảng viên.

Định kỳ kết thúc mỗi năm học, Ngành học đánh giá hiệu quả các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó rút kinh nghiệm trong kiểm tra, đánh giá cho các năm tiếp theo [05.03.07].

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đã được đa dạng hóa, đảm bảo kết quả học tập của người học được đánh giá nghiêm túc, khách quan, công bằng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và phù hợp với chuẩn đầu ra từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNTT chưa triển khai đánh giá mức độ đạt được CDR của học phần của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai đánh giá mức độ đạt được CDR của học phần của người học.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức thảo luận cấp ngành về việc đa dạng hóa hình thức kiểm tra – đánh giá, đặc biệt là đánh giá thường xuyên đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, CDR từng học phần và đảm bảo chất lượng trong CTĐT.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác

khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26, trong đó quy định về thời gian thông báo kết quả đánh giá tới người học để người học cải thiện việc học tập [H5.05.04.01].

Đối với đánh giá quá trình bao gồm đánh giá chuyên cần, đánh giá thảo luận, và đánh giá bài tập, giảng viên phải công bố điểm trước lớp vào buổi học cuối cùng của học phần và phải nhập điểm vào hệ thống LMS trước khi lập danh sách học viên được dự thi kết thúc học phần. Ngoài việc học viên biết điểm quá trình tại buổi học cuối cùng, học viên cũng biết điểm quá trình trên hệ thống LMS thông qua cổng người học sau khi điểm quá trình được giáo viên nhập vào hệ thống LMS.

Đối với đánh giá kết thúc học phần, Mục 1.8 trong Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 quy định: (i) Đối với đánh giá thi tự luận, giảng viên phải hoàn thành việc chấm thi và phối hợp với cán bộ văn phòng khoa/viện nhập điểm vào phần mềm LMS sau đại học chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tổ chức thi kết thúc học phần; (ii) Đối với hình thức thi vấn đáp, giảng viên phải công khai kết quả thi cho học viên ngay sau khi kết thúc buổi thi; (iii) đối với hình thức thi viết tiểu luận, giảng viên phải hoàn thành việc chấm thi và nhập điểm chậm nhất 15 ngày kể từ hạn nộp bài tiểu luận. Ngay sau khi kết quả thi cuối kỳ được nhập vào hệ thống LMS, học viên nhận được điểm đánh giá của học phần trên hệ thống LMS qua cổng người học.

Đối với đánh giá chấm luận văn hoặc đồ án tốt nghiệp, Hội đồng chấm đồ án thông báo cho học viên điểm của hội đồng ngay sau khi kết thúc buổi bảo vệ.

Mục 1.2 trong Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 quy định: (i) Các điểm thành phần và điểm học phần được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân; (ii) học phần đạt yêu cầu khi có điểm cuối kỳ lớn hơn 0 và điểm học phần phải đạt điểm 4.0 trở lên; (iii) nếu điểm cuối kỳ bằng 0 hoặc điểm học phần dưới 4.0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương nếu là học phần tự chọn. Ngoài ra, những học viên được miễn đánh giá học phần ngoại ngữ (ghi "miễn" vào bảng kết quả học tập và không tính vào điểm trung bình chung của khóa học) vẫn có thể đăng ký học đối với học phần này để nâng cao kết quả học tập nếu có nguyện vọng.

Tất cả các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được công bố trên subweb của Phòng Đào tạo Sau Đại học để người học dễ dàng tra cứu.

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành đầy đủ các quy định cụ thể về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học. Các quy định này được thông báo công khai và kịp thời tới giảng viên và người học qua nhiều hình thức khác nhau. Phòng Đào tạo SĐH và ngành CNTT đã phân công công việc rõ ràng cho đội ngũ phụ trách chuyên ngành CNTT hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường giúp người học cải thiện kết quả học tập cũng như hoàn thành chương trình học tập đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý học tập LMS có khi còn bị tắc nghẽn gây khó khăn cho công tác quản lý và cho người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cải thiện phần mềm quản lý học tập LMS	- Viện NCĐTTT	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hóa các loại hình phản hồi kết quả đánh giá người học, đồng thời công bố công khai cho người học để kịp thời cải thiện kết quả học tập của người học.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26, trong đó quy định về quy trình kiểm tra, đánh giá bao gồm quy trình khiếu nại và điều chỉnh kết quả học tập của học viên [H5.05.05.01]. Đối với điểm quá trình (điểm chuyên cần, điểm thảo luận, điểm bài tập), giảng viên phải công bố trước lớp vào buổi học cuối cùng của học phần và nhập điểm vào hệ thống LMS trước khi thi kết thúc học phần. Học viên nhận được điểm quá trình trên hệ thống LMS thông qua tài khoản người học. Nếu học viên có khiếu nại thì giảng viên phải kiểm tra, sửa lại điểm và thông báo kịp thời tới học viên. Nếu không có các phản hồi từ học viên, điểm quá trình được giảng viên chốt điểm, in và nhập vào phần mềm quản lý đào tạo và được Trưởng bộ môn xác nhận. Giảng viên, Trưởng Bộ môn và cán bộ văn phòng cùng ký xác nhận vào bảng điểm in sau khi nhập xong dữ liệu [H5.05.05.02].

Khi có điểm thi kết thúc học phần, học viên có quyền làm thủ tục kiểm tra điểm thông qua bộ phận một cửa. Đơn đề nghị kiểm tra lại điểm thi của học viên sẽ được chuyển cho các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời theo đúng quy định.

Trường phổ biến các quy định và quy trình về khiếu nại kết quả học tập trong buổi học Chính trị đầu khóa [H5.05.05.03], đồng thời những quy định này được Trường thông báo trên cổng thông tin của Bộ phận một cửa [H5.05.05.04] và subweb của Phòng Đào tạo Sau Đại học nhằm giúp học viên tra cứu dễ dàng [H5.05.05.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các quy định về khiếu nại và điều chỉnh kết quả học tập của học viên rõ ràng. Người học thực hiện thủ tục khiếu nại đơn giản, thời gian khiếu nại được giải quyết nhanh chóng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và chưa có kênh trực tuyến để người học phản ánh các khiếu nại về các kết quả học tập một cách thuận tiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tạo kênh khiếu nại kết quả học tập trực tuyến để người học phản ánh khiếu nại về kết quả học tập một cách nhanh chóng và thuận lợi.	- Viện NCĐTTT - Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Quy trình giải quyết khiếu nại nhanh chóng, rõ ràng, thái độ cởi mở, công khai, hợp tác.	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5. Nhà trường đã ban hành các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học cũng như quy trình về khiếu nại kết quả học tập của người học. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai tới người học. Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp và công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Dựa trên các văn bản của Trường, giảng viên CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã thiết kế các phương pháp và các tiêu chí đánh giá đa dạng để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập phù hợp các CĐR học phần. Các phương pháp sử dụng đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Tuy nhiên, điểm hạn chế chính là cho đến nay kết quả đánh giá người học chỉ đang ở mức đánh giá điểm số mà chưa đánh giá được mức độ đạt được các CĐR của học phần và chưa triển khai quy trình tổng hợp mức độ đạt được chuẩn đầu ra cấp CTĐT từ các chuẩn đầu ra học phần.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu. Viện KTCN, Trường Đại học Vinh có sứ mệnh đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế, do đó, việc xây dựng đội ngũ GV có năng lực đặc biệt được chú trọng. Ngành CNTT có đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn tốt và luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đảm bảo đạt chuẩn của nhà giáo theo quy định đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích trong công tác. Việc phân công nhiệm vụ được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên tạo động lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn góp phần thực hiện tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và trách nhiệm đối với xã hội.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện thành công sứ mạng và tầm nhìn, Nhà trường đã ban hành các Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn 2030, Chiến lược phát triển trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045 [H6.06.01.01], trong đó nêu rõ mục tiêu và các giải pháp để có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như: Đề án vị trí việc làm, Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh, Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh, Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV, Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC, Quy định về việc chấm dứt hợp đồng, cho nghỉ hưu, kéo dài thời gian lao động... [H6.06.01.02]. Trên cơ sở đó, Viện KTCN đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030, trong đó đề xuất các giải pháp xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.03]. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Viện KTCN chú trọng, được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong kế hoạch năm học, được rà soát, bổ sung hàng năm dựa trên báo cáo về nhu cầu nhân lực của từng bộ môn [H6.06.01.04].

Để triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ Thạc sĩ ngành CNTT, đảm bảo về số lượng và chất lượng của đội ngũ. Đầu mỗi năm học, Viện KTCN đều tổ chức thống kê số liệu quy hoạch đội ngũ GV, NCV trong từng năm. Tính đến tháng 12/2023, Tổng số CB, GV tham gia CTĐT trình độ Thạc sĩ của ngành CNTT là 12, trong đó có 02 PGS, 10 TS. Tất cả các GV ngành CNTT đều có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo đúng với chuyên ngành giảng dạy, thành thạo máy tính và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc [H6.06.01.05]. Cơ cấu về giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn của GV, NCV tham gia đào tạo ngành CNTT được thể hiện ở Bảng 6.1.

Bảng 6.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu đào tạo trình độ SDH ngành CNTT theo trình độ, giới tính và độ tuổi (tính đến tháng 12/2023)

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	16,7	2	0	0	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	83,3	8	2	0	1	6	3	0
5	Thạc sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	12	100	10	2	0	1	7	4	0

Hàng năm, công tác tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng giảng viên đáp ứng các yêu cầu về giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Về tuyển dụng, căn cứ vào nhu cầu công việc, chỉ tiêu biên chế, tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm cần bổ sung và tình hình thực tế đội ngũ cán bộ, giảng viên của các ngành, Viện tổng hợp số lượng cần bổ sung đưa vào kế hoạch năm học để Nhà trường xem xét, lập và triển khai kế hoạch tuyển dụng cán bộ, giảng viên cho các ngành. Từ năm 2018 đến 2023 có 01 giảng viên tham gia đào tạo ngành CNTT được tuyển mới. Về đào tạo và bồi dưỡng giảng viên, Viện và Nhà trường đã tiến hành thu thập và phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ GV cả về chuyên môn và lý luận chính trị để lập kế hoạch cho năm học mới [H6.06.01.06]. Trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường có quy định rõ chế độ kinh phí cho việc đào tạo, trong đó cấp học phí và kinh phí hỗ trợ, giảm giờ chuẩn cho CB, GV đi học; tặng quà và cấp máy tính xách tay cho các CB, GV hoàn thành việc bảo vệ luận án tiến sĩ... [H6.06.01.07]. Trong chu kỳ đánh giá, có 28 lượt GV ngành CNTT được tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.08].

Công tác chuyển đổi đội ngũ GV, quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV cũng được thực hiện nghiêm túc, đúng kế hoạch theo quy định rõ ràng theo Quy chế công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh [H6.06.01.09].

Hàng năm, Viện và Bộ môn đều tiến hành thống kê, đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.04]. Kết quả cho thấy đội ngũ GV, NCV cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Chương trình.

2. Điểm mạnh

Trường đã có kế hoạch phát triển đội ngũ hiệu quả với qui trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, GV và nhân viên rõ ràng, minh bạch. Viện và Bộ môn có kế hoạch xây dựng và phát triển đội ngũ phù hợp; có chính sách nhân sự rõ ràng; đã tập hợp được đội ngũ GV, NCV có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ của Chương trình. Kết quả của kế hoạch phát triển đội ngũ và công tác cán bộ được đánh giá và cải tiến hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành CNTT đang gặp khó khăn. Các Đề án

quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên như Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của ngành CNTT trong thời gian tới còn bị động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch giảng viên phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Cải tiến, nâng cao hiệu quả các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên như Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. - Xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực NCKH cho giảng viên.	Nhà trường, Viện KTCN, Phòng TCCB	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Thường xuyên rà soát kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV của ngành CNTT để phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường theo từng giai đoạn.	Nhà trường, Viện KTCN, Phòng TCCB	1/2025	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để làm căn cứ cho việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, định kì hằng năm, ngành CNTT thực hiện đo lường và giám sát tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để xây dựng kế hoạch năm học [H6.06.02.01]. Hiện nay, tổng số GV tham gia giảng dạy trình độ Thạc sĩ của ngành CNTT là 12 người, độ tuổi bình là 47 tuổi, trong đó có 02 PGS (chiếm 16,7%), 10 TS (chiếm 83,3%). Tất cả các GV đều đáp ứng được tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường, có trình độ chuyên môn cao phù hợp với chuyên ngành đào tạo và đáp ứng được yêu cầu quy định về đào tạo SDH (TT09/2017/TT-BGDĐT, ngày 04/4/2017) [H6.06.01.05]. Định kỳ hàng năm Viện KTCN thực hiện việc rà soát, đánh giá và bổ sung đội ngũ GV đảm bảo tỷ lệ GV/NH đúng quy định theo từng khối ngành đào tạo. Hiện nay tỷ lệ GV/NH tham gia đào tạo trình độ Thạc sĩ của ngành CNTT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện thành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định. Thông tin chi tiết về tỷ lệ GV/NH của 5 năm trong chu kỳ đánh giá thể hiện trong Bảng 6.2 và Bảng 6.3.

Bảng 6.2. Số GV quy đổi của giai đoạn 2018 – 2023.

NH	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp GD	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là CBQL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Hệ số quy đổi				1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
2018-2019	Phó Giáo sư	3,0	2	1	0	1	0	0	3,9
	Tiến sĩ	2	10	6	0	4			14,4
	Tổng		12	7	0	5	0	0	18,3
2019-2020	Phó Giáo sư	3,0	2	1	0	1	0	0	3,9
	Tiến sĩ	2	10	6	0	4			14,4
	Tổng		12	7	0	5	0	0	18,3
2020-2021	Phó Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,9
	Tiến sĩ	2	11	7	0	4			16,4
	Tổng		12	7	0	5	0	0	17,3
2021-2022	Phó Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,9
	Tiến sĩ	2	11	7	0	4			16,4
	Tổng		12	7	0	5	0	0	17,3
2022-2023	Phó Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,9
	Tiến sĩ	2	11	7	0	4			16,4
	Tổng		12	7	0	5	0	0	17,3

Bảng 6.3. Tỷ lệ HV/GV quy đổi giai đoạn 2018 – 2023.

Năm	Số lượng GV quy đổi	Số lượng NH ngành CNTT trình	Tỷ lệ HV/GV
-----	---------------------	------------------------------	-------------

		độ thạc sĩ	
2018-2019	18,3	12	0,7
2019-2020	18,3	33	1,8
2020-2021	17,3	32	1,8
2021-2022	17,3	36	2,1
2022-2023	17,3	23	1,3

Việc quy đổi khối lượng công việc theo giờ chuẩn và chế độ làm việc đối với đội ngũ GV, NCV được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện, cụ thể tại các VB: Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008; Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014; Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022; và các văn bản thực thi, hướng dẫn của Trường [H6.06.02.02].

Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường quy định mức giờ chuẩn tối thiểu theo hệ số lương và nhóm nhiệm vụ đăng ký, gồm giờ giảng chuẩn (tối thiểu 200, tối đa 350 giờ chuẩn); giờ NCKH (tối thiểu 125, tối đa 350 giờ chuẩn); giờ hoạt động chuyên môn (tối thiểu 100, tối đa 225 giờ chuẩn) trong một năm học [H6.06.02.03]. Quy định này cũng quy định cụ thể về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, hướng dẫn thực tập, khóa luận, đồ án tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đối với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH. Giờ NCKH được tính dựa theo chế độ NCKH và số điểm NCKH sẽ được tính theo đặc thù của từng loại tạp chí/hội thảo. Số điểm NCKH này được quy đổi theo hướng dẫn quy đổi giờ thực tế đối với nhiệm vụ NCKH theo Quy định về hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Vinh [H6.06.02.04].

Dựa trên văn bản quy định về chế độ làm việc của GV, NCV, tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của Chương trình được đo lường và xác định hợp lý. Hơn nữa, để nâng cao hiệu quả công việc đối với đội ngũ GV, NCV làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Viện và Bộ môn tiến hành hướng dẫn GV đăng ký gói định mức công việc đầu năm về giờ giảng, giờ NCKH và giờ HĐCM phù hợp nhất vào đầu mỗi năm học trên cổng thông tin cán bộ [H6.06.02.05]. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học của GV, lãnh đạo Viện, Bộ môn là những người có trách nhiệm kiểm tra và giám sát việc thực hiện khối lượng giảng dạy, NCKH và HĐCM của GV. Cuối mỗi năm học, GV có trách nhiệm kê khai khối lượng giảng dạy, NCKH và HĐCM của mình trên cổng thông tin cán bộ, các đơn vị chức năng liên quan kiểm tra và xác nhận số liệu để làm căn cứ đánh giá việc thực hiện công việc của GV, bình xét danh hiệu thi đua và thanh toán thừa giờ. Từ năm 2018 đến năm 2023, theo số liệu thống kê của Nhà trường số giờ giảng dạy, NCKH và HĐCM của GV ngành CNTT đều vượt so với định mức theo quy định hằng năm [H6.06.02.06].

2. Điểm mạnh

Chương trình có đội ngũ GV có trình độ cao và năng lực tốt. Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, tính toán hợp lý, nhờ đó khối lượng công việc của GV được phân công một cách hợp lý, hiệu quả. Hầu hết các GV, NCV đều tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa có tiêu chí cụ thể để đo lường các hoạt động PVCD. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng tiêu chí đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên định lượng rõ ràng và có thể quy đổi thành giờ chuẩn được. - Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng công việc của GV thỉnh giảng cụ thể, định lượng và đối sánh được.	Nhà trường, Viện KTCN, Phòng TCCB.	1/2025	6/2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Thường xuyên rà soát các tiêu chí để đo lường khối lượng công việc của GV. Định kỳ đánh giá, đo lường khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao hằng năm của GV.	Nhà trường, Viện KTCN, Phòng TCCB.	1/2025	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Trường Đại học Vinh đã xây dựng các kế hoạch về chiến lược phát triển qua từng giai đoạn, trong đó kế hoạch về phát triển đội ngũ GV là yếu tố cốt lõi [H6.06.03.01]. Bên cạnh đó Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển, ban hành các kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV [H6.06.03.02][H6.06.03.03]. Việc tìm kiếm các ứng viên phù hợp với các yêu cầu phát triển của Khoa và của Nhà trường đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để tuyển chọn được đội ngũ GV cho các vị trí Nhà trường đã ban hành các quy trình, quy định về

các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ. Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) *Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;* 2) *Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ;* 3) *Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc;* 4) *Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;* 5) *Lý lịch bản thân rõ ràng.* Các tiêu chí này có thể được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV [H6.06.03.04].

Nguyên tắc, quy trình, căn cứ và điều kiện tuyển dụng giảng viên được quy định rõ trong Mục 1, Chương 2 của Quy chế về công tác cán bộ. Hằng năm, Viện xây dựng kế hoạch tuyển dụng trong kế hoạch năm học, trình đề xuất tuyển dụng cho Phòng TCCB và Hiệu trưởng. Hiệu trưởng họp Ban giám hiệu để thống nhất chỉ tiêu. Tiếp theo, Phòng TCCB thông báo chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng lên website của Trường [H6.06.03.05]. Trong chu kỳ đánh giá, ngành CNTT đã tuyển dụng mới 01 GV.

Tiêu chuẩn lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp như GS, PGS, GVCC và GVC được quy định rõ trong quyết định Số 1237/QĐ-ĐHV ngày 17/10/2016 và được cập nhật theo Quyết định số 292/QĐ-ĐHV ngày 26/4/2018 [H6.06.03.04]. Để nâng cao chất lượng cán bộ, các tiêu chuẩn bổ nhiệm GS, PGS, GVCC và GVC của Trường có yêu cầu cao hơn so với mức quy định của Bộ GD&ĐT và của Hội đồng CDGS Nhà nước [H6.06.03.04]. Hằng năm, Trường thông báo nhu cầu bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp tới các Khoa/Viện trong Trường [H6.06.03.06]. Những giảng viên đủ tiêu chuẩn nộp hồ sơ lên phòng TCCB và Phòng TCCB lập danh sách và trình Hội đồng đào tạo Trường bỏ phiếu bổ nhiệm. Từ năm 2018 đến nay, ngành CNTT đã được bổ nhiệm 08 GVC và 01 PGS [H6.06.03.07].

Tất cả các văn bản quy định tiêu chí lựa chọn giảng viên để phát triển và thăng tiến trong các chức vụ quản lý và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được công bố công khai trên hệ thống quản lý văn bản của Trường [H6.06.03.08]. Khi thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ quản lý và chức danh nghề nghiệp, các tiêu chuẩn bổ nhiệm được thông báo công khai trong các cuộc họp Khoa/Viện để đội ngũ cán bộ Khoa/Viện bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Điểm mạnh

Trường/Viện có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, NCV cụ thể, rõ ràng, công khai; nhờ vậy, GV được tuyển dụng đều có trình độ chuyên môn tốt, có năng lực học thuật và phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của các phương thức thông báo tuyển dụng chưa cao, thông tin về tuyển dụng chưa được lan truyền rộng rãi, số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

				Thời gian
--	--	--	--	------------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài Website của Trường, có thể thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, mạng lưới cựu sinh viên.	Nhà trường, Viện KTCN, Phòng TCCB	Hàng năm	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Định kỳ rà soát các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm,...để các ứng viên tham gia phù hợp hơn với đề án vị trí việc làm.	Nhà trường, Viện KTCN, Phòng TCCB	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD của Trường Đại học Vinh nói chung và Viện KTCN nói riêng. Chính vì vậy trong định hướng phát triển của Nhà trường và Viện KTCN việc đầu tư đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Nhà trường có quy định rõ ràng đối với năng lực của giảng viên dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy [H6.06.04.01], bao gồm một số chỉ báo: (i) Chỉ báo về năng lực chuyên môn gồm: giảng dạy (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế, phát triển và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong GD; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCD; (ii) Chỉ báo về NCKH: được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả nghiên cứu, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, thực hiện LV, tham gia NCKH... Đây là cơ sở để có thể thực hiện hoạch định nguồn nhân lực, kế hoạch kế cận đồng thời hỗ trợ cho kế hoạch tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, xây dựng chế độ chính sách và đánh giá nhân sự. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về tiêu chí tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.04.02].

Nhà trường và Viện đã xác định năng lực của mỗi GV ngoài sự thể hiện thông qua hệ thống văn bằng, chứng chỉ như trình độ chuyên môn (TS, ThS, ...), chức danh (GS, PGS), trình độ ngoại ngữ (văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ), trình độ tin học (văn bằng chứng chỉ theo quy định), năng lực sư phạm (chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm) còn thể hiện trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác. Năng lực đào tạo của GV được thể hiện ở hoạt động giảng dạy trên lớp (ý kiến đánh giá nhận xét của NH và đồng nghiệp), hướng dẫn luận văn ThS và luận án TS; năng lực của GV về NCKH được xác định từ kết quả NCKH như số lượng đề tài, dự án các cấp chủ trì hoặc tham gia thực hiện, số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố, các sản phẩm khoa học được ứng dụng trong thực tiễn, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo... Đối với GV, các năng lực về giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được quy định rất rõ trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV.

Hàng năm, Trường Đại học Vinh thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên trên cơ sở bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức do Nhà trường ban hành. Cuối mỗi năm học, các giảng viên đều tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo chức danh được giao; Bộ môn và lãnh đạo Viện đánh giá; cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá; bình xét xếp loại thi đua theo các mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Căn cứ vào kết luận của Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, Hiệu trưởng Nhà trường ban hành văn bản quyết định công nhận danh hiệu thi đua của năm học. Kết quả đánh giá năng lực hằng năm của GV của Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính trong 5 năm liên tiếp từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 cho thấy, tất cả các giảng viên của Bộ môn đều đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên [[H6.06.04.03](#)].

Ngoài ra năng lực của đội ngũ GV còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát người học về chất lượng giảng dạy của GV trong năm học, đây là một kênh quan trọng để xác định năng lực chuyên môn của đội ngũ GV. Sau khi tổng hợp phân tích kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Nhà trường sẽ gửi kết quả cho Khoa để giúp GV tổng kết lại hoạt động giảng dạy của mình [[H6.06.04.04](#)], để từ đó có thể có thể phát huy điểm mạnh và khắc phục những hạn chế nếu có, nhằm ngày càng nâng cao năng lực và có căn cứ để xây dựng kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng để đạt chuẩn GV theo quy định.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV, NCV có quy trình cụ thể, rõ ràng để triển khai đánh giá, đảm bảo việc đánh giá chính xác góp phần cải thiện và nâng cao năng lực đội ngũ.

3. Điểm tồn tại

Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực CBVC (KPI) mới được nhà trường xây dựng và vận hành, nên Bộ môn/Viện vẫn còn một số hạn chế nhất định khi thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt	Hoàn

				đầu	thành
1	Khắc phục tồn tại	- Không ngừng hoàn thiện việc vận hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực (KPI) GV, NCV của Nhà trường.	Nhà trường; Viện KTCN; TCCB	Hàng năm	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá giảng viên, nghiên cứu viên theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường đề ra	Viện KTCN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4 /7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế đòi hỏi Nhà trường và mỗi CB, GV, NV không ngừng nỗ lực để từng bước đổi mới và nâng cao năng lực chuyên môn, trình độ tin học ngoại ngữ để không lạc hậu so với các trường Đại học trong khu vực và trên thế giới. Nhà trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường theo từng giai đoạn, trong đó có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt [H6.06.05.01]. Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực là bước đầu tiên quan trọng trong xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường. Để xác định đúng nhu cầu đào tạo, Trường Đại học Vinh và Viện KTCN đã thực hiện khảo sát và tìm hiểu nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, đồng thời thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá nhu cầu trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường và của Viện [H6.06.05.02] [H6.06.05.03].

Trên cơ sở xác định nhu cầu đào tạo, Viện KTCN đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dài hạn, trung hạn và kế hoạch đào tạo hàng năm. Từ đó, Nhà trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ GV giai đoạn 2018 - 2023; Kế hoạch bổ nhiệm các chức danh GS, phó GS cũng như kế hoạch thi thăng hạng viên chức đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng phát triển đội ngũ của từng đơn vị. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên của Viện KTCN được xây dựng dựa trên yêu cầu thực tế. Hàng năm, căn cứ vào thực tiễn hoạt động và nhiệm vụ của từng giảng viên, Viện rà soát và bổ sung nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đưa vào kế hoạch năm học trình Nhà trường tổng hợp và phê duyệt.

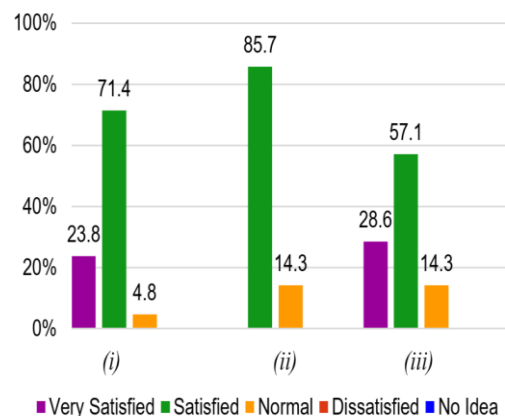
Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được

triển khai thực hiện nhằm đáp ứng kế hoạch dài hạn của Viện: có đầy đủ đội ngũ GV tiến sĩ chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo đội ngũ học viên. Nhà trường đặc biệt khuyến khích cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ ở nước ngoài với các chương trình học bổng, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn được thông báo công khai và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ GV trẻ tham gia [H6.06.05.04] [H6.06.05.05].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được triển khai thực hiện. Trong chu kỳ đánh giá, 100% GV của Bộ môn đều được bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn, bồi dưỡng về công tác ĐBCL tối thiểu 01 lần do Trường hoặc các đơn vị ngoài trường tổ chức [H6.06.05.06]. Trường đã tổ chức các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác. Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đã được nhà trường triển khai hoàn thành kế hoạch đặt ra hàng năm [H6.06.05.07]. Trường luôn tạo điều kiện cả vật chất và tinh thần để các GV được học tập nâng cao trình độ. Những GV đi học TS được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác. Nhà trường còn có các chế độ, chính sách khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia học tập, nâng cao trình độ, trong đó có quy định rõ về sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thanh toán tiền mua tài liệu; thanh toán tiền tàu xe; hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ, GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng [H6.06.05.08].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Nhà trường giám sát, đánh giá hàng năm. Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV. Thông qua hoạt động báo cáo, đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát và ghi nhận. Các GV tham gia các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước phải báo cáo tình hình, kết quả cũng như tiến độ học tập cho Khoa và Nhà trường. Sau khi hoàn thành khóa học, GV báo cáo kết thúc chương trình để làm cơ sở cho Nhà trường tiếp nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã có những điều chỉnh và kế hoạch triển khai cho các năm học tiếp theo giúp công tác phát triển đội ngũ nguồn nhân lực ngày càng đa dạng và đạt hiệu quả cao [H6.06.05.09].

Hình 6.1 chỉ ra mức độ hài lòng của giảng viên ngành CNTT được khảo sát trong tháng 12/2020 về: (i) hằng năm, giảng viên được thông báo kịp thời, đầy đủ và tạo điều kiện thuận lợi để tham dự các khóa tập huấn về chuyên môn hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ; (ii) chất lượng các khóa tập huấn, bồi dưỡng phù hợp và đáp ứng yêu cầu của giảng viên; (iii) hằng năm, giảng viên được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các seminar, hội thảo, hoạt động NCKH và đảm bảo chất lượng. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng hầu hết giảng viên rất hài lòng và hài lòng về các hoạt động đã triển khai để đáp ứng nhu cầu đào tạo của giảng viên [H6.06.05.10].



Hình 6.1. Mức độ hài lòng của giảng viên về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV của CTĐT được xác định cụ thể và rõ ràng. Từ nhu cầu này, Nhà trường có các chính sách hỗ trợ tốt cho hoạt động phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV được Nhà trường và Viện KTCN được tiến hành chưa đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CĐR của các học phân của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng đa dạng các hình thức khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV và tiến hành định kỳ.	Nhà trường, Viện KTCN	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thường xuyên khảo sát lấy ý kiến của GV về nhu cầu bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV. - Tiếp tục xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cán bộ. - Tiếp tục có các chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phòng TCCB, Viện KTCN.	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện tốt việc quản trị theo kết quả công việc, đánh giá hiệu quả công việc

của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD, Trường Đại học Vinh đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV đáp ứng theo đúng quy định hiện hành. Các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể đối với các nhóm đối tượng khác nhau, riêng đối với GV sẽ đánh giá dựa trên: Khối lượng, chất lượng giảng dạy; Khối lượng, chất lượng NCKH; Khối lượng, chất lượng các hoạt động chuyên môn khác [H6.06.06.01] [H6.06.06.02]. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, trường cũng có các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H6.06.06.03] [H6.06.06.04]. Quá trình xây dựng các quy chế, quy định đánh giá hiệu quả công việc được công khai xin ý kiến của các GV trong nhà trường thông qua các buổi họp của Khoa và các đợt lấy ý kiến chung của toàn trường [H6.06.06.05].

Trên cơ sở các quy định và tiêu chí đã được ban hành, Nhà trường và Viện KTCN có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với GV, trong đó có phân công cụ thể, mô tả chi tiết các công việc, nhiệm vụ cho từng ngạch cán bộ giảng dạy theo quy định đối với GV đại học như hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCD, nhu cầu ĐTBĐ và các hoạt động khác, đồng thời đăng ký danh hiệu thi đua năm học. Đầu mỗi năm học, các Bộ môn dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao, phân công cho từng GV theo quy định. Từ đó, mỗi GV sẽ lập kế hoạch năm học cụ thể, thể hiện nội dung công việc của bản thân và tiến độ thời gian hoàn thành để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động. Hệ thống quản lý việc thực hiện của Nhà trường được thực hiện một cách khoa học từ cơ cấu quản lý, triển khai thực hiện, đào tạo bồi dưỡng đến ghi nhận kết quả và khen thưởng kỷ luật. Hệ thống các quy chế, quy định này được xây dựng và ban hành rộng rãi, đầy đủ và được cập nhật theo từng năm học. Trong đó, định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Vinh. Kết quả NCKH và việc đánh giá, khen thưởng được quy định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN [H6.06.06.06].

Nhà trường đã triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc trong hoạt động giảng dạy nghiên cứu, NCKH và hoạt động chuyên môn. Việc đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV luôn được công khai, minh bạch thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học...[H6.06.06.07]. Cuối năm học, GV thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm và TĐG mức độ hoàn thành công việc của bản thân để tự xếp loại theo các mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ; Không xếp loại. Căn cứ trên kế hoạch phân công giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác từng học kỳ của GV. Bộ môn tổng hợp khối lượng công việc để tiến hành đánh giá việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, sau đó trình Hội đồng thi đua Viện xem xét. Ngoài ra, lãnh đạo Viện còn căn cứ vào bản mô tả công việc của GV, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành các công việc được giao trong năm học [H6.06.06.08]. Hội đồng thi đua Viện sẽ tiến hành đánh giá nhân sự thuộc Viện, xem xét, đánh giá, xếp loại và bình bầu các danh hiệu thi đua. Căn cứ vào đề xuất của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Viện, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Nhà trường họp xét, bỏ phiếu tín nhiệm và đề nghị Hiệu trưởng quyết định công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H6.06.06.09].

Việc quản trị theo kết quả công việc đã giúp CB, GV Viện KTCN nói chung, ngành CNTT nói riêng nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành và nhà trường. Trong các năm học giai đoạn 2019-2023, GV của ngành CNTT luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học. 100% GV ngành CNTT hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn, NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2019-2023 cho thấy gần 100% GV ngành CNTT được xếp loại lao động tiên tiến trở lên[H6.06.06.10]. Tất cả các CB, GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của CB, GV và kết quả đánh giá viên chức hằng năm của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ hợp lý, rõ ràng, được công khai tạo động lực và hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Trong những năm qua, Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính có 100% GV đạt danh hiệu LĐTĐ và một số đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở.

3. Điểm tồn tại

Việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị khiến cho nhiều cán bộ có thành tích nhưng không được khen thưởng. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động ĐT và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Nhà trường cần xem lại việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị để kịp thời động viên nhiều cán bộ có thành tích và tăng tính tự chủ tự chịu trách nhiệm.	Nhà trường	01/2025	6/2025
		- Bổ sung vào kế hoạch hoạt động hằng năm của trường việc thực hiện và tự đánh giá hoạt động PVCĐ để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định.	Nhà trường	01/2025	2/2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát thường xuyên hệ thống văn bản với các quy định, quy chế cụ thể để đánh giá hoạt động của GV trong các hoạt động đào tạo,	Nhà trường	01/2025	Hàng năm

		NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. - Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường, nghiên cứu, phát triển và đổi mới về KHCN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao chất lượng đào tạo. Các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVN, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường [H6.06.07.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành các văn bản có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện, cũng như các văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ bao gồm seminar khoa học cấp Khoa, Bộ môn; seminar khoa học mời chuyên gia báo cáo; tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế, quốc gia; tổ chức hội thảo, hội nghị cấp Trường. Thông qua các hội thảo, Hội nghị trao đổi học thuật với các Nhà khoa học, việc quảng bá hình ảnh của Nhà trường và của Khoa ngày càng được tăng cao và hiệu quả [H6.06.07.02]. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương như sau: hệ số lương > 6,2: 315 giờ; >5,76: 260 giờ; >4,40: 220 giờ; >4,32: 200 giờ; >3,33: 175 giờ; >2,34: 165 giờ (trích từ quy định chế độ làm việc đối với giảng viên số 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021) [H6.06.07.03].

Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra các mục tiêu NCKH cụ thể của từng cá nhân, trong đó ghi rõ các loại hình, các công trình nghiên cứu sẽ tham gia (tham gia đề tài, dự án, viết báo khoa học, hướng dẫn HV NCKH) đảm bảo số giờ phải nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh, ngoài ra còn quy định rõ tiến độ, thời gian thực hiện và các nguồn lực cần thiết để hoàn thành nghiên cứu. Ban lãnh đạo Viện và Bộ môn căn cứ vào bản kế hoạch theo dõi, giám sát, tạo động lực, thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động NCKH của GV [H6.06.07.04].

Bảng 6.4. Dữ liệu NCKH GV chương trình Thạc sĩ CNTT

Năm học	Tổng số GV	Đề tài NCKH cấp cơ sở	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Bài đăng tạp chí KH quốc tế	Bài đăng tạp chí KH trong nước	Bài đăng tạp chí/tập san cấp Trường hoặc tương đương	Báo cáo KH/Bài đăng kỷ yếu hội thảo KH quốc tế	Báo cáo KH/Bài đăng kỷ yếu hội thảo KH quốc gia	Báo cáo KH/Bài đăng kỷ yếu hội thảo KH cấp Trường hoặc tương đương
2018-2019										
2019-2020										
2020-2021										
2021-2022										
2022-2023										
Tổng cộng										

Kết quả hoạt động NCKH, kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV theo từng năm được xác lập, thống kê, so sánh, để đánh giá và cải tiến chất lượng NCKH của Bộ môn và Viện. Kết thúc năm học, Bộ môn, Viện, Trường tổ chức đánh giá hoạt động NCKH của GV, NCV, quy đổi thành giờ thực tế, so sánh với định mức làm cơ sở để đánh giá, có đối sánh với năm trước đó đề ra các nhiệm vụ cải tiến trong những năm tiếp theo. Hầu hết GV, NCV của Chương trình đều vượt định mức số giờ NCKH hàng năm [H6.06.07.05]. Trong giai đoạn đánh giá, ngành CNTT công bố 06 bài đăng tạp chí khoa học quốc tế có chỉ số SCIE, 08 bài báo trên tạp chí uy tín trong nước; 15 bài báo hội thảo quốc tế có chỉ số Scopus; 01 bài báo hội thảo quốc tế khác; 05 báo cáo tại kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản 01 sách/giáo trình tham khảo, và thực hiện 9 đề tài khoa học cấp Trường, Bộ [H6.06.07.06].

Hàng năm, thông qua các Hội nghị công chức viên chức đầu năm học, hội nghị tổng kết cuối năm, tổng kết công tác Đảng, Bộ môn, Viện và Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ giảng dạy về kết quả thực hiện, những thuận lợi, khó khăn và các đề xuất trong NCKH. Việc làm thường niên này giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ NCKH của mình. Từ đó, có những định hướng chiến lược thích hợp nhằm nâng cao chất lượng, số lượng các công trình NCKH, trao đổi xu hướng mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH của Viện [H6.06.07.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản cụ thể quy định loại hình và số lượng hoạt động NCKH cho GV, NCV; nhờ đó, GV, NCV của CT được tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau; hầu hết GV, NCV của CT đều vượt định mức số giờ NCKH hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Dù NCKH của GV, NCV trong 5 năm gần đây có tiến triển tốt nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có đề tài nghiên cứu cấp Bộ/Tỉnh; số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Thời gian
----	----------	----------	-----------

			Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường đầu thầu các chương trình nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước.	Phòng KH&HTQT, Viện KTCN	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện khuyến khích, động viên GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH.	Phòng KH&HTQT, Viện KTCN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV của CTĐT thạc sĩ CNTT có trình độ đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường được công bố công khai; GV được tuyển chọn theo đúng quy trình và bảo đảm chất lượng. Trường và Viện đều rất chú trọng đến việc khuyến khích, tạo điều kiện cho GV học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển năng lực giảng dạy và NCKH. Trong giai đoạn đánh giá, hầu hết GV trong Chương trình đều hoàn thành định mức quy định trong công tác giảng dạy, NCKH và công tác khác. Công tác quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường, quy trình và tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm đối với tất cả các vị trí đều rõ ràng, minh bạch mang lại hiệu quả cao tuyển chọn được ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một vài hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới như: các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn; Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu. Trường Đại học Vinh có đội ngũ nhân viên trình độ chuyên môn cao, nghiệp vụ vững vàng hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo của Nhà trường nói chung và Viện KTCN nói riêng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, trung tâm ĐBCL, các dịch vụ hỗ trợ khác...) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên được Nhà trường thường xuyên tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện qua nhiều hình thức đảm bảo tính công bằng, khách quan và ghi nhận bằng các hình thức khen thưởng hợp lý.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên của Trường luôn bám sát vào Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, Chiến lược phát triển trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045. Cụ thể, Trường có kế hoạch dài hạn đến năm 2045 có 1500 viên chức và người lao động trong đó số lượng cán bộ hỗ trợ từ 25-30% [H7.07.01.01].

Để triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ nhân sự, Nhà trường có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào nhu cầu và quy mô đào tạo, hàng năm Nhà trường tiến hành đánh giá, phân tích tình trạng đội ngũ nhân viên của Trường và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên trong tương lai. Từ đó, Nhà trường thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ dựa trên chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhằm đảm bảo các yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được các yêu cầu, Trường cũng đã xây dựng Đề án vị trí việc làm, xác định rõ nhiệm vụ, tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm của nhân viên [H7.07.01.02].

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ được Nhà trường ưu tiên cho những người có bằng cấp cao, phù hợp với công việc; ưu tiên ứng viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường Đại học; ưu tiên người có nhiều kinh nghiệm... Ngoài ra những SV tốt nghiệp tại trường có kỹ năng mềm tốt, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và CNTT được giữ lại phục vụ ở các trung tâm thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ, phòng xử lý học vụ, hành chính [H7.07.01.03].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Đầu mỗi năm học, căn cứ vào nhiệm vụ của mình, các phòng, ban, trung tâm phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với Đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Nhà trường tổng hợp, phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên toàn trường, đối chiếu với đề án vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, Nhà trường phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị [H7.07.01.04]. Bên cạnh đó, nhằm phát triển năng lực và linh hoạt đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có chính sách luân chuyển nhân viên hành chính. Sau 05 năm làm việc, mỗi nhân viên sẽ được luân chuyển đến đơn vị mới (trừ một số vị trí đặc thù), đảm bảo cho đội ngũ nhân viên có thể “giỏi một việc và biết làm nhiều việc”, tạo ra sự linh hoạt, tươi mới trong công việc, đồng thời cũng đảm bảo sự công bằng đối với tất cả các nhân viên, cán bộ hành chính ở các đơn vị khác nhau [H7.07.01.05].

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác đào tạo ngành CNTT được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Nhà trường. Trường Đại học Vinh hiện có gần 500 nhân viên làm việc ở các trung tâm, phòng, viện, trạm, nhà

xuất bản, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và xây dựng cơ sở vật chất của Trường. Đội ngũ nhân viên làm việc ở các Trung tâm như Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trung tâm Công nghệ thông tin.... Đội ngũ nhân viên của các phòng ban như phòng ĐTSĐH, phòng công tác chính trị HSSV, phòng TCCB, phòng Quản trị - Đầu tư, phòng KH&HTQT, phòng KH-TC... đa số có trình độ thạc sĩ trở lên, có nghiệp vụ chuyên môn đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được qui định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành. Ngoài ra, ngành CNTT còn có đội ngũ cán bộ hỗ trợ cấp chương trình đào tạo gồm: 01 chuyên viên phụ trách công tác văn phòng, 01 chuyên viên phụ trách quản lý công tác chính trị HV; có 01 giảng viên kiêm nhiệm công tác chủ nhiệm chuyên ngành [H7.07.01.06].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan khác về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên. Kết quả khảo sát chất lượng hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV cho thấy người học khá hài lòng với sự phục vụ, hỗ trợ của đội ngũ NV của Nhà trường nói chung và của Viện KTCN nói riêng trong công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.07]. Kết quả phản hồi từ các bên liên quan giúp Nhà trường và các đơn vị có liên quan có thêm cơ sở để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các chính sách thu hút, tuyển dụng để đảm bảo đội ngũ nhân viên đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBVC, NV cụ thể đáp ứng yêu cầu công việc theo từng năm từng giai đoạn rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ GV, người học của Viện một phần là quản lý, GV kiêm nhiệm, vừa giảng dạy vừa thực hiện công tác hỗ trợ nên đôi khi còn bị động về thời gian xử lý công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát hoàn thiện và cập nhật đề án vị trí việc làm của nhân viên từng đơn vị và trong toàn Trường.	Phòng Tổ chức cán bộ	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện tốt các công tác quy hoạch, đào tạo, BD đội ngũ NV, nâng cao năng lực đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.	Phòng Tổ chức cán bộ	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Điều lệ Trường đại học được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2010, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Thông tư 15/2012/TT-BNV Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng và Nghị định 115/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Nhà trường đã ban hành các quy định cụ thể về việc tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên như: Nghị quyết ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Trường Đại học Vinh số 07/NQ-HĐT ngày 27/3/2023; Quy định về luân chuyển cán bộ của Trường Đại học Vinh số 06/QĐ-ĐU ngày 27/2/2023,...trong đó nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng,... xác định rõ ràng các tiêu chí và quy trình chặt chẽ để tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên. Về tiêu chuẩn tuyển dụng, ngoài tiêu chuẩn chung, còn có các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức danh. Trong đó, tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn [[H7.07.02.01](#)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Trường xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/ khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý rộng rãi trong toàn Trường. Nhà trường gửi Bản dự thảo cho các đơn vị trong Trường góp ý. Sau góp ý của các đơn vị trong Trường, Phòng Tổ chức Cán bộ tiến hành bổ sung, chỉnh sửa nội dung Quy chế. Hồ sơ góp ý cho bản Quy chế được gửi về Trường (qua phòng Tổ chức Cán bộ) hoặc qua địa chỉ Email, ngoài ra toàn văn dự thảo được đăng trên trang Web của Phòng Tổ chức Cán bộ, địa chỉ: <https://vinhuni.edu.vn> và ioffice của Trường. Căn cứ đề xuất tuyển dụng mới nhân sự của các phòng, ban, trung tâm và khoa, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ nhân viên, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng cho các đơn vị; đồng thời, ban hành Thông báo tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng với các tiêu chí cụ thể cho từng vị trí việc làm. [[H7.07.02.02](#)]. Cụ thể, đối với ngạch chuyên viên gồm các tiêu chí sau: Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT; có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT. Quy trình tuyển dụng đội ngũ nhân viên được tổ chức chặt chẽ, gồm các bước theo quy trình tuyển dụng: thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các Tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị; tổ chức thi chuyên môn nghiệp vụ; thi phỏng vấn tại Hội đồng tuyển dụng Trường.

Tùy theo nhu cầu nguồn nhân lực được các Phòng/Khoa/Trung tâm đề xuất hàng năm hoặc cho từng giai đoạn, Trường có kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV cũng như ra thông báo tuyển dụng phù hợp [[H7.07.02.03](#)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và công khai bằng nhiều hình thức bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường, trên hệ thống thông tin iOffice và trên các phương tiện thông tin đại chúng [[H7.07.02.04](#)]. Việc làm này đã giúp cho công tác tuyển dụng nhân viên của Nhà trường được công khai, minh bạch và công bằng. Vì vậy, cho đến

nay, Nhà trường không nhận được các khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ cán bộ hỗ trợ được Trường/Viện/Khoa thực hiện theo đúng quy trình. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử và trên iOffice của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển còn chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Định kỳ phân tích, kết quả khảo sát ý kiến góp ý của các bên để ban hành bộ tiêu chí tuyển dụng nhân viên thống nhất, hiệu quả.	Phòng Tổ chức cán bộ	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Hoàn thiện và cập nhật các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường trong từng thời điểm và giai đoạn.	Phòng Tổ chức cán bộ	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh và được xác định rõ ràng từng vị trí trong Đề án vị trí việc làm và vị trí công việc tại các đơn vị [H7.07.03.01]. Đối với nhân viên làm việc tại Trung tâm thông tin thư viện Nguyễn Thúc Hào thì đội ngũ Thư viện viên, Chuyên viên

làm việc phải đạt trình độ Đại học trở lên; Kỹ thuật viên tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật. Nhân viên làm việc tại Trung tâm công nghệ thông tin yêu cầu đối với Chuyên viên là tốt nghiệp Đại học trở lên chuyên ngành công nghệ thông tin; kỹ thuật viên phải tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật, có trình độ tin học và khả năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị phục vụ công tác. Đội ngũ nhân viên làm việc tại Trung tâm Thực hành thí nghiệm yêu cầu đối với Chuyên viên là trình độ Đại học trở lên các chuyên ngành có thực hành, thí nghiệm; đối với cán sự, nhân viên yêu cầu tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên, sử dụng thành thạo các phương tiện phục vụ thực hành thí nghiệm và các thiết bị văn phòng. Bên cạnh đó, nhân viên phải nắm vững các quy định pháp luật, chế độ chính sách của ngành, lĩnh vực và các kiến thức cơ bản về lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ được giao.

Nhà trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Nhà trường ban hành các văn bản quy định tiêu chí đánh giá, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.02]. Phiếu đánh giá được thiết kế rõ ràng, thể hiện đầy đủ các tiêu chí đánh giá về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ [H7.07.03.03]. Các tiêu chí này là căn cứ để Viện KTCN, các phòng, ban Nhà trường đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên của đơn vị mình theo quy trình chặt chẽ, góp phần xây dựng được đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực để nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc được xếp loại hằng tháng và hằng năm theo 04 mức: A (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ); B (Hoàn thành tốt nhiệm vụ); C (Hoàn thành nhiệm vụ từ 70% trở lên); D (Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ). Công tác đánh giá được tổ chức thường xuyên theo quy trình chặt chẽ, thống nhất qua các bước: nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá. Hằng tháng, các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. Quy trình đánh giá, xếp loại được thực hiện qua 5 bước: Bước 1. Tập hợp lỗi vi phạm (theo mẫu) của các cá nhân trong tháng (nếu có) từ các phòng ban liên quan, gửi về các đơn vị có cá nhân vi phạm và Phòng Tổ chức Cán bộ trước ngày 02 hằng tháng; Bước 2. Các đơn vị tự đánh giá, xếp loại kết quả lao động của tháng trước căn cứ theo các tiêu chí, thực hiện từ ngày 03 đến 05 hằng tháng; Bước 3. Các đơn vị gửi kết quả đánh giá, xếp loại về phòng Tổ chức cán bộ trước ngày 8 hằng tháng; Bước 4. Phòng Tổ chức cán bộ có trách nhiệm tổng hợp, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra; Bước 5. Phòng Tổ chức Cán bộ trình Hiệu trưởng ký bằng kết quả tổng hợp, đánh giá, xếp loại lao động và phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính tính toán thanh toán thu nhập tăng thêm vào tháng sau liền kề theo quy định [H7.07.03.04]. Định kỳ cuối năm học, cán bộ được đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học gồm 4 bước: (i) cán bộ tự đánh giá; (ii) tổ chuyên môn họp đánh giá xếp loại; (iii) ban lãnh đạo đơn vị đánh giá xếp loại và đệ trình lên Trường; (iv) Hội đồng thi đua - khen thưởng của Trường đánh giá và phê duyệt xếp loại. Nhân viên hỗ trợ tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối CB hành chính theo tiêu chí thi đua của Nhà trường, bao gồm các tiêu chí về Tư tưởng, chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống; Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Tổ chức kỷ luật, chế độ báo cáo, hội họp, tham gia các hoạt động tập thể, xây dựng khối đoàn kết; Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ. Sau đó, Viện KTCN và Trường sẽ lần lượt đánh giá thông qua các cuộc họp Hội đồng Thi đua; đưa ra kết luận về điểm số và xếp loại được năng

lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan [H7.07.03.05]. Tuy nhiên, đối với tiêu chí, công cụ đánh giá riêng cho các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể còn chưa có. Việc đánh giá này cũng gặp khó khăn do giờ làm việc của giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, hoạt động đoàn, công đoàn chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy của những giảng viên kiêm nhiệm này trong các kỳ học.

Nhà trường cũng định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và hoạt động chung của Nhà trường. Người học thực hiện khảo sát trực tuyến trong trang cá nhân trên phần mềm CMC của trường. Các mức đánh giá bao gồm: Tốt (mức độ đáp ứng từ 80% trở lên); Khá (mức độ đáp ứng từ 65 đến 79%); Trung bình (mức độ đáp ứng từ 50 đến 64%); Chưa đạt (mức độ đáp ứng dưới 50%); Chưa tiếp xúc. Từ đó, Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hành chính. Việc đánh giá giúp các đơn vị hành chính cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng phục vụ tốt hơn và là một cơ sở để đánh giá xếp loại nhân viên [H7.07.03.06]. Kết quả đánh giá thi đua hàng năm cũng cho thấy năng lực đội ngũ nhân viên hỗ trợ của ngành đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, 100% đội ngũ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm [H7.07.03.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có xây dựng và triển khai quy trình, tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên. Công tác đánh giá được thực hiện thường xuyên, kịp thời, từng bước đi vào thực chất từ đó góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chí, công cụ đánh giá riêng cụ thể cho các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể. Việc sử dụng các kết quả đánh giá làm căn cứ để cải tiến, nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên chưa thực sự triệt để.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực cho từng đối tượng cụ thể (giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm công tác hoạt động hỗ trợ đào tạo và nhân viên). - Cần nghiên cứu kỹ các kết quả đánh giá, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp để nâng cao	Phòng Tổ chức cán bộ	1/2025	Hàng năm

		chất lượng của đội ngũ nhân viên.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội nhân viên các phòng ban, trung tâm và cán bộ chuyên trách các Khoa/Viện qua nhiều hình thức khác nhau.	Phòng Tổ chức cán bộ	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Xác định đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV và NV, là điều kiện quyết định để Nhà trường nói chung và Viện KTCN nói riêng có thể đứng vững và khẳng định mình, việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV luôn được Trường, Viện quan tâm thực hiện. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động [[H7.07.04.01](#)].

Để xác định đúng nhu cầu đào tạo, Nhà trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc cho từng chức danh. Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo nội dung đào tạo, bồi dưỡng. Trường gửi thông báo và các biểu mẫu hướng dẫn các đơn vị, cá nhân đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đến tất cả các đơn vị trong trường. Các đơn vị tổ chức lấy ý kiến nhân viên trong đơn vị, tổng hợp danh sách đăng ký đào tạo, bồi dưỡng gửi về Phòng Tổ chức - Cán bộ. Trên cơ sở đó, Phòng Tổ chức - Cán bộ đã thống kê, phân tích kết quả khảo sát, sắp xếp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo thứ tự ưu tiên, trong đó có yêu cầu về bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.... Ngoài ra, Hàng năm vào cuối năm học Viện KTCN cũng đánh giá khối lượng công việc, khảo sát và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên. Kết quả khảo sát này được thể hiện trong kế hoạch năm học của Viện KTCN [[H7.07.04.02](#)].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, Nhà trường và Khoa tạo mọi điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí để nhân viên được học tập, rèn luyện. Ngân sách phân bổ cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Ngân sách này được phê duyệt tăng dần theo từng năm, thể hiện Nhà trường rất quan tâm đến nhu cầu đào tạo cán bộ hỗ trợ trong vòng 5 năm gần đây (2019-2023), Nhà trường đã chi ... triệu đồng (bình quân hơn ... triệu đồng/năm) dành riêng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhân viên của Trường. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ nêu trên, Nhà trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với

cán bộ, viên chức cơ hữu có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT TS, ThS theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước. Sau khi hoàn thành khóa học, các cán bộ, viên chức này sẽ được tiếp nhận và bố trí công tác tại đơn vị cũ hoặc bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn, đồng thời được hưởng các chế độ đãi ngộ tương đương học hàm, học vị mới. Thời gian theo học các chương trình này vẫn được tính vào thâm niên công tác tại Trường. Nhờ vậy Nhà trường đã kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu của Nhà trường trong việc phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.04.03].

Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên dựa trên kế hoạch đã được thông qua. Các lĩnh vực bồi dưỡng bao gồm: Bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành); Bồi dưỡng lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp chính trị); chuyên môn nghiệp vụ quản lý như: Quản lý hành chính Nhà nước, Quốc phòng - an ninh (đối với cán bộ nhân viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý); ngoại ngữ; tin học [H7.07.04.04]. Hàng năm Nhà trường cử các đoàn cán bộ đi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham quan, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các cơ sở đào tạo ở trong và ngoài nước. Ngoài ra, Nhà trường có chính sách hỗ trợ đội ngũ nhân viên học lên bậc ThS, TS, tạo điều kiện và khuyến khích nhân viên thi thăng hạng khi đủ điều kiện [H7.07.04.05].

Kết quả, trong 5 năm qua, toàn trường đã có hơn 70 nhân viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và ở nước ngoài, tham gia thực hiện các đề tài NCKH. Về phía Viện KTCN, tính đến năm 2023, trong số 03 nhân viên hỗ trợ chuyên trách có 02 nhân viên đã đạt học vị Thạc sĩ. Đến nay, Trường và Viện KTCN có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý sinh viên và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và NCKH của giảng viên, sinh viên và học viên.

2. Điểm mạnh

Trường, Viện luôn khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách hỗ trợ cho CBVC đội ngũ hỗ trợ được tham gia các hoạt động đào tạo, các lớp tập huấn bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, từng bước đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ. Việc triển khai hoạt động bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên chủ yếu lồng ghép trong công tác đào tạo bồi dưỡng chung của toàn Trường nên hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1		- Tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ	Phòng Tổ chức cán	1/2025	Hàng năm

	Khắc phục tồn tại	chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ. - Viện phát huy hiệu quả quyền tự chủ đề xuất về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, phù hợp với vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên tại đơn vị.	bộ, Viện KTCN		
2	Phát huy điểm mạnh	- Tạo điều kiện về thời gian, hỗ trợ tài chính để đội ngũ nhân viên có thể tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	Phòng Tổ chức cán bộ	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng, công nhận các danh hiệu thi đua đối với đội ngũ NV và cán bộ hỗ trợ: Quy định về tổ chức hoạt động của Trường; Quy định về chế độ làm việc đối với cán bộ, viên chức; Quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương. Kế hoạch công việc của từng NV được quy định cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện, nguồn lực thực hiện, thời gian hoàn thành trong bảng phân công nhiệm vụ chi tiết của các đơn vị [H7.07.05.01].

Căn cứ vào Quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, Đề án vị trí việc làm của Nhà trường, lãnh đạo đơn vị xây dựng Bảng mô tả vị trí công việc và phân nhiệm vụ cho từng NV phụ trách theo từng mảng công việc, phân công lịch trực vào tất cả các ngày trong tuần để GV và NH liên hệ công việc. Bảng mô tả thể hiện rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.05.02]. Việc theo dõi giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị, Phòng thanh tra, pháp chế

theo các văn bản được quy định của Trường, Viện [H7.07.05.03]. Lãnh đạo Viện, Phòng ban theo dõi, giám sát giờ giấc làm việc của NV hỗ trợ, theo dõi cách thực hiện công việc, đóng góp ý kiến điều chỉnh cho kịp thời với yêu cầu tính chất công việc. Lãnh đạo Viện, Phòng ban cũng dựa vào kết quả khảo sát sự hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ để đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của NV [H7.07.05.04]. Định kỳ hàng tháng và kết thúc năm học, Viện và Nhà trường triển khai xếp loại nhân viên dựa trên khối lượng và chất lượng công việc được giao đã hoàn thành và bình xét các danh hiệu thi đua [H7.07.05.05].

Hàng năm, nhằm đạt sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ NV trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của tất cả cán bộ, nhân viên trong trường góp ý cho các quy chế quy định mà Nhà trường đã ban hành để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp. Qua đó, tất cả cán bộ, nhân viên đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Điều đó giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin khách quan xây dựng các quy chế quy định giúp quản trị kết quả công việc của cán bộ, nhân viên được hiệu quả [H7.07.05.06].

Cán bộ, nhân viên trong toàn trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền. Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trong toàn Trường, các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên được Trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và Hội nghị viên chức toàn trường hàng năm. Cuối năm học, Viện KTCN và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng. Vì vậy, đội ngũ nhân viên luôn thống nhất ý kiến với tập thể, hài lòng về việc quản trị công việc này [H7.07.05.07]. Tuy nhiên, ngoài kênh lấy ý kiến phản hồi trực tiếp trong các cuộc họp đánh giá, hiện nay Trường vẫn chưa có cơ chế khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua, khen thưởng của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quản trị theo kết quả công việc của NV rõ ràng, cụ thể, làm cơ sở cho việc quản trị NV được đồng bộ và hiệu quả, tạo động lực và hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Nhà Trường chưa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại	- Định kỳ tiến hành khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng của Khoa và Nhà trường. Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường và Viện xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc cải tiến công tác quản lý của Trường trong những năm tiếp theo.	Phòng Tổ chức cán bộ, Viện KTCN	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch công tác hằng năm của đội ngũ NV. Trong đó, cần thể hiện đầy đủ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,... để lượng hóa trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá, bình xét, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Phòng Tổ chức cán bộ và các Phòng ban chức năng liên quan	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Viện KTCN và của Trường Đại học Vinh đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, được tuyển dụng đúng quy định của Nhà trường một cách công khai, minh bạch, rõ ràng. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện để nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo bậc Thạc sĩ ngành CNTT và NCKH của Khoa và Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một vài hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới như mô tả thật cụ thể vị trí việc làm; rà soát tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc và tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu. Với mục tiêu xây dựng và phát triển người học có năng lực hợp tác, sáng tạo,

say mê, trách nhiệm và trung thực trong công việc, Trường Đại học Vinh đã xây dựng Triết lý giáo dục hướng đến khai thác và phát huy mọi tiềm năng của NH; xây dựng chính sách tuyển sinh linh hoạt và cập nhật, hướng đến mục tiêu giải quyết việc làm và nâng cao trình độ chuyên môn cho người học sau khi tốt nghiệp. Với định hướng đó, Nhà trường phối hợp với Trường/Viện/Khoa/các phòng ban chức năng xây dựng quy trình hỗ trợ NH mang tính mở, cơ động nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu theo quy chế đào tạo. Quy trình này gắn với đặc thù của chuyên ngành được rà soát và rút kinh nghiệm qua các năm để ngày càng tinh gọn và hiệu quả hơn.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và các văn bản liên quan của BGDDT về công tác tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ [H8.08.01.01], Trường Đại học Vinh đã ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và xây dựng Đề án tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ [H8.08.01.02]. Các thông tin về tuyển sinh của Trường nói chung và của CTĐT thạc sĩ ngành CNTT nói riêng được xác định rõ ràng, đầy đủ, chi tiết [H8.08.01.03]. Thực hiện chính sách tuyển sinh hàng năm, Phòng Đào tạo Sau Đại học ra thông báo thu hồ sơ đăng ký tuyển sinh; thực hiện tuyển sinh theo quy định; thông báo ngưỡng điểm chuẩn trúng tuyển; ban hành các quyết định trúng tuyển, nhập học và thực hiện báo cáo BGDDT theo quy định [H8.08.01.04].

Theo Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ và Thông báo tuyển sinh của Trường, thông tin về chính sách và quy định tuyển sinh ngành CNTT hiện tại cụ thể gồm: chuyên ngành tuyển sinh; chương trình, thời gian và hình thức đào tạo; phương thức tuyển sinh và điều kiện dự tuyển; đối tượng ưu tiên và chính sách ưu tiên; tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển; hồ sơ đăng ký dự tuyển; học phí và kinh phí đào tạo; học bổ sung kiến thức; thời gian nhận hồ sơ và tổ chức xét tuyển; địa chỉ liên hệ [H8.08.01.03].

Số lượng NH được xét tuyển vào CTĐT bậc thạc sĩ ngành CNTT theo chỉ tiêu đã được duyệt trong kế hoạch năm học của Viện KTCN, được thể hiện trong kế hoạch tuyển sinh của các lần trong năm [H8.08.01.04]. Chỉ tiêu này được xác định dựa vào tỷ lệ NH ra trường, kết quả phân tích nhu cầu nhân lực, tầm nhìn, sứ mạng của Trường, thông tin dự báo nguồn nhân lực của ngành. Số liệu thống kê về tuyển sinh và nhập học của Thạc sĩ ngành CNTT trong giai đoạn đánh giá thể hiện ở Bảng 8.1.

Bảng 8.1. Thống kê tình hình tuyển sinh của CTĐT Thạc sĩ ngành CNTT

Năm học	Ứng viên				Tổng số NH đang học tại CT
	Số lượng thí sinh nộp đơn dự tuyển	Số lượng thí sinh đủ điều kiện xét tuyển	Số lượng thí sinh trúng tuyển	Số lượng thí sinh nhập học thực tế	
2018 - 2019	15	12	12	12	12
2019 - 2020	34	33	33	33	33
2020 - 2021	35	32	32	32	32

2021 - 2022	37	36	36	36	36
2022 - 2023	25	23	23	23	23

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học; Phòng Đào tạo Sau Đại học thực hiện khảo sát học viên về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các bên liên quan về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho học viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau. Ngoài ra, nhà trường căn cứ vào dữ liệu dự báo nhu cầu nhân lực của chuyên ngành Công nghệ thông tin cũng như ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh chính sách tuyển sinh, đảm bảo sự linh hoạt, phù hợp và cập nhật với tình hình và nhu cầu nhân lực thực tế [H8.08.01.05].

Trải qua 65 năm thành lập và phát triển, Trường Đại học Vinh có một số lượng cựu NH đông đảo, rất nhiều trong số đó là những người thành công, đang làm việc và giữ các vị trí trọng trách trong hệ thống các cơ quan, doanh nghiệp trong cả nước. Tuy nhiên, việc liên kết với cựu NH của Trường Đại học Vinh chưa được thực hiện bài bản, có quy trình và tính hiệu quả chưa cao. Việc kết nối tới cựu NH vừa giúp trường kết nối với nhà tuyển dụng, các cơ quan, doanh nghiệp tạo điều kiện thực tập, việc làm thông qua cơ quan, doanh nghiệp và các mối quan hệ của cựu NH. Trường chưa tận dụng được kênh thông tin từ đội ngũ cựu NH và nhà tuyển dụng trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của trường cũng như của chuyên ngành Công nghệ thông tin.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Trường Đại học Vinh được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với bối cảnh của Trường và được công bố công khai trong toàn xã hội. Đặc biệt, chính sách tuyển sinh rõ ràng cụ thể, đáp ứng yêu cầu cần tuyển sinh cho CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin được cập nhật và rõ ràng qua các năm trên các phương tiện truyền thông để người học có thể nắm bắt được thông tin kịp thời và đầy đủ nhất về ngành học.

3. Điểm tồn tại

Việc liên kết với cựu NH của ngành Công nghệ thông tin chưa được thực hiện bài bản, có quy trình và tính hiệu quả chưa cao. Chưa tận dụng được kênh thông tin từ đội ngũ cựu NH và nhà tuyển dụng trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của trường cũng như của chuyên ngành Công nghệ thông tin.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch cụ thể để liên kết với cựu học viên của	TT HTSV&QHD	1/2025	Hàng năm

		ngành.	N, Viện KTCN		
2	Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác tuyển sinh SDH dưới các hình thức khác nhau để thu hút NH.	Phòng ĐT SDH, Viện KTCN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các phương pháp và tiêu chí tuyển chọn học viên học CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin được xác định rõ ràng trong các quy định về tuyển sinh, thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Vinh dựa trên các quy định và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh hàng năm của BGDDĐT và Đề án tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ hàng năm [H8.08.02.01]. Bên cạnh đó, các thông tin về tuyển sinh các năm gần nhất được cung cấp để thí sinh có căn cứ quyết định ứng tuyển [H8.08.02.02].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm. Nhà trường cũng thực hiện việc rà soát, đánh giá các đề thi/quy trình/phương pháp thi tuyển/phương pháp xét tuyển; thực hiện các quy định tại Thông tư 41/2011/TT-BGD&ĐT ngày 22/9/2011 về việc Quy định chế độ thống kê, thông tin, báo cáo về tổ chức, hoạt động giáo dục [H8.08.02.03]; tích cực thu thập ý kiến của các bên liên quan để lấy cơ sở xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học phù hợp [H8.08.02.04]. Hàng năm, Nhà trường có báo cáo thống kê về công tác tuyển sinh, số lượng học viên học. Trên cơ sở đó Trường đã phân tích và dự báo được xu hướng tuyển sinh của các chuyên ngành và có kế hoạch thực hiện tuyển sinh dựa vào nhu cầu thực tế, chủ động giảm chỉ tiêu tuyển sinh để nâng cao chất lượng [H8.08.01.05].

Hiệu quả của tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH còn được đánh giá thông qua cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh; văn bản đánh giá công tác tuyển chọn NH hằng năm: bao gồm Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc, trong đó có Ban đề thi và Ban chấm thi [H8.08.02.06]. Đề thi và đáp án, kết quả phúc khảo được thực hiện theo đúng qui trình [H8.08.02.07]. Kết quả tuyển sinh được thông báo rộng rãi qua các cổng thông tin của Trường, Phòng đào tạo sau đại học [H8.08.02.08].

Đánh giá của CBLQ tại các kỳ họp triển khai và tổng kết công tác tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ những năm qua cho thấy hầu hết ý kiến đều đồng ý cơ chế tuyển sinh (thời điểm tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và tuyển chọn NH) của ngành CNTT là phù hợp.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng trong đề án TS của

Trường; được rà soát, đánh giá, cải tiến qua từng năm; từng bước nâng cao chất lượng đầu vào đáp ứng tiêu chí tuyển chọn NH phù hợp với đặc điểm của chuyên ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có dữ liệu đầy đủ về ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu và phương pháp tuyển chọn người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Thu thập ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, chỉ tiêu tuyển sinh.	Trung tâm CNTT, Phòng Đào tạo Sau đại học, Viện KT&CN	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cải tiến công tác TS theo hướng tiếp cận đối tượng, khu vực tuyển sinh sớm hơn; tập trung khai thác hiệu quả lực lượng đông đảo cựu người học.	Phòng ĐT SDH, Viện KTCN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình đào tạo Thạc sỹ của Trường Đại học Vinh nói chung, của chuyên ngành Công nghệ thông tin nói riêng có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Nhà trường đã phân công một phó hiệu trưởng phụ trách công tác đào tạo sau đại học và quản lý khoa học [H8.08.03.01]; Hoạt động tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sỹ, nhà trường giao cho Phòng Đào tạo SDH phụ trách, có sự phối hợp tham gia của Trung tâm Đảm bảo chất lượng và các khoa đào tạo. Chức năng, nhiệm vụ của Phòng Đào tạo SDH và Trung tâm Đảm bảo chất lượng được quy định rõ ràng, cụ thể [H8.08.03.02]. Trưởng Phòng Đào tạo SDH đã phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên phòng phụ trách nhóm công việc [H8.08.03.03]. Ngoài ra, Nhà trường còn có quyết định bổ nhiệm phụ trách chuyên ngành cao học cho từng chuyên ngành [H8.08.03.04]. Đối với Viện KT&CN có CTĐT thạc sỹ chuyên ngành Công nghệ thông tin ngoài phụ trách chuyên ngành còn có trợ lý quản lý sinh viên, học viên, chuyên viên văn phòng Viện. Chủ nhiệm chuyên ngành và Trợ lý quản lý sinh viên, học viên của

Viện được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, xử lý học vụ, cảnh báo kết quả học tập, có trách nhiệm hỗ trợ người học và báo cáo kịp thời với lãnh đạo Phòng Đào tạo SDH và Viện để giải quyết.

Công tác giám sát NH được thực hiện theo một quy trình từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp và căn cứ vào các quy định của CTĐT bậc thạc sĩ ngành CNTT [H8.08.03.05]; của từng học phần giảng dạy [H8.08.03.06] đồng thời đáp ứng đầy đủ các quy định của Trường Đại học Vinh về học tập và rèn luyện của học viên [H8.08.03.07]. Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường và khung chương trình thạc sĩ ngành CNTT, người học sẽ phải hoàn thành 60 tín chỉ: 6 tín chỉ khối kiến thức chung, 24 tín chỉ khối kiến thức cơ sở ngành, 15 tín chỉ khối kiến thức chuyên ngành và 15 tín chỉ Thực tập và Đề án tốt nghiệp trong thời gian 2 năm [H8.08.03.05]. Như vậy, khối lượng học tập tính theo tín chỉ được phân chia tương đối đồng đều, hợp lý trong từng năm học và từng học kỳ, đảm bảo cho người học có lực học trung bình có thể hoàn thành chương trình đúng thời gian quy định.

Bên cạnh đó, để giám sát tiến trình học tập của người học trong hệ thống đào tạo theo CDR, Trường Đại học Vinh đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, thành lập hội đồng và các quyết định về công tác quản lý người học (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H8.08.03.08]. Sau mỗi kì học, Phòng Đào tạo SDH sẽ thống kê và báo cáo kết quả học tập của học viên thuộc diện cảnh báo khẩn cấp và cảnh báo kết quả học tập cho phụ trách chuyên ngành và học viên [H8.08.03.09].

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp được quản lý tập trung trên phần mềm quản lý đào tạo (CMC, Trí Nam) [H8.08.03.10], đảm bảo giám sát khối lượng học tập và rèn luyện NH chính xác. Đối với kết quả học tập, khối lượng học tập của NH được thể hiện qua từng kỳ như sau: Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của kỳ, số tín chỉ tích lũy của kỳ, kết quả học tập của từng học phần,... Mỗi học viên được cung cấp tài khoản cá nhân để truy cập vào hệ thống bất kỳ lúc nào để nắm rõ các thông tin cần thiết. Kết thúc mỗi năm học, phòng Đào tạo Sau đại học và Trung tâm CNTT thuộc Viện NC&ĐTTT sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được giám sát bởi các bên liên quan. Kết quả học tập của người học được Phòng đào tạo Sau đại học quản lý giám sát bằng hồ sơ điểm học tập [H8.08.03.11].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được thực hiện đúng quy trình, đúng thời hạn và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Viện/Khoa đào tạo và các phòng ban chức năng liên quan.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ tốt nghiệp trễ tiến độ vẫn còn tồn tại do NH bận đi làm, điều kiện gia đình khó khăn, phải đi công tác xa nhà, lâu ngày...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH; đề xuất những biện pháp tích cực hỗ trợ NH chậm tiến bộ; cảnh báo học vụ, nhắc nhở, động viên NH để hạn chế tỉ lệ bỏ học, thôi học và giữ ổn định tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng tiến độ học tập.	Trung tâm CNTT, Phòng Đào tạo Sau đại học, Viện KT&CN	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục nâng cao năng lực tư vấn, giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện của đội ngũ chuyên viên phụ trách và chủ nhiệm chuyên ngành.	Phòng ĐT SDH, Viện KTCN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh, Viện KT&CN có bộ phận và cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và tư vấn việc làm cho học viên cao học. Cụ thể: ở đơn vị cấp trường là Phòng ĐT SDH, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Phòng CTCT - HSSV chịu trách nhiệm hỗ trợ, tư vấn việc làm cho học viên, về phía Viện KT&CN có Ban lãnh đạo Viện, phụ trách chuyên ngành, các giảng viên trực tiếp giảng dạy chuyên ngành chịu trách nhiệm hỗ trợ học viên trong việc cải thiện học tập [[H8.08.04.01](#)].

Hàng năm, Nhà trường và Viện KT&CN có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của học viên. Thông qua kế hoạch đào tạo của Nhà trường cho các khóa cao học, các buổi họp lớp, các buổi học theo thời khóa biểu, các nhóm zalo, facebook, email, chủ nhiệm chuyên ngành và đội ngũ giáo viên giảng viên giảng dạy

các học phần thường xuyên tư vấn cho HV về phương pháp học, lựa chọn hướng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, rèn luyện, kỹ năng mềm... cho học viên [H8.08.04.02]. Đối với các khóa mới nhập học, trường cử đại diện cán bộ Phòng Đào tạo SDH, phụ trách chuyên ngành, giảng viên giảng dạy tham gia buổi “Gặp mặt đầu khóa” nhằm giới thiệu, trang bị cho học viên góc nhìn tổng quan về chuyên ngành học, CTĐT cũng như quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và các quy định của Nhà trường; phổ biến các quy định về văn hóa ứng xử, trách nhiệm xây dựng môi trường văn hóa học đường, các hoạt động xã hội khác... [H8.08.04.03]. Bên cạnh đó, trường có đội ngũ GV, các nhà khoa học có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, sẵn sàng tham gia hướng dẫn học viên chuyên ngành Công nghệ thông tin thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu như hướng dẫn học viên làm luận văn/Đề án tốt nghiệp, viết bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu... [H8.08.04.04]. Trường hợp học viên có bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành sẽ được cộng điểm bài báo trong kết quả bảo vệ luận văn/Đề án tốt nghiệp, đối với đề tài cấp Trường nếu học viên có tham gia sẽ được cấp kinh phí theo quy định. Ngoài ra, học viên cao học của Nhà trường sau khi học xong 1 năm học nếu đạt các kết quả theo yêu cầu của Nhà trường sẽ được nhận học bổng với mức tối đa 3 triệu đồng/năm [H8.08.04.05].

Trường luôn đảm bảo cho học viên được tiếp cận đầy đủ nguồn giáo trình, tài liệu học tập liên quan đến CTĐT đang học thông qua hệ thống sách, báo, tạp chí... phong phú tại thư viện trường cũng như nguồn tài liệu trực tuyến [H8.08.04.06]. Đối với hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho học viên, nhà trường bố trí Trạm Y tế trong khuôn viên trường, có bác sỹ và cán bộ y tế trực thường xuyên, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp học viên gặp vấn đề về sức khỏe.

Đối với hoạt động hỗ trợ việc làm cho học viên cao học, Nhà trường và Viện KT&CN đều có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho học viên. Tuy nhiên, hầu hết học viên của chuyên ngành Công nghệ thông tin đều đang đi làm tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nên vấn đề tìm kiếm việc làm không phải là ưu tiên đối với học viên, mà quan trọng là năng lực của học viên sau khóa học. Vì vậy, định kỳ Nhà trường có tổ chức lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động để đánh giá năng lực của học viên sau khóa học. Đối với những HV chưa có việc làm, Viện và cán bộ giảng dạy quan tâm, tích cực tìm kiếm thông tin và giới thiệu những vị trí việc làm phù hợp với năng lực của HV. Trung tâm DV, HTSV&QHĐN thường xuyên hỗ trợ các thông tin về việc làm nếu học viên có nhu cầu, liên hệ trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, các tổ chức, các lớp tập huấn kiến thức khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo trong trường [H8.08.04.07].

Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của học viên đang học các học phần, học viên sắp tốt nghiệp, học viên đã tốt nghiệp về chất lượng và hiệu quả đối với các hoạt động hỗ trợ, tư vấn người học. Qua đợt khảo sát gần nhất, có trên 80% học viên hài lòng với chất lượng hỗ trợ, tư vấn của Viện và Trường [H8.08.04.8].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, và các dịch vụ hỗ trợ khác được Viện và các phòng, ban liên quan phối hợp thực hiện chặt chẽ và có hiệu quả, giúp cải thiện kết quả học tập, đạt CDR của chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động trao đổi học thuật seminar, hội thảo khoa học còn ít. Chưa có nhiều các hoạt động thể thao phong trào cho học viên cao học để tạo điều kiện giao lưu, học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường tổ chức hội thảo, seminar và các hoạt động thể thao phong trào cho HV cao học để tạo điều kiện giao lưu, học tập cho HV.	Trường Đại Vinh, Viện KT&CN	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ người học..	Trường Đại Vinh, Viện KTCN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

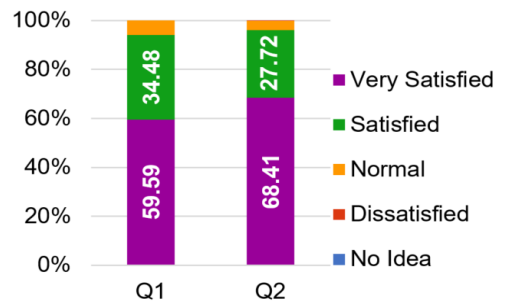
1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của học viên. Trường Đại học Vinh đã xây dựng giá trị cốt lõi: Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác, với triết lý giáo dục: Hợp tác - Sáng tạo. Với giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như vậy, cán bộ GV trường đại học Vinh là những con người tâm huyết với nghề nghiệp; luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với người học, với Nhà trường; đam mê sáng tạo trong công tác. Sinh viên, học viên Trường Đại học Vinh được đào tạo trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp, luôn thể hiện sự văn minh, say mê sáng tạo trong học tập và rèn luyện. Cán bộ GV và người học đều hướng tới giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường, tạo nên một môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, hợp tác giữa cán bộ GV và người học; tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H8.08.05.01]. Về CSVN Nhà trường có 44,12 ha đất với tổng diện tích sàn xây dựng 140212 m², trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha với đầy đủ các tòa nhà cho GV và người học: Khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Viện, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá. Tất cả được

quy hoạch, bố trí khoa học, hiện đại, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường có 6 giảng đường lớn tại các cơ sở chính (Khu nhà A, B, D) bao gồm 221 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51054 m², bố trí được khoảng 8460 chỗ ngồi trong 1 ca với diện tích bình quân 5,9 m²/chỗ ngồi [H8.08.05.02]. 100% phòng học của học viên được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, wifi, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác [H08.08.05.03]. Nhà trường có 4 nhà kí túc xá 5 tầng (tại cơ sở 1) với tổng diện tích sử dụng là 48799 m², với 237 phòng ở với sức chứa 1145 chỗ, bình quân diện tích 8,3 m² sử dụng/1 học viên theo định mức 6-8 người/1 phòng; hệ thống điện nước, nóng lạnh, wifi được lắp đặt đầy đủ. Ngoài ra Nhà trường có 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV, HV với tổng diện tích 29.589 m², 1 nhà thi đấu đa năng với 1.000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học. Hiện nay, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của Trường để hình thành hệ thống giảng đường, nhà làm việc, kí túc xá, các công trình phụ trợ đồng bộ, đáp ứng tầm nhìn, sứ mệnh giai đoạn 2025-2030. Tất cả đều tạo nên môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho các hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường. Với hệ thống thoát nước tốt, nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường, đến nay, cảnh quan môi trường của trường Đại học Vinh có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh, sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học. Nhà trường ban hành các quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn ở Trường Đại học Vinh [H8.08.05.05], các kế hoạch tổ chức Hội nghị - tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác HS, SV, HV [H8.08.05.06]; ban hành bộ quy tắc ứng xử văn hóa của học sinh, sinh viên, học viên trường Đại học Vinh [H8.08.05.07]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thực hiện tốt các công tác giáo dục pháp luật về an toàn giao thông [H08.08.05.08], công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm [H08.08.05.09]. Trạm Y tế của Trường với đầy đủ cơ sở vật chất có thể thực hiện tốt công tác kiểm tra sức khỏe và chữa bệnh thông thường cho cán bộ GV, SV, HV. Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện bởi công ty môi trường ký hợp đồng với Nhà trường, thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của phòng Quản trị - Đầu tư. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa/Viện tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên Trường, với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động. Đảm bảo an ninh chính trị trong Nhà trường là đội bảo vệ, do Nhà trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ [H8.08.05.10].

Để có những phản biện, góp ý tốt, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường, theo phiếu khảo sát chung của Nhà trường, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể để ngày càng hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường. Theo số liệu thống kê kết quả khảo sát ý kiến của 725 NH vào tháng 02/2020 về cảnh quan, môi trường để cung cấp cho Bộ GD&ĐT, trong đó NH được hỏi về các câu hỏi: "Q1 : Mối quan hệ giữa các sinh viên



Hình 8.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về cảnh quan môi trường.

thân thiện, nhân ái, đoàn kết..." và "Q2: Môi trường tự nhiên đầy đủ bóng mát, ánh sáng, thoáng đãng". Kết quả khảo sát thể hiện trên Hình 8.1 chỉ ra rằng hầu hết sinh viên được khảo sát rất hài lòng và hài lòng với cảnh quan môi trường của Nhà trường [H8.08.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường và Viện KT&CN có môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một vài phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết vẽ bẩn, do ý thức của người học còn chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người học trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường trong Nhà trường; - Thực hiện có hiệu quả các hình thức kỷ luật đối với người học viết, vẽ bẩn lên bàn ghế phòng học, cố ý hủy hoại tài sản của Nhà trường.	Đoàn thanh niên	1/2025	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh.	Phòng Quản trị- Đầu tư	Hàng năm	Hàng năm

Kết luận về Tiêu chuẩn 8. Nhà trường và Viện KT&CN đã có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hằng năm, đảm bảo tuyển được số lượng học viên có kết quả và năng lực tốt, thu hút được người học tham gia thi tuyển vào Cao học ngành Công nghệ thông tin. Các hoạt động tư vấn học tập được Viện KT&CN và Phòng đào tạo SDH triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của học viên. Hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập, về kết quả học tập và khối lượng học tập của học viên tương đối hiệu quả. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho học viên. Tuy nhiên, nhà trường chưa tận dụng được kênh thông tin từ đội ngũ cựu người học và nhà tuyển dụng trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của trường cũng như của ngành Công nghệ thông tin Viện KT&CN chưa tận dụng triệt để và hiệu

quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu. Cơ sở vật chất cho đào tạo và nghiên cứu, bao gồm phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống thông tin và lớp học là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường và Viện KT&CN luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để cán bộ và sinh viên, học viên cao học ngành Công nghệ thông tin đảm bảo các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, thư viện và các nguồn học liệu đầy đủ và được cập nhật thường xuyên, có phòng thí nghiệm thực hành với trang thiết bị hiện đại, hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật. Bên cạnh đó, Nhà trường và Viện KT&CN luôn đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho sinh viên, học viên cao học ngành Công nghệ thông tin.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045, trong đó có Chiến lược về phát triển cơ sở vật chất hiện đại với mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo đồng bộ, hiện đại, từng bước xây dựng khuôn viên thông minh, phù hợp với quy mô và các hình thức đào tạo, NCKH và mô hình quản trị Nhà trường số (giai đoạn 2022-2025) và tập trung đầu tư vào hệ thống CNTT phục vụ giảng dạy và quản trị đại học theo hướng Đại học thông minh; tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cần thiết (cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc, trang thiết bị...) để trở thành Trung tâm hệ sinh thái ĐMST khu vực Bắc trung bộ và cả nước (giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045).

Nhà trường được giao sử dụng đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh với diện tích 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha. Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045. Các quy hoạch đã được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền là Bộ GD&ĐT, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An [H9.09.01.01]. Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn đáp ứng được nhu cầu của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và người học. Nhà trường có phòng làm việc cho các đơn vị, với diện tích 15.864 m², đạt xấp xỉ 15m²/1 cán bộ, giảng viên, nhân viên; có hệ thống phòng sinh hoạt bộ môn, phòng làm việc cho giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư. Năm 2015, với việc đưa vào sử dụng tòa nhà điều hành 8 tầng, Nhà trường đã có khu điều hành hành chính tập trung; phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp; phòng Seminar và sinh hoạt của bộ môn. Trường có 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 75 đến 100 chỗ; 155 phòng học trên 50 chỗ; 16 phòng học đa nhạc, họa; Có tổng 211 phòng làm việc trong đó 197 phòng làm việc của các đơn vị chức năng, 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, 1 trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu; 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo; có đầy đủ các thực

nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hiện tại, Trường có tỉ lệ $5,99 \text{ m}^2/\text{NH}$ đảm bảo theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT ($2,8 \text{ m}^2/\text{HV}$) để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT.

Bảng 9.1. Thống kê số lượng phòng TN-TH, phòng học toàn Trường

Cơ sở đào tạo	DT sàn xây dựng (m^2)	Số phòng làm việc	Số phòng họp	Số Hội trường lớn	Số phòng học	Số phòng, cơ sở, Thí nghiệm, Thực hành
Số phòng		211	10	10	282	154
Diện tích sàn xây dựng (m^2)	191.778	11.054	413	3.026	51.054	43,860

Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng làm việc, phòng họp, phòng THTN... được trang bị đầy đủ điện, quạt, điều hòa không khí, bàn, ghế, tủ làm việc, máy tính nối mạng ... Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt hệ thống âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống điều hoà, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt cho công tác đào tạo của Trường. Phần lớn các thiết bị trong Nhà trường được quản lý theo phương thức dùng chung cơ sở vật chất giữa các đơn vị và được thống nhất quản lý bởi phòng Quản trị và Đầu tư và được kiểm kê hàng năm. Nhờ đó, tăng tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị, linh hoạt trong quản lý cơ sở vật chất của Nhà trường [H9.09.01.02].

Viện KT&CN có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Viện KT&CN đang sử dụng chung tầng 1 tòa nhà A0 của trường gồm 01 phòng làm việc của Viện trưởng, gồm 01 phòng làm việc của hai Phó Viện trưởng, 01 văn phòng Viện. Đồng thời, Viện KT&CN được giao sử dụng 06 phòng sinh hoạt chuyên môn của giảng viên. Phòng sinh hoạt chuyên môn của ngành CNTT hiện tại đang sử dụng 03 phòng: KTCN 200, KTCN 403 và KTCN 500. Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế v.v.. [H9.09.01.03]. Về phòng học, hoạt động giảng dạy các học phần cho sinh viên và học viên cao học ngành CNTT được bố trí chủ yếu tại các phòng học nhà A1, A2, A3, B1, B2, B3, được sử dụng theo mục đích của giảng dạy theo từng học phần. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường được đầu tư các trang thiết bị hiện đại phù hợp với việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường đã khảo sát ý kiến của người học về cơ sở vật chất phòng học và trang thiết bị phục vụ dạy và học. Kết quả khảo sát trong năm học 2019-2020 có 96,3% mức hài lòng và rất hài lòng, điều đó chỉ ra rằng mức độ rất hài lòng về cơ sở vật chất phòng học và trang thiết bị phục vụ dạy và học rất cao [H9.09.01.04]. Điều này có được là do hằng năm Trường rà soát và đầu tư cơ sở vật chất phòng học và trang thiết bị phục vụ dạy và học để đáp ứng nhu cầu của giảng viên và sinh viên.

2. Điểm mạnh

Các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng đầy đủ, được trang bị hệ thống máy chiếu và điều hòa hiện đại vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các Bộ môn tham gia đào tạo ngành CNTT được bố trí sử dụng 03 phòng sinh hoạt chuyên môn và seminar học thuật với đầy đủ trang thiết bị hiện đại hỗ trợ tốt cho bậc đào tạo Thạc sĩ ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Một số tòa nhà chưa có hệ thống thang máy, do đó đôi khi còn ảnh hưởng đến việc di chuyển của giảng viên, sinh viên và học viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần nghiên cứu, quy hoạch và bổ sung thêm các thang máy cho các tòa nhà để hỗ trợ tốt hơn cho việc di chuyển của GV, SV và học viên.	Phòng QT &ĐT Phòng KHTC	2024	2027
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, phòng học, giảng đường, phòng chức năng.	Phòng QT &ĐT Phòng KHTC	Hằng năm	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện của phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập năm 1959, tái cơ cấu và đổi tên thành “*Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện*” theo Quyết định số: 4947/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 04/9/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và đổi tên là “*Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào*” theo Quyết định số 2327/TCCB ngày 08/10/2009 của Trường Đại học Vinh [[H9.09.02.01](#)].

Hiện nay, Thư viện cơ sở 1 là tòa nhà 7 tầng có: 3 cầu thang máy, diện tích sàn gần 9000 m², sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc, 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1. Thư viện tại cơ sở 2 có: diện tích sàn 677 m², sức chứa khoảng 100 bạn đọc, 1 phòng đọc và 24 bộ máy tính phục vụ nhu cầu học tập. Các phòng/khu trong thư viện được trang bị đầy đủ điện, ánh sáng, quạt, bàn, ghếđáp ứng đầy đủ nhu cầu của người đọc [[H9.09.02.02](#)].

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Về cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng thông tin, Thư viện và phòng đọc được trang bị đồng bộ (*chỗ ngồi, bàn ghế, hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7, phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, máy vi tính, màn hình ti vi, ...*) phù hợp và hệ thống các phòng đọc được kết nối liên hoàn và phủ sóng Wifi, đáp ứng yêu cầu của một thư viện hiện đại. Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, thư viện đã xây dựng các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30 nhằm phục vụ tốt các chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu về học liệu, nguồn thông tin khoa học của cán bộ, giảng viên và người học [H9.09.02.03]. Ngoài ra, vào đầu năm học hàng năm, Thư viện đều tổ chức hướng dẫn sử dụng khai thác thông tin và sử dụng thư viện cho học viên cao học, SV chính quy vừa nhập học. Đây là hoạt động có ý nghĩa thiết thực cho học sinh, sinh viên và học viên của Nhà trường trong việc khai thác thông tin và sử dụng thư viện có hiệu quả [H9.09.02.04].

Thư viện trường cung cấp tương đối đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và học viên cao học ngành Công nghệ thông tin nói riêng, Viện KT&CN và Nhà trường nói chung. Tính đến tháng 06/2023, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình. Trong đó, danh sách học liệu phục vụ đào tạo ngành CNTT được đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học cho giáo viên và sinh viên, học viên. Các đầu sách của thư viện đảm bảo theo đề cương chi tiết học phần ngành CNTT, tài liệu phục vụ cho chương trình cao học chuyên ngành CNTT là: 37 tựa/53 bản sách, cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức chung (Ngoại ngữ, Triết học) [H9.09.02.05].

Bảng 9.2. Thống kê số lượng sách tham khảo và giáo trình

Cơ sở đào tạo	Số lượng sách tham khảo quốc văn (cuốn)	Số lượng sách tham khảo ngoại văn (cuốn)	Số lượng đầu báo, tạp chí chuyên ngành	Số lượng Luận văn ThS và ĐH	Số lượng đề tài NCKH	Số lượng sách điện tử
Trung tâm TT-TV NTH	17.340	10.056	64	25.334	142	25.935

Thư viện luôn phối hợp chặt chẽ với các đơn vị đào tạo trong công tác bổ sung, cập nhật giáo trình, sách tham khảo của các chương trình đào tạo theo học kỳ/năm học [H9.09.02.06]. Trong giai đoạn đánh giá, Thư viện đã bổ sung cập nhật nguồn tài liệu (sách, báo, tạp chí,...) mới nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học với kinh phí hàng năm như trong Bảng 9.3. Các nguồn tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo của Nhà trường ở trong thư viện đều đảm bảo tính pháp lý và bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ. Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin khoa học phục vụ các CTĐT, Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên

và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh... Ngoài ra, nhằm tăng cường khả năng hợp tác, trao đổi thông tin và kết nối, thư viện Trường đã tích cực tham gia các tổ chức, Hiệp hội nghề nghiệp như Liên hiệp thư viện Việt Nam; ...Liên kết với các Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân.. [H9.09.02.07].

Bảng 9.3. Thống kê tình hình chi mua sách và giáo trình của Trường

(đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Kinh phí mua tài liệu giáo trình của thư viện	2220.42	536.55	132.611	187.418	225.117

Hàng năm, Nhà trường theo dõi các hoạt động của thư viện qua các dữ liệu như thống kê số lượt bạn đọc tới thư viện, số lượt mượn tài liệu [H9.09.02.8]. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện đánh giá hiệu quả các hoạt động của Thư viện qua Phiếu trưng cầu ý kiến bạn đọc và đánh giá phản hồi của người học, giáo viên và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện đối với chương trình đào tạo ngành CNTT cho thấy giảng viên và sinh viên ngành CNTT nói riêng và sinh viên Viện KT&CN nói chung hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện [H9.09.02.09].

2. Điểm mạnh

Thư viện thường xuyên cập nhật tài liệu, học liệu đáp ứng các yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CBGV và NH trong toàn trường. Đội ngũ cán bộ thư viện được đào tạo bài bản, có chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp quản lý khoa học, hiệu quả.. Hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 của Thư viện tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian.

3. Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu đọc thêm của giảng viên, học viên ngành CNTT chưa thực sự đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ngoài giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu dạy và học theo khung chương trình, thư viện nên cập nhật, bổ sung thêm các tài liệu đáp ứng nhu cầu đọc	Trung tâm TTTV	Hàng năm	Hàng năm

		thêm của người đọc.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật ý kiến của giảng viên, người học để đáp ứng và cập nhật sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đặc biệt sau mỗi lần rà soát chương trình đào tạo.	Trung tâm TTTV Viện KT&CN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động thực hành, thí nghiệm, Trường đã thành lập Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm và ban hành chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm [H9.09.03.01]. Hiện nay, Trung tâm THTN quản lý 86 phòng thực hành thí nghiệm được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng THTN/người học là 4,48m²/người. Học viên, sinh viên có thể phát triển kỹ năng thực hành, thực hiện đồ án môn học và đề tài NCKH ngoài giờ học chính khóa. Tất cả các ngày trong tuần đều mở cửa, kể cả Thứ Bảy và Chủ nhật. Hầu hết các đơn vị đều bố trí thời khóa biểu và các lịch học thí nghiệm, thực hành, làm NCKH theo hướng khai thác tối đa công suất sử dụng các phòng học, phòng TN-TH. Hệ thống phòng học máy tính của nhà trường đáp ứng yêu cầu của đào tạo và NCKH của người học. Trong các phòng học máy tính, nhà trường trang bị hệ thống máy tính, hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn chiếu điện, điều hòa phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.03.02].

Để phục vụ đào tạo thực hành ngành CNTT, Trường đã bố trí 16 phòng máy tính với thiết bị bao gồm hệ thống máy chủ, các máy tính kết nối mạng internet, máy chiếu, camera giám sát, đáp ứng yêu cầu của ngành CNTT. Phòng thực hành máy tính thường xuyên được bảo dưỡng, bổ sung hàng năm theo kế hoạch của Trường [H9.09.03.03]. Cán bộ phụ trách phòng thực hành thuộc Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị thực hành [H9.09.03.04].

Hàng năm, Trường khảo sát ý kiến của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống cơ sở vật chất, phòng thực hành và công tác phục vụ. Kết quả khảo sát cho thấy, phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp, cập nhật; sự phục vụ của kỹ thuật viên đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học [H9.09.03.05].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học máy tính cơ bản đáp ứng các yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường và của học viên, sinh viên ngành CNTT. Việc sửa chữa, thay thế các trang

thiết bị được đáp ứng kịp thời khi có yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Một số máy tính cũ ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng trong dạy và học của GV và học viên, sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các máy tính đã cũ để đề xuất bổ sung, thay thế.	Phòng KHTC, Phòng QT & ĐT.	Hàng năm	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, phòng thực hành, thí nghiệm.	Phòng KHTC, Phòng QT & ĐT Trung tâm THTN	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh là một trong những trường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý khá sớm, từ năm học 2007-2008 đã triển khai ứng dụng Phần mềm quản lý đào tạo do công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC xây dựng, năm 2010 đã triển khai ứng dụng Phần mềm văn phòng điện tử (eoffice) do công ty BKAV xây dựng,... Năm 2017, để đáp ứng yêu cầu về quản trị hoạt động của Nhà trường tiếp cận với xu thế phát triển trong và ngoài nước, Trường đã ban hành Đề án quy hoạch tổng thể hệ thống thông tin quản lý Trường Đại học Vinh [H9.09.04.01]. Hiện nay, Trường có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học [H9.09.04.02]. Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và công tác khác. Hệ thống mạng Internet và Wifi được phủ sóng toàn trường, miễn phí phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của GV và người học. Trường sử dụng các phần mềm có bản quyền như hệ thống iOffice để quản lý hệ thống văn bản, hệ thống các phân hệ của phần mềm Trí Nam để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các

nguồn thu khác,... [H9.09.04.03]. Trường đã phát triển và áp dụng hệ thống quản lý và học trực tuyến (LMS) để tăng sự tương tác giữa giảng viên và người học nhằm đáp ứng nhu cầu dạy học. Các hoạt động dạy học trực tuyến được áp dụng rộng rãi cho hệ chính quy, hệ tại chức, bậc đại học và sau đại học của Nhà trường. Trong các năm học 2019 - 2020, 2020 – 2021, hệ thống LMS đã phát huy hiệu quả, góp phần đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch Covid [H9.09.04.04].

Hệ thống công nghệ thông tin của Trường hoạt động ổn định, an toàn hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được thể hiện thông qua sổ nhật ký làm việc tại các phòng thực hành, qua sổ theo dõi vận hành tại các hệ thống chuyên trách của trung tâm CNTT quản lý [H9.09.04.05].

Hàng năm, hệ thống CNTT của trường được bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp theo kế hoạch để đáp ứng nhu cầu hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH. Dựa trên cơ sở đề nghị của các đơn vị gửi về và định hướng phát triển của Nhà trường, Viện NC&ĐTTT lập kế hoạch về đầu tư, mua sắm trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực CNTT và được tập hợp trong Kế hoạch đầu tư CSVC hàng năm. Theo kế hoạch này Nhà trường đã thường xuyên thực hiện các hoạt động đầu tư, nâng cấp thiết bị, phần mềm CNTT. Việc đầu tư, mua sắm, nâng cấp các trang thiết bị liên quan đến CNTT đều thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, tất cả đều có hồ sơ cung cấp, lắp đặt hạ tầng và thường xuyên bảo trì, sửa chữa, thay thế [H9.09.04.06].

Nhà trường đã định kỳ khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan khác về chất lượng và mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Tháng 2/2020, Trường đã khảo sát ý kiến của 725 người học về hệ thống công nghệ thông tin để cung cấp cho Bộ GD&ĐT [H9.09.04.07]. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng có 94,9% người học được khảo sát rất hài lòng và hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Nhà trường được trang bị đồng bộ, hiện đại và được duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, nên tốc độ truy cập vào website và hệ thống dữ liệu của Trường có lúc còn chậm, tốc độ mạng internet ở một số khu vực phòng học có những thời điểm chưa tốt, ảnh hưởng tới hoạt động tương tác trực tuyến của giảng viên và người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu phương thức phân luồng, tổ chức lại quyền truy cập, sử dụng các nội dung của	Trung tâm CNTT	Hàng năm	Hàng năm

		phần mềm để đảm bảo tốc độ truy cập vào dữ liệu, hạn chế tối đa tình trạng nghẽn mạng trong một số thời điểm. - Nâng cao chất lượng đường truyền internet tại hệ thống phòng học, đảm bảo tốc độ truy cập đồng đều ở tất cả các khu vực trong nhà trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống CNTT và hạ tầng CNTT.	Trung tâm CNTT	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong cơ sở giáo dục của các Bộ, ngành liên quan (Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Thông tư 10/2016 của Bộ GD&ĐT về công tác SV,...), Trường đã cụ thể hóa thành các nội quy, quy chế để đảm bảo các tiêu chuẩn về cảnh quan môi trường sư phạm như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHV; Quy chế dân chủ Trường ĐHV; Quy chế học sinh, sinh viên Trường ĐHV; Cẩm nang học sinh, sinh viên; Quy định về sử dụng các trang thiết bị CSVC; Quy định về nội quy giảng đường, phòng làm việc, nội quy sử dụng các phòng thực hành; Quy định về an toàn phòng chống cháy nổ; Quy định về công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học và KTX; Quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nhà ăn của Trường,... [H9.09.05.01].

Các nội quy, quy chế về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện. Cụ thể:

- Về cảnh quan môi trường: Trường đã trồng nhiều cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho người học; ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh sạch sẽ các phòng học và phòng làm việc trước và sau mỗi buổi học [H9.09.05.02]; thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh cho giảng viên và sinh viên.

- Về văn hóa, văn nghệ, thể thao: Trường có cơ sở hạ tầng hỗ trợ tốt cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao gồm có: 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV với tổng diện tích

35.000m², 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học.

- Về chăm sóc sức khỏe: Trường có Trạm Y tế với diện tích mặt bằng là 505 m², diện tích sử dụng 360 m², đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho sinh viên và cán bộ. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản cho sinh viên [H9.09.05.03].

- Về ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn: Trường đã triển khai các đợt tập huấn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp, triển khai công tác an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội và ban hành các văn bản hướng dẫn và sử dụng các hệ thống thiết bị nhằm thực hiện ứng phó khẩn cấp, đảm bảo an toàn trường học và các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp [H9.09.05.04]. Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Trường luôn được đảm bảo và thực hiện đầy đủ. Trường đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ và điều động SV tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.05].

- Về an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học: Trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sĩ triển khai đội Bảo vệ chuyên nghiệp, bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh [H9.09.05.06]; phối hợp cùng công an phường Bến Thủy, Trường Thi và Trung Đô trong công tác đảm bảo an ninh trường học. Trường đã tổ chức các hội nghị tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác người học; thành lập ban chỉ đạo công tác an ninh trường học Trường ĐHV [H9.09.05.07]; tổ chức giáo dục pháp luật về an toàn giao thông cho người học [H9.09.05.08]; phát động phong trào “Bình yên mái trường, giảng đường hội nhập” để nâng cao ý thức của GV và người học.

Để nâng cao chất lượng, Trường đã định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát trong năm học 2019-2020 về môi trường và an ninh an toàn trong trường học đều đạt trên 92% mức hài lòng và rất hài lòng, điều đó chỉ ra rằng người học rất hài lòng về môi trường học tập, nghiên cứu và rèn luyện. Điều này có được là do Trường đã có những biện pháp để cải thiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn để phục vụ giảng viên, cán bộ hỗ trợ và sinh viên ngày một tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Trường đã quan tâm và trú trọng công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và người học; đã xây dựng và triển khai các chính sách, nội quy, quy chế quy định về giữ gìn, bảo vệ CSVN, thiết bị dạy và học, bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường.

3. Điểm tồn tại

Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe chưa có nội dung riêng dành cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt	Hoàn

				đầu	thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cần lưu ý, bổ sung các nội dung dành cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	Trạm y tế	Hàng năm	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường an ninh, trật tự, an toàn và chăm sóc sức khỏe.	Trạm y tế, Phòng QT & DT, Phòng CTCTHSSV	Hàng năm	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9. Trường Đại học Vinh có đủ phòng học, giảng đường, phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các phòng chức năng cho các hoạt động đào tạo, NCKH theo yêu cầu của CTĐT ngành CNTT. Thư viện thường xuyên cập nhật tài liệu, học liệu cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CBGV và người học trong toàn trường. Đội ngũ cán bộ thư viện được đào tạo bài bản, có chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp quản lý khoa học, hiệu quả. Phòng thực hành, trang thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu đào tạo, thực hành kỹ năng cho người học. Trường có hệ thống CNTT đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, thuận lợi cho CBGV và người học dễ dàng truy cập, phục vụ công tác quản lý, đào tạo và NCKH. Trường đã thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBGV và người học; đã xây dựng được môi trường sạch đẹp, thân thiện đảm bảo cho công tác đào tạo và nghiên cứu. Trường có Trạm Y tế độc lập, phục vụ tốt nhu cầu chăm sóc y tế ban đầu cho người dạy và người học. Bên cạnh các điểm mạnh, còn một số hạn chế cần khắc phục: một số máy tính phục vụ cho dạy học chưa được thay thế kịp thời; mạng internet ở một số vùng vào một số thời điểm còn chậm; website quản lý đào tạo của Nhà trường có những thời điểm còn bị quá tải về lượng truy nhập.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu. Nâng cao chất lượng CTDH là hoạt động quan trọng giúp bảo đảm người học đạt được mục tiêu và CĐR của CTĐT. Để nâng cao chất lượng CTDH, Trường Đại học Vinh và ngành CNTT đã thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Trường đã ban hành các văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng như các quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học trong CTDH để đảm bảo sự tương thích với CĐR của CTĐT. Ngoài ra, đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác và luôn đánh

giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ cho người học. Trường đã ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá và cải tiến..

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2016, Trường đã ban hành Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 trong đó quy định mục đích, nội dung, quy trình, thời gian, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân tham gia lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường [H10.10.01.01]. Bảng 10.1 chỉ ra nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân, trong đó Phòng CTCT-HSSV có trách nhiệm tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học thông qua công cụ khảo sát trực tuyến được tích hợp trong cổng thông tin người học. Năm 2020, Trường đã ban hành Quyết định số 3542/QĐ-ĐHV về việc thành lập Ban soạn thảo “*Quy định về công tác lấy ý kiến của người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan*” [H10.10.01.02]. Năm 2022, Trường đã ra Quyết định số 2786/QĐ-ĐHV ngày 31/10/2022 về Ban hành Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh, trong đó bao gồm các nội dung hoạt động của lĩnh vực đào tạo [H10.10.01.03].

Bảng 10.1. Nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân lấy ý kiến phản hồi của người học

Đơn vị/cá nhân	Nhiệm vụ
1. Phòng CTCT-HSSV	- Chủ trì triển khai công tác lấy ý kiến của người học định kỳ theo từng học kỳ. - Kiểm tra việc thực hiện quy định lấy ý kiến của người học. - Lưu trữ hồ sơ liên quan tới công tác lấy ý kiến người học. - Quản lý phần mềm lấy ý kiến của người học trực tuyến. - Tổng hợp dữ liệu và báo cáo theo yêu cầu của Trường.
2. Phòng Đào tạo SDH	- Phối hợp với Phòng CTCT-HSSV triển khai lấy ý kiến của người học.
3. Trung tâm ĐBCL	- Chịu trách nhiệm xử lý Phiếu lấy ý kiến người học trên giấy, thống kê và tổng hợp kết quả gửi cho Phòng CTCT-HSSV. - Đưa kết quả lấy ý kiến người học vào công tác tự đánh giá chất lượng Nhà trường.
4. Giảng viên	- Quán triệt mục đích, ý nghĩa và hiệu quả của công tác lấy ý kiến của người học.
5. Người học	- Trả lời các phiếu lấy ý kiến sau khi có kết quả thi kết thúc học phần. Nếu người học không trả lời phiếu khảo sát thì chưa được đăng ký các học phần của kỳ tiếp theo.

Để làm căn cứ cho thiết kế và phát triển CTDH, ngành CNTT đã thu thập thông tin từ các bên quan gồm Bộ GD&ĐT, Trường, giảng viên, người học, cựu người học, và doanh nghiệp. Bảng 10.2 chỉ ra các bên liên quan, hình thức thu thập thông tin, và các thông tin chính được sử dụng cho thiết kế và phát triển CTDH.

Bảng 10.2. Thông tin các bên liên quan được dùng cho phát triển CTDH

Bên liên quan	Hình thức thu thập thông tin	Thông tin chính của các bên liên quan
1. Chương trình dạy học năm 2017		
Bộ GD&ĐT	- Thông tư Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT [H10.10.01.04]. - Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H10.10.01.05].	- Yêu cầu đối với việc xây dựng chương trình đào tạo. - Yêu cầu cấu trúc chương trình đào tạo. - Yêu cầu khối lượng kiến thức tối thiểu đối với CTDH trình độ thạc sĩ. - Các yêu cầu thi, kiểm tra, đánh giá.
Trường	Quyết định Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh số 862/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 [H10.10.01.06]	- Các quy định về cấu trúc CTDH, số tín chỉ, số học phần bắt buộc và số học phần tự chọn, mẫu đề cương học phần, các hình thức kiểm tra đánh giá, luận văn tốt nghiệp.
Giảng viên	- Seminar - Thảo luận [H10.10.01.07]	- Danh sách các học phần trong CTDH. - Phân bổ các học phần theo các học kỳ. - Cập nhật tài liệu học tập.
2. Chương trình dạy học năm 2022		
Bộ GD&ĐT	Thông tư Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 [H10.10.01.08].	- Các quy định về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ.
Trường	- Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 [H10.10.01.09] - Thông báo Kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp về công tác đào tạo sau đại học và đào tạo giáo viên số 21/TB/ĐHV ngày 18/02/2022 [H10.10.01.10].	- Quy định về cấu trúc CTDH, các học phần chung, số tín chỉ các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, bắt buộc - Mẫu đề cương học phần và các hình thức kiểm tra đánh giá.

	- Thông báo số 1252/ĐHV-SĐH ngày 11/10/2022 về rà soát đề cương chi tiết các học phần đào tạo trình độ thạc sĩ [H10.10.01.11].	
Giảng viên	- Seminar - Thảo luận [H10.10.01.12]	- Cập nhật các học phần mới theo xu thế ngành CNTT. - Chuyển các học phần phù hợp theo học kỳ. - Cập nhật tài liệu học tập.
3. Chương trình dạy học năm 2023		
Bộ GD&ĐT	Thông tư Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 [H10.10.01.13].	- Các quy định về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ.
Trường	- Hướng dẫn số 10/HD-ĐHV ngày 08/11/2023 và Hướng dẫn số 12/HD-ĐHV ngày 13/12/2023 về Hoàn thiện các sản phẩm đề tài KHCN trọng điểm cấp trường "Phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ theo tiếp cận CDIO" [H10.10.01.14]. - Hướng dẫn số 684/ĐHV-ĐTSDH ngày 07/06/2023 về mẫu khung CTĐT trình độ thạc sĩ [H10.10.01.15]. - Quyết định số 3662/ĐHV ngày 29/12/2023 Ban hành Quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H10.10.01.16].	- Các quy định về CTDH: khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, số học phần dạy học dự án, thực tập và đồ án tốt nghiệp. - Mẫu khung CTDH chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. - Các quy định về đánh giá học phần.
Giảng viên	- Seminar - Thảo luận - Phiếu khảo sát [H10.10.01.17]	- Danh sách các học phần mới theo xu thế ngành CNTT. - Bố trí nhóm học phần tự chọn cơ sở ngành và chuyên ngành. - Cập nhật tài liệu học tập các học phần.
Học viên	- Phiếu khảo sát [H10.10.01.18]	- Mức độ cần thiết/không cần thiết của các học phần trong CTDH.

		- Các học phần cần đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra – đánh giá. - Đánh giá về CTDH hiện hành.
Cựu học viên	- Phiếu khảo sát [H10.10.01.19]	- Mức độ cần thiết/không cần thiết của các học phần trong CTDH so với yêu cầu công việc. - Các học phần cần đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra – đánh giá. - Danh sách các học phần cần loại bỏ khỏi CTDH và các học phần cần bổ sung vào CTDH.
Doanh nghiệp	- Phiếu phỏng vấn [H10.10.01.20] - Thảo luận	- Mức độ đáp ứng của người học về kiến thức, kỹ năng, và phẩm chất so với yêu cầu của doanh nghiệp. - Mức độ cần thiết của những chủ đề kiến thức cần phải có và kỹ năng cần được rèn luyện cho người học trong CTDH để đáp ứng nhu cầu của đơn vị. - Những chủ đề kiến thức cần được bổ sung vào CTDH.

Định kỳ sau mỗi khóa học, giảng viên giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT họp để thảo luận, phân tích và cải tiến nội dung, các hoạt động dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá các học phần trong CTDH để áp dụng cho khóa tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy định về nội dung, quy trình, thời gian, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân tham gia lấy ý kiến phản hồi từ người học. Ngành CNTT đã thu thập thông tin từ các bên quan để làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan còn hạn chế cả về đối tượng và số lượng người tham gia.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng và tăng số lượng	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

		người khảo sát lấy ý kiến góp ý xây dựng và phát triển CTĐT.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác truyền thông, đa dạng hóa các phương pháp lấy ý kiến hiệu quả, tin cậy (mời tham gia hội thảo, thảo luận trực tiếp, v.v.).	- Ngành CNTT	01/2025	Hằng năm

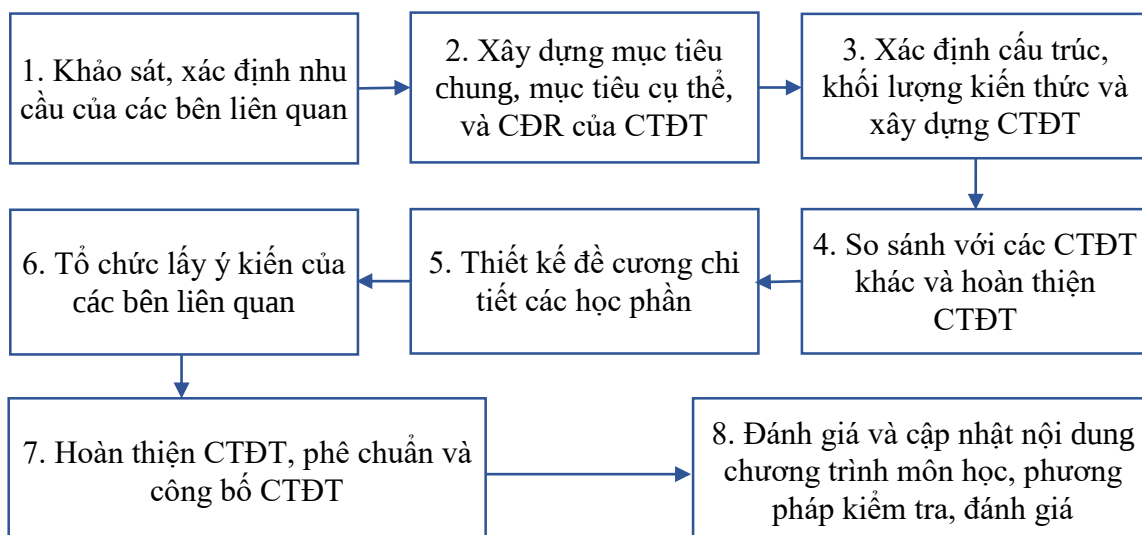
5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

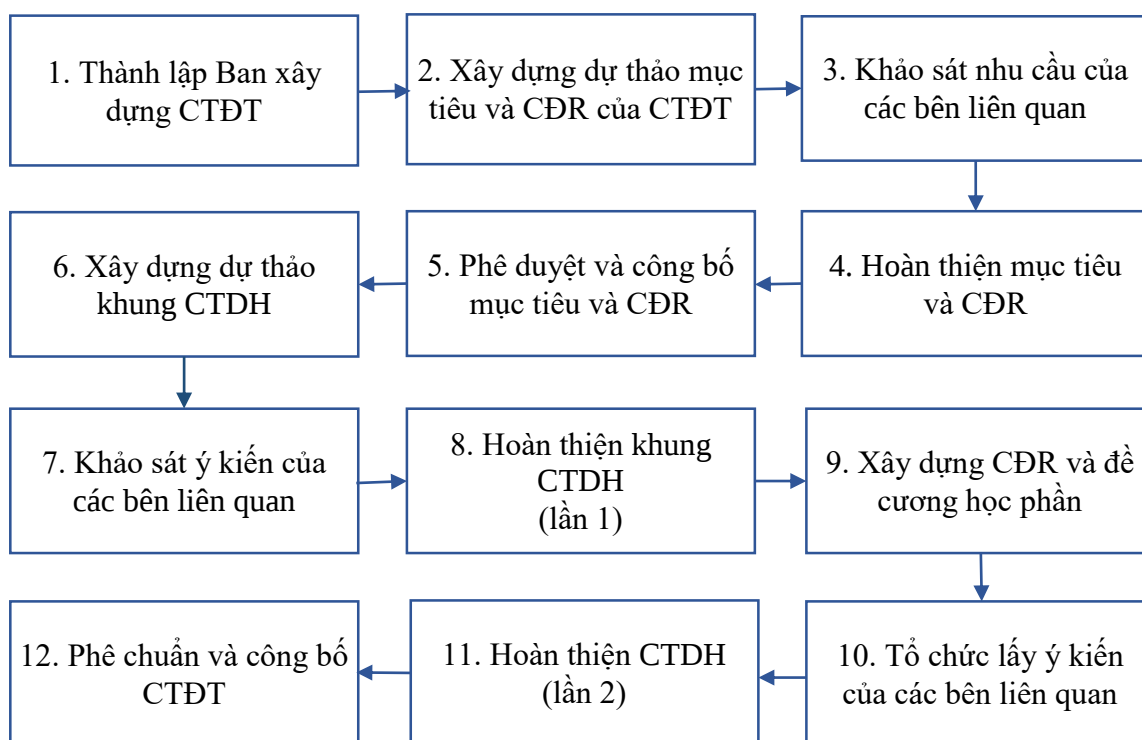
1. Mô tả hiện trạng

CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT năm 2017 được thiết kế theo Quy trình xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [[H10.10.02.01](#)] như mô tả ở Hình 10.1. CTDH năm 2017 được Hiệu trưởng Nhà trường ban hành theo Quyết định số 2009/QĐ-ĐHV ngày 21/09/2017 [[H10.10.02.02](#)].

Năm 2019, Trường đã ra Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/09/2019 ban hành Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, trong đó bao gồm quy trình xây dựng CDR của CTĐT, quy trình xây dựng CTĐT, quy trình thẩm định và ban hành CTĐT, quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá, phát triển CTĐT [[H10.10.02.03](#)]. Mặc dù Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học, nhưng ngành CNTT đã áp dụng quy trình trong quyết định này và quy trình trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT để xây dựng CTDH năm 2022 và năm 2023. Quy trình xây dựng CTDH trình độ thạc sĩ ngành CNTT được mô tả như Hình 10.2, trong đó CTĐT được thiết kế gồm 2 giai đoạn: (i) giai đoạn thiết kế CDR của CTĐT, từ bước 1 đến 5 như mô tả trong Tiêu chí 1.1 và 1.3; (ii) giai đoạn thiết kế CTDH, từ bước 6 đến bước 12 như mô tả trong Tiêu chí 3.1. CTDH năm 2022 được Hiệu Nhà trường ban hành theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHV ngày 18/07/2022 [[H10.10.02.04](#)].



Hình 10.1. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2017



Hình 10.2. Quy trình thiết kế CTĐT theo CDIO

Định kỳ sau mỗi khóa học 2 năm, giảng viên giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT họp để thảo luận, phân tích và cải tiến nội dung, các hoạt động dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá các học phần trong CTDH để áp dụng cho khóa tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất.

3. Điểm tồn tại

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục khảo sát ý kiến của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	- Ngành CNTT	01/2025	Chu kỳ 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng như cập nhật, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội.	- Ngành CNTT	01/2025	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Ngành CNTT đã định kỳ rà soát quá trình dạy và học, các hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định của Trường để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT.

CTĐT năm 2022 được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật theo Kế hoạch số 06/KH-ĐHV ngày 21/01/2022 [H10.10.03.01]. Theo kế hoạch này, CTĐT năm 2022 đã xây dựng CĐR của CTĐT đề: (i) Đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg [H10.10.03.02]; (ii) Phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn, và Triết lý giáo dục của Nhà trường [H10.10.03.03]; (iii) Phản ánh yêu cầu của các bên liên quan [H10.10.03.04]; (iv) Được tham khảo, đối sánh với các CTĐT thạc sĩ của các cơ sở đào tạo uy tín ở trong nước và ngoài nước [H10.10.03.05]; (v) Được thiết kế dựa trên đề cương CDIO [H10.10.03.06]. Ngoài ra CTDH đã được cập nhật bao gồm [H10.10.03.07]: (i) Danh sách các học phần; (ii) CĐR các học phần; (iii) Ma trận phân nhiệm CĐR của CTĐT cho các CĐR học phần; (iv) Các hình thức dạy-học và kiểm tra đánh giá đảm bảo tương thích với CĐR của các học phần [H10.10.03.08]; (v) Các tiêu chí đánh giá CĐR học phần trong các đề cương chi tiết học phần. Hạn chế của CTĐT

năm 2022 là Trường chưa ban hành các quy định để đánh giá CĐR học phần và quy định tổng hợp kết quả các CĐR của các học phần cho các CĐR của CTĐT.

Ngày 08/03/2022, Trường ra Thông báo số 33/TB-ĐHV về Kết luận của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh tại cuộc họp rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các CTĐT trình độ thạc sĩ [H10.10.03.09]. Ngày 30/05/2023, Trường ra Thông báo số 87/TB-ĐHV ngày về Kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp phát triển CTĐT và triển khai kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ [H10.10.03.10] để cải tiến các hạn chế của các CTĐT trình độ thạc sĩ. Theo đó, ngành CNTT đã họp để xây dựng dự thảo CTĐT năm 2023 [H10.10.03.11]. Dự thảo về CTĐT năm 2023 bao gồm mục tiêu, CĐR, các khối kiến thức, các kỹ năng, các phẩm chất, các năng lực, và danh sách các học phần dự kiến trong CTDH được khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan gồm giảng viên, học viên đang học, cựu người học, và doanh nghiệp [H10.10.03.12]. Dựa trên các ý kiến phản hồi từ các kết quả khảo sát, ngành CNTT đã cập nhật CTĐT năm 2023 bao gồm: (i) Mục tiêu và CĐR cấp CTĐT; (ii) Danh sách các học phần trong CTDH; (iii) CĐR các học phần; (iv) Ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các CĐR học phần; (v) Các hình thức dạy-học và kiểm tra đánh giá đảm bảo tương thích với CĐR của các học phần [H10.10.03.13]; (v) Các tiêu chí đánh giá CĐR học phần trong các đề cương chi tiết học phần. Điểm cải tiến quan trọng nhất của CTĐT năm 2023 so với CTĐT năm 2022 là ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các CĐR học phần đã được gán trọng số để chỉ ra sự đóng góp của mỗi CĐR mỗi học phần cho CĐR cấp CTĐT là rõ ràng như mô tả trong Tiêu chí 3.2. Ngoài ra để đạt được các CĐR của các học phần, CTDH năm 2023 đã đưa vào hoạt động dạy học dựa trên đồ án để đánh giá các CĐR liên quan đến kiến thức công nghệ, liên quan đến kỹ năng viết và trình bày vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề như mô tả trong Tiêu chí 4.2.

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá, Ngành đã triển khai hoạt động seminar nhằm chia sẻ kinh nghiệm và đóng góp ý kiến cho các giảng viên về nội dung bài giảng, các hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học [H10.10.03.14]. Ngoài ra, Trường thường xuyên tổ chức các hội thảo về công tác đảm bảo chất lượng để chia sẻ kinh nghiệm và thảo luận hoạt động dạy học hiệu quả, quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá người học [10.03.04].

Tháng 07/2023, Ngành CNTT đã khảo sát khảo ý kiến của người học về các hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá trong CTDH. Bảng 10.3 chỉ ra kết quả khảo sát của cựu người học cho CTĐT năm 2017 [H10.10.03.16] và Bảng 10.4 chỉ ra kết quả khảo sát của người học cho CTĐT năm 2022 [H10.10.03.17]. Kết quả chỉ ra rằng có trên 80% người học và cựu người học rất hài lòng với kiến thức và kỹ năng đạt được sau khi học xong các học phần.

Bảng 10.3. Kết quả khảo sát cựu người học cho CTĐT năm 2017

Nội dung đánh giá	Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5
1. Anh/Chị có hài lòng với phương pháp giảng dạy của giảng viên không?	0.0	0.0	2.8	44.4	52.8
2. Chương trình đào tạo có phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra-đánh giá hợp lý.	0.0	0.0	5.6	58.3	36.1

3. Anh/Chị có hài lòng với phương pháp thi/đánh giá/xếp loại kết quả học tập không?	0.0	2.8	2.8	58.3	36.1
4. Anh/Chị có hài lòng với đánh giá/xếp loại kết quả tốt nghiệp không?	0.0	0.0	0.0	56.6	44.4
1 = Không có ý kiến; 2 = Không hài lòng; 3 = Hài lòng một phần; 4 = Hài lòng; 5 = Rất hài lòng.					

Bảng 10.4. Kết quả khảo sát người học cho CTĐT năm 2022

Nội dung đánh giá	Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5
1. Đội ngũ giảng viên sử dụng nhiều phương pháp dạy học để nâng cao hiệu quả giảng dạy.	0.0	0.0	4.3	52.2	43.5
2. Đội ngũ giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và thực hiện nghiêm túc kế hoạch giảng dạy.	0.0	0.0	0.0	47.8	52.2
3. Đội ngũ giảng viên luôn kết hợp lý thuyết với ứng dụng thực tiễn.	0.0	0.0	0.0	56.5	43.5
4. Đội ngũ giảng viên luôn cập nhật, đổi mới nội dung bài giảng.	0.0	0.0	0.0	56.5	43.5
5. Đội ngũ giảng viên thường xuyên tạo môi trường học tập tích cực.	0.0	0.0	0.0	56.5	43.5
6. Đội ngũ giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng tiếp nhận và giải đáp thỏa đáng các đề nghị vướng mắc của học viên trong quá trình học tập.	0.0	0.0	0.0	47.8	52.2
7. Kết quả học tập được đánh giá chính xác, công bằng.	0.0	0.0	0.0	52.2	47.8
8. Tất cả các học phần đều được giảng viên cung cấp giáo trình chính và tài liệu tham khảo.	0.0	0.0	0.0	52.2	47.8
9. Học viên nhận được sự hỗ trợ hiệu quả và thiết thực từ giảng viên chủ nhiệm chuyên ngành/chủ nhiệm lớp.	0.0	0.0	0.0	52.2	47.8
1 = Không có ý kiến; 2 = Không đồng ý; 3 = Đồng ý một phần; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.					

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của người học. Các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích với CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu phản hồi của người học về quá trình dạy – học chưa được lưu trữ đầy đủ và có hệ thống. Chưa tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học với CDR một cách đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích kết quả khảo sát lấy ý kiến của người học liên quan đến phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập sau mỗi học kỳ cho tất cả các học phần để kịp thời có những điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng dạy học.	- Ngành CNTT	09/2024	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các hoạt động dạy-học và kiểm tra đánh giá trong các học phần để đảm bảo sự tương thích với CDR của CTĐT.	- Ngành CNTT	09/2024	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Các kết quả NCKH của giảng viên đóng vai trò quan trọng để nâng cao chất lượng dạy và học. Trong 5 năm gần đây, các giảng viên giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã công bố các kết quả nghiên cứu như mô tả trong Bảng 10.5 [H10.10.04.01]. Một số công bố đã được sử dụng làm đề tài luận văn tốt nghiệp cho người học như mô tả trong Bảng 10.6 [H10.10.04.02]. Ngoài ra, năm 2023, các giảng viên đã thực hiện đề tài trọng điểm cấp Trường về phát triển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành CNTT theo tiếp cận CDIO nhằm cải tiến việc dạy và học trong CTDH năm 2023 [H10.10.04.03].

Bảng 10.5. Thống kê các công trình NCKH của giảng viên

TT	Loại công bố	Số lượng	Ghi chú
----	--------------	----------	---------

1	Bài báo đăng trong các tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCIE	6	2 bài Q1 2 bài Q2 2 bài Q3
2	Bài báo đăng trong tạp các chí quốc tế thuộc không danh mục ISI/SCOPUS	0	
3	Bài báo đăng trong các tạp chí trong nước	8	
4	Bài báo đăng trong các kỷ yếu hội thảo quốc tế	16	15 bài Scopus
5	Bài báo đăng trong các kỷ yếu hội thảo quốc gia	5	
Tổng		35	

Bảng 10.6. Một số công trình đã công bố sử dụng cho các luận văn tốt nghiệp

TT	Công trình khoa học	Năm
1	Designing Bidding Systems in Supply Chain Management Using Blockchain Technology Học viên: Phan Hải Lê, Phùng Ngọc Lâm	2021
2	Finding MAX-SMTI for stable marriage with ties and bounded preference lists Học viên: Nguyễn Thúy Hòa	2019
3	Ứng dụng kỹ thuật học máy trên dữ liệu mất cân bằng hỗ trợ dự đoán sớm khả năng thôi học của học sinh trung học phổ thông Học viên: Nguyễn Thị Lan Anh	2020

2. Điểm mạnh

Ngành đã triển khai đề tài NCKH về phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT, trong đó đã có nhiều cải tiến liên quan đến các học động dạy và học. Một số kết quả nghiên cứu khoa học đã được áp dụng trong các đề tài tốt nghiệp của người học.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến chất lượng dạy và học chưa nhiều, chỉ tập trung một ở một số cán bộ giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nâng số lượng các kết quả nghiên cứu khoa học được sử	- Ngành CNTT	09/2024	Hàng năm

		dụng để cải tiến chất lượng dạy và học ở tất cả các giảng viên.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên vào các đề tài tốt nghiệp của người học cũng như nâng cao số lượng các công bố khoa học của người học.	- Ngành CNTT	09/2024	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01]. Theo đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị cho CTĐT được định kỳ được đánh giá và cải tiến để đáp ứng kịp thời các hoạt động giảng dạy, học tập và các nhu cầu khác của sinh viên.

Tháng 07/2023, ngành CNTT đã thực hiện khảo sát người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường với kết quả khảo sát như mô tả trong Bảng 10.6 [H10.10.05.02]. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết người học rất thỏa mãn với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ học tập.

Bảng 10.6. Kết quả khảo sát người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích

Nội dung đánh giá	Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5
1. Công tác tổ chức đào tạo của trường tạo thuận lợi cho Anh/Chị.	0.0	0.0	0.0	69.6	30.4
2. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu và dễ dàng sử dụng.	0.0	0.0	0.0	65.2	34.8
3. Trang web và hệ thống elearning của trường đáp ứng nhu cầu và dễ dàng truy cập, tìm kiếm.	0.0	0.0	0.0	65.2	34.8
4. Học viên được phổ biến, hướng dẫn kịp thời, đầy đủ các chính sách, quy trình, quy định trong quá trình đào tạo.	0.0	0.0	0.0	60.9	39.1

5. Học viên được phổ biến và có thể khiếu nại, phúc khảo kết quả thi, kiểm tra một cách dễ dàng.	8.7	0.0	0.0	56.5	34.8
6. Hệ thống giảng đường, phòng học của trường đầy đủ, rộng rãi, thoáng mát, thuận lợi cho việc học tập.	0.0	0.0	0.0	56.5	43.5
7. Trang thiết bị trong phòng học đầy đủ, hoạt động tốt và hiệu quả.	0.0	0.0	0.0	56.5	43.5
8. Các phòng ban chức năng trong trường giải quyết các thắc mắc của sinh viên hiệu quả, kịp thời, nhanh chóng.	0.0	0.0	0.0	65.2	34.8
9. Cán bộ quản lý và nhân viên các phòng ban có thái độ phục vụ nhiệt tình, thân thiện.	0.0	0.0	0.0	60.9	39.1
10. Môi trường sinh hoạt trong và xung quanh khuôn viên trường là an toàn, thân thiện, sạch sẽ, văn minh.	0.0	0.0	0.0	56.5	43.5
1 = Không có ý kiến; 2 = Không đồng ý; 3 = Đồng ý một phần; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.					

Mặc dù kết quả khảo sát cũng như thực tế chỉ ra rằng Trường có cơ sở vật chất cũng như các dịch vụ hỗ trợ rất tốt cho người học, tuy nhiên Trường và Viện luôn đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu của người học. Viện đã phân công 01 lãnh đạo phụ trách chuyên ngành SDH, 01 cán bộ phụ trách công tác quản lý học viên, 01 cán bộ văn phòng phụ trách quản lý điểm của học viên [H10.10.05.03]. Ở cấp Trường, Phòng Sau đại học phụ trách chung về quản lý người học bậc Sau đại học [H10.10.05.04]. Tất cả các ý kiến phản hồi của người học luôn được Viện và Trường tiếp thu và có các giải pháp để giải quyết để góp phần cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và từ đó nâng cao chất lượng đào tạo CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Ngành đã khảo sát người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường với kết quả đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống quản lý học tập LMS đôi lúc hoạt động chưa hiệu quả, khó sử dụng cho người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến hệ thống quản lý học tập LMS hiệu quả hơn.	- Viện NCĐTTT	01/2025	Hằng năm

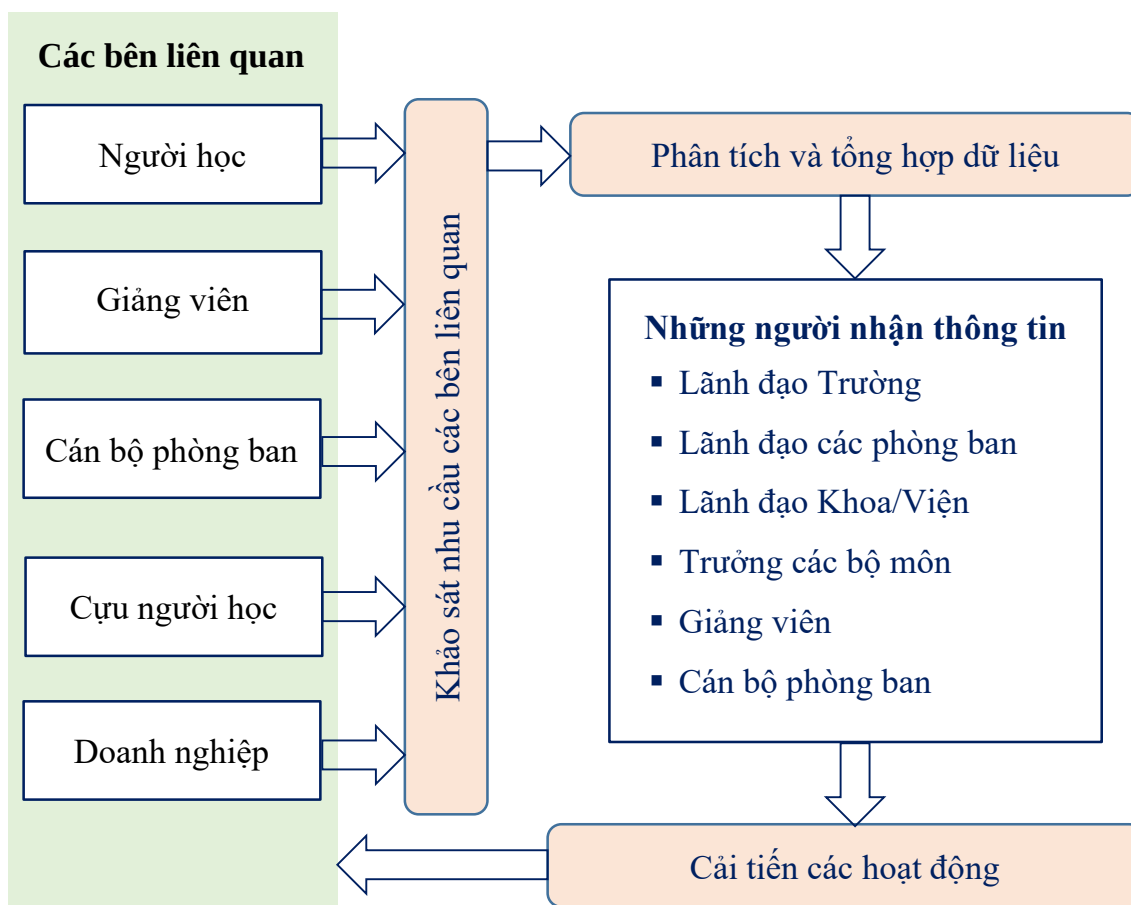
2	Phát huy điểm mạnh	Liên tục rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho người học tốt hơn.	- Phòng QLHSSV - Phòng Quản trị - Thư viện	01/2025	Hàng năm
---	--------------------	---	--	---------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 trong đó quy định mục đích, nội dung, quy trình, thời gian, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân tham gia lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với giảng viên, cán bộ hỗ trợ và các hoạt động của Trường [[H10.10.06.01](#)]. Theo đó, cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ cấp Trường đến cấp Ngành được thực hiện một cách hệ thống như chỉ ra trong Hình 10.7 với trình tự gồm các bước: (i) ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm người học, giảng viên, cán bộ phòng ban, cựu người học và doanh nghiệp được thu thập; (ii) các ý kiến được phân tích, tổng hợp và chuyển tới lãnh đạo cấp Trường, lãnh đạo các Phòng ban, lãnh đạo Khoa/Viện, trưởng Bộ môn, giảng viên và cán bộ hỗ trợ có liên quan; (iii) căn cứ vào thông tin thu thập, lãnh đạo cấp Trường chỉ đạo các đơn vị và các cá nhân liên quan thực hiện quá trình đánh giá và cải tiến chất lượng các hoạt động.



Hình 10.7. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Các hình thức, phương pháp và tần suất thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ cấp Trường đến cấp Ngành được mô tả Bảng 10.4, cụ thể:

- **Đối với cấp Trường:** Phòng CTCT-HSSV chịu trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thu thập ý kiến, tổng hợp, phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin phản hồi của người học đối với các hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá người học cũng như các hoạt động của các đơn vị liên quan [H10.10.06.02]. Ngoài ra, lãnh đạo cấp Trường, lãnh đạo các Phòng ban thu thập ý kiến trực tiếp của người học và cán bộ thông qua các cuộc họp với người học, Hội nghị giao ban hàng tháng, Hội nghị CBVC đầu năm học, Hội nghị tổng kết năm học và từ đó Trường có những giải pháp để cải tiến chất lượng các hoạt động.

- **Đối với cấp Ngành:** Ngành luôn chủ động thu thập ý kiến của các bên liên quan để cải tiến chất lượng đào tạo và các hoạt động hỗ trợ, cụ thể: (i) ý kiến của người học được thu thập thông qua hoạt động khảo sát, họp lớp, ý kiến trực tiếp với cán bộ quản lý và các ý kiến thông qua nhóm Zalo; (ii) ý kiến của giảng viên và cán bộ hỗ trợ được thu thập thông qua các buổi seminar, các cuộc họp bộ môn và các hội nghị cấp Viện được tổ chức trong năm [H10.10.06.03]; (iii) ý kiến của cựu người học được khảo sát trực tuyến hoặc tiếp nhận thông qua các cuộc gặp mặt và mạng xã hội [H10.10.06.04]; (iv) ý kiến của doanh nghiệp được khảo sát hoạt tiếp nhận thông qua các hoạt động gặp mặt hoặc hoặc mạng xã hội [H10.10.06.05].

Bảng 10.4. Hình thức và phương pháp thu thập ý kiến của các bên liên quan

Các bên liên quan	Hình thức	Phương pháp	Tần suất (Frequency)	Trách nhiệm
Người học	Khảo sát	Gián tiếp	Phụ thuộc vào hoạt động	Ngành, Trường
	Họp lớp	Trực tiếp	Định kỳ hằng tháng	Ngành
	Ý kiến trực tiếp	Trực tiếp	Hằng ngày	Ngành
	Ý kiến qua nhóm zalo hoặc mạng xã hội	Gián tiếp	Hằng ngày	Ngành
Giảng viên, cán bộ hỗ trợ	Seminar	Trực tiếp	Trong các học kỳ	Ngành
	Họp bộ môn	Trực tiếp	Định kỳ mỗi học kỳ	Ngành
	Hội nghị giao ban hàng tháng	Trực tiếp	Định kỳ hằng tháng	Trường
	Hội nghị CBVC đầu năm học	Trực tiếp	Định kỳ hằng năm	Ngành, Trường
	Hội nghị tổng kết năm học	Trực tiếp	Định kỳ hằng năm	Ngành, Trường
Cựu học viên	Khảo sát	Gián tiếp	Phụ thuộc vào hoạt động	Ngành
	Thảo luận	Trực tiếp	Phụ thuộc vào các hoạt động	Ngành
	Mạng xã hội	Trực tiếp	Hằng ngày	Ngành
Doanh nghiệp	Khảo sát	Gián tiếp	Phụ thuộc vào hoạt động	Ngành
	Thảo luận	Trực tiếp	Phụ thuộc vào hoạt động	Ngành
	Mạng xã hội	Trực tiếp	Hằng ngày	Ngành

Cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan luôn được Trường và Ngành đánh giá và cải tiến. Định kỳ hằng năm, Phòng CTCT-HSSV đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan để cải tiến chất lượng của thông tin thu thập. Ví dụ Phòng CTCT-HSSV thay đổi các mẫu khảo sát về các hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá người học và các hoạt động khác của Trường phù hợp với các hoạt động của năm học. Ngoài ra, các hình thức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan cũng được cải tiến, ví dụ như từ phiếu khảo sát trên giấy được chuyển sang khảo sát trực tuyến hoặc lấy ý kiến thông qua các mạng xã hội.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Ngành CNTT đã thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số hình thức lấy ý kiến phản hồi (đặc biệt là kênh chưa chính thống như Facebook) chưa được đánh giá, phân tích về mức độ hiệu quả và độ tin cậy của thông

tin. Một số người học chưa ý thức được trách nhiệm, quyền lợi của mình khi thực hiện lấy ý kiến người học nên chưa thực hiện (hoặc thực hiện với tư tưởng đối phó).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Sử dụng các kênh lấy ý kiến phản hồi chính thống như điều tra, phỏng vấn, thiết lập phần mềm, khảo, v.v.	- Phòng ĐT SDH - Trung tâm ĐBCL - Ngành CNTT	09/2024	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. - Tiếp tục cải tiến, đánh giá cơ chế phản hồi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.	- Phòng ĐT SDH - Trung tâm ĐBCL - Phòng QLHSSV - Ngành CNTT	09/2024	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng CTDH là nhiệm vụ trọng tâm để phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT, đã được Nhà trường và Ban lãnh Viện KTCN thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường và ngành CNTT đã triển khai lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Cụ thể, CTDH được thiết kế dựa trên thông tin và nhu cầu của các bên liên quan. CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học trong CTDH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT. Các kết quả NCKH được giảng viên sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của học viên đạt kết quả tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống

và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học. Điểm tồn tại đó là hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa được đánh giá thường xuyên và cải tiến để đạt hiệu quả cao hơn.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu. Đánh giá kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm, Phòng ĐT SDH đã phối hợp với ngành CNTT đã thống kê tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp để giám sát và cải tiến chất lượng CTĐT. Ngành CNTT đã thống kê các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học để giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. Ngành đã khảo sát nhu cầu các bên liên quan gồm học viên, giảng viên, cựu học viên và doanh nghiệp để đối sánh và cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ người học thôi học và tỷ lệ người học tốt nghiệp được Ngành CNTT thường xuyên giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Để giám sát và cải thiện các chỉ số này, Trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ người học từ cấp Viện đến cấp Trường trong suốt quá trình đào tạo cho đến khi tốt nghiệp, được quy định trong Quy chế công tác sinh viên [H11.11.01.01]. Ở cấp Viện, Trường biên chế 01 cán bộ QLSV và 01 cán bộ văn phòng hỗ trợ trực tiếp người học. Ngoài ra, Viện có 01 lãnh đạo Viện phụ trách chuyên ngành SDH [H11.11.01.02].

Bảng 11.1 thống kê tổng số học viên, số học viên thôi học và số học viên tốt nghiệp thuộc CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của 5 khóa học gần nhất [H11.11.01.03]. Chú ý rằng khóa K29 tuyển sinh đầu vào năm 2021 trùng vào đợt dịch Covid-19 nên chỉ tuyển sinh được 02 học viên và học chung với K28 và K30. So với các ngành kỹ thuật khác của Trường, Ngành CNTT có số học viên tốt nghiệp sớm nhiều nhất. Ngoài ra, số lượng học viên tốt nghiệp cho các khóa đào tạo K30 và K31 đang được cập nhật trong những học kỳ tiếp theo.

Bảng 11.1. Tỷ lệ học viên thôi học và tốt nghiệp của 5 khóa học gần nhất

Khóa học	Số học viên	Số học viên thôi học	Số học viên tốt nghiệp			
			Trước thời hạn	Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
					1 năm	2 năm
K26 (2018-2020)	33	1	0	32	0	0
K27 (2019-2021)	30	0	0	29	1	0
K28 (2020-2022)	36	7	0	29	0	0
K30	23	0	0	Đang học		

(2022-2024)				
K31 (2023-2025)	14	0	Đang học	

Mặc dù ngành CNTT rất chú trọng công tác tư vấn và hỗ trợ người học, tuy nhiên vẫn có một số ít học viên thôi học. Qua khảo sát được biết học viên thôi học chủ yếu do điều kiện công việc làm việc xa nên không thể tham gia các khóa học và một số do học lực yếu, không theo được CTĐT. Để cải thiện tỷ lệ % thôi học, Ngành thường xuyên thống kê, rà soát tiến độ học tập của học viên, và thông báo kết quả học tập cho học viên [H11.11.01.04]. Do vậy hầu hết các học viên đã theo kịp tiến độ học tập và tốt nghiệp đúng hạn, chỉ có 01 học viên tốt nghiệp quá hạn một năm.

2. Điểm mạnh

Ngành CNTT thường xuyên theo dõi, cập nhật, thống kê số lượng học viên đầu vào, số lượng học viên đang học, số lượng học viên thôi học và số lượng học viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, giảng viên phụ trách ngành thường xuyên trao đổi với học viên để nắm được nguyên nhân thôi học, chấm tốt nghiệp và những vấn đề nảy sinh trong quá trình học tập để có những tư vấn và giải quyết phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh tỷ lệ học viên thôi học, tốt nghiệp với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước chưa thực hiện thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đối sánh tỷ lệ học viên thôi học, tốt nghiệp với CTĐT tương ứng của các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.	- Ngành CNTT	01/2025	Sau mỗi khóa học
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện theo dõi, cập nhật danh sách, thống kê tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và đề xuất phương án tăng tỉ lệ tốt nghiệp và điều chỉnh giảm	- Ngành CNTT	01/2025	Hàng năm

		tỉ lệ thôi học của người học.			
--	--	-------------------------------	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. *Mô tả hiện trạng*

Theo Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 về việc bổ sung, sửa đổi Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H11.11.02.01](#)], CTĐT trình độ thạc ngành CNTT có thời gian đào tạo từ 18 đến 24 tháng và tối đa không quá 48 tháng để tốt nghiệp. Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa học được Ngành thường xuyên thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học. Do đó, hầu hết các học viên tốt nghiệp trong thời gian 24 tháng như thống kê chỉ ra trong Bảng 11.1 [[H11.11.02.02](#)].

Để giám sát và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học, Ngành luôn chú trọng công tác giám sát tiến độ học tập và tư vấn kịp thời cho những học viên chậm tiến độ, học lực yếu. Hàng kỳ, Ngành thống kê tình hình học tập của học viên, thông báo đến những học viên thuộc diện cảnh báo học tập, tư vấn và hướng dẫn cụ thể tiến trình học tập và phương pháp học cho học viên nhằm giúp học viên tốt nghiệp đúng hạn.

2. *Điểm mạnh*

Thời gian đào tạo được xác lập rõ ràng và thông báo cho mỗi học viên khi tuyển sinh giúp học viên làm chủ được kế hoạch học tập của bản thân. Ngoài ra, ngành CNTT đã tư vấn, hỗ trợ, đôn đốc và tăng cường hiệu quả, đảm bảo tiến độ học tập.

3. *Điểm tồn tại*

Việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương tự của các trường đại học trong và ngoài nước để cải tiến chất lượng chưa được thực hiện. Mặc dù hầu hết học viên hoàn thành CTĐT đúng thời gian quy định, tuy nhiên các biện pháp hỗ trợ chỉ mới áp dụng trong thời gian ngắn nên chưa phát huy hiệu quả.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương tự của các trường đại học trong và	- Ngành CNTT - Phòng ĐT SDH	01/2025	Kết thúc mỗi khóa học

		ngoài nước để cải tiến chất lượng. - Xây dựng cơ sở dữ liệu của người học để theo dõi thời gian tốt nghiệp và nguyên nhân tốt nghiệp muộn hơn thời gian đào tạo chuẩn của từng học viên để có biện pháp hỗ trợ, tư vấn kịp thời.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục theo dõi tiến độ học tập của học viên để có biện pháp hỗ trợ kịp thời giúp học viên tốt nghiệp đúng hạn.	- Ngành CNTT	01/2015	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

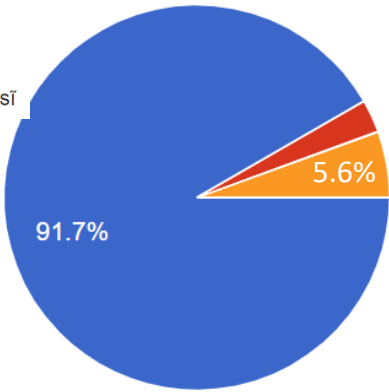
Ngành CNTT đã triển khai khảo sát học viên có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Thông tin việc làm của người học sau tốt nghiệp được Ngành xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng CTĐT.

Kết quả khảo sát học viên có việc làm của các khóa tốt nghiệp trong 5 năm gần đây với tỷ lệ % được chỉ ra như Hình 11.1, trong đó có 91.7% học viên có việc làm trước khi học thạc sĩ, 5.6% có việc làm trong khi học thạc sĩ và 2.8% có việc làm sau khi học xong thạc sĩ.

Hình 11.2 chỉ ra tỷ lệ phần trăm công việc hiện tại của học viên phù hợp với chuyên môn được đào tạo, trong đó 38.9% học viên có công việc rất phù hợp với chuyên môn đào tạo, 50% có công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo, 11.1% ít phù hợp với chuyên môn được đào tạo, và không có học viên nào có chuyên môn không phù hợp với chuyên môn được đào tạo.

Để người học tốt nghiệp có nhiều cơ hội tìm việc làm, ngành CNTT đã cung cấp thông tin tuyển dụng trên website của ngành và trên mạng xã hội giúp người học tiếp cận dễ dàng [H11.11.03.02].

- Có việc làm trước khi học thạc sĩ
- Có việc làm trong khi học thạc sĩ
- Có việc làm sau khi tốt nghiệp thạc sĩ

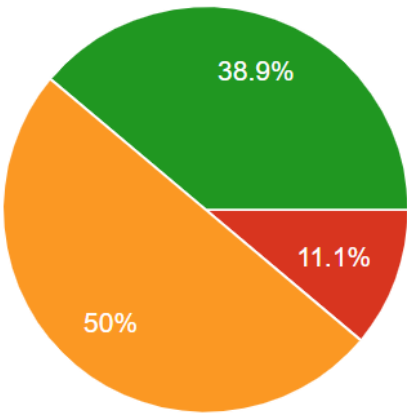


2. Điểm mạnh

Ngành CNTT đã khảo sát cựu học viên về cơ hội có việc làm sau tốt nghiệp. Đa số người học của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT có việc làm trước khi tốt nghiệp, tỷ lệ thay đổi công việc sau khi tốt nghiệp khá ít. Hầu hết người học tốt nghiệp có đánh giá tích cực về CTĐT và CTĐT đã có đóng góp hiệu quả vào công việc thực tiễn của học viên sau khi tốt nghiệp.

Hình 11.1. Tỷ lệ % học viên có việc làm sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ ngành CNTT

- Không phù hợp
- Ít phù hợp
- Phù hợp
- Rất phù hợp



3. Điểm tồn tại

Ngành CNTT chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT có việc làm với các CTĐT tương ứng của một số trường đại học khác trong và ngoài nước.

Hình 11.2. Tỷ lệ % công việc của học viên phù hợp với chuyên môn được đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đối sánh tỷ lệ cải thiện việc làm của người học khi có thông tin từ các trường đại học khác.	- Ngành CNTT	01/2025	Chu kỳ 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hiệu quả của các kênh khảo	- Ngành CNTT	01/2025	Thường xuyên

		sát về tình trạng việc làm của người học sau khi tốt nghiệp hằng năm.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Ngành CNTT luôn khuyến khích người học tham gia các hoạt động NCKH nhằm góp phần giúp người học có động lực học tập, có kiến thức chuyên sâu, có khả năng sáng tạo và rèn luyện khả năng nghiên cứu. Các loại hình của hoạt động NCKH của người học bao gồm: (i) tham gia các seminar của giáo viên hướng dẫn luận văn; (ii) thực hiện các tiểu luận hoặc đồ án học phần theo cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu [H11.11.04.01]; (iii) tham gia các hoạt động chuyên môn tại các doanh nghiệp trong thời gian thực tập hoặc làm đồ án tốt nghiệp [H11.11.04.02]; và (iv) tham gia viết và công bố các bài báo khoa học [H11.11.04.03].

Với định hướng giúp người học có khả năng tiếp cận với các hoạt động NCKH, CTDH đã được cập nhật để tăng số lượng học phần đồ án. Cụ thể, CTDH năm 2017 yêu cầu học viên chỉ thực hiện 01 nghiên cứu khoa học trong luận văn tốt nghiệp [H11.11.04.04]. CTDH năm 2022, ngoài việc hiện 01 nghiên cứu khoa học trong đồ án tốt nghiệp, học viên phải làm một số tiểu luận học phần thay vì làm bài thi kết thúc học phần [H11.11.04.05]. Tuy nhiên, CTDH năm 2023, học viên phải bắt buộc thực hiện 05 đồ án trong 05 học phần chuyên ngành và 01 đồ án tốt nghiệp [H11.11.04.06].

Bảng 11.2 chỉ ra kết quả khảo sát cựu người học về tầm quan trọng của các kỹ năng liên quan đến hoạt động nghiên cứu của người học được [H11.11.04.07]. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng 64.2% cựu sinh viên rất thỏa mãn (17.9%) và thỏa mãn (46.3%) với đồ án tốt nghiệp để phát triển nghề nghiệp.

Bảng 11.2. Các kỹ năng NCKH học viên tích lũy được thông qua CTDH

Stt	Kỹ năng	Phần trăm
1	Tư duy sáng tạo	83.3%
2	Làm việc độc lập	63.9%
3	Làm việc theo nhóm	75.0%
4	Xác định mục tiêu công việc	58.3%
5	Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin	83.3%
6	Viết báo cáo	75.0%
7	Giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn	77.8%
8	Giao tiếp, thuyết trình	77.8%
9	Nghiên cứu khoa học	77.8%

Ngoài việc thực hiện các hoạt động NCKH được thiết kế trong CTDH, người học luôn được khuyến khích tham gia NCKH cùng với giáo viên hướng dẫn luận văn/đồ án tốt nghiệp. Từ năm 2017 đến nay, đã có 06 học viên cùng với giáo viên hướng dẫn đã công bố 06 bài báo trên các kỷ yếu hội thảo quốc tế [H11.11.04.08].

2. Điểm mạnh

Ngành đã có thống kê và đánh giá các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học và bước đầu đã hướng dẫn các học viên công bố các nghiên cứu khoa học trên các hội thảo quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh giữa các CTĐT trong trường về loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của người học chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học với các CTĐT trong Trường và với các CTĐT tương ứng của các cơ sở đào tạo khác.	- Ngành CNTT	01/2025	Chu kỳ 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của người học trong các học phần giảng dạy theo đồ án và học phần đồ án tốt nghiệp. - Khuyến khích người học tham gia nghiên cứu và công bố các công trình khoa học.	- Ngành CNTT	09/2024	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan, Trường đã ban hành Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 trong đó quy định mục đích, nội dung, quy trình, thời gian, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân tham gia lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường [H11.11.05.01]. Trường đã ban hành Quyết định số 3542/QĐ-ĐHV về việc thành lập Ban soạn thảo “Quy định về công tác lấy ý kiến của người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan” [H11.11.05.02]. Tiếp theo, Trường đã ra Quyết định số 2786/QĐ-ĐHV ngày 31/10/2022 về Ban hành Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh, trong đó bao gồm các nội dung hoạt động của lĩnh vực đào tạo [H11.11.05.03]. Ngoài ra, Trường đã ban hành các văn bản khác gồm: (i) quy định công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường [H11.11.05.04]; (ii) quy định bộ tiêu chuẩn đánh giá công tác người học [H11.11.05.05]; và (iii) quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng, trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan với các bộ phận trong hệ thống ĐBCL bên trong của Trường [H11.11.05.06] .

Để cải tiến chất lượng đào tạo, Ngành luôn xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan. Bảng 11.3 mô tả hình thức và nội dung lấy thông tin của các bên liên quan gồm học viên, giảng viên, cán bộ hỗ trợ học viên và doanh nghiệp sử dụng lao động.

Bảng 11.3. Hình thức và nội dung lấy thông tin của các bên liên quan

Các bên liên quan	Hình thức lấy thông tin	Nội dung lấy thông tin
Học viên	1. Trực tiếp	Các hoạt động dạy học (bao gồm thông tin học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá, sự hài lòng về kết quả học tập)
	2. Khảo sát trực tuyến	Cơ sở vật chất phục vụ học tập
		Các dịch vụ hỗ trợ
		Các ý kiến kiến nghị trong thường xuyên
Giảng viên Cán bộ hỗ trợ	1. Trực tiếp	Chương trình đào tạo
	2. Khảo sát trực tuyến	Phương tiện và phương pháp dạy học
		Hoạt động đảm bảo chất lượng
		Đánh giá về học viên và các chính sách liên quan
		Đánh giá về cán bộ phục vụ, cơ sở vật chất
Cựu học viên	1. Trực tiếp	Thông tin việc làm
	2. Khảo sát trực tuyến	Chất lượng chương trình đào tạo
		Các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ cần được điều chỉnh, bổ sung

Doanh nghiệp	1. Trực tiếp	Chương trình đào tạo hiện hành
	2. Khảo sát trực tuyến	Chất lượng học viên tốt nghiệp: kiến thức, kỹ năng và thái độ
		Yêu cầu chuyên môn

a) Học viên

Ý kiến trực tiếp của học viên được tiếp nhận thông qua các kênh gồm cán bộ lớp, cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý học viên, giảng viên phụ trách chuyên ngành. Ý kiến góp ý trực tiếp của học viên là cơ sở để Ngành thường xuyên cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo và phục vụ người học. Tháng 07/2023 Ngành đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của học viên để cải tiến CTĐT năm 2023 [H11.11.05.07]. Kết quả khảo sát đã được ngành tổng hợp và sử dụng để xây dựng CTĐT năm 2023.

b) Giảng viên

Ngành có các hình thức tiếp nhận ý kiến trực tiếp của giảng viên bao gồm trao đổi trực tiếp, seminar, họp bộ môn, Hội nghị giao ban hàng tháng, Hội nghị CBVC đầu năm học và Hội nghị tổng kết năm học. Ý kiến góp ý trực tiếp của giảng viên luôn được lãnh đạo Viện và Ngành tiếp thu và đưa vào các kế hoạch tháng, năm để điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động và các chính sách liên quan đến giảng viên. Tháng 07/2023 Ngành đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của giảng viên về các hoạt động đào tạo và phát triển CTĐT [H11.11.05.08]. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng hầu hết các ý kiến giảng viên hài lòng về CTĐT năm 2023.

c) Cựu học viên

Ý kiến phản hồi của cựu học viên về việc làm, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ cần được điều chỉnh, bổ sung được tiếp nhận thông qua việc thảo luận trực tiếp hoặc các khảo sát trực tuyến [H11.11.05.09].

Bảng 11.4 chỉ ra mức độ hài lòng của cựu học viên được khảo sát tháng 07/2023 về chương trình đào tạo đã học, trong đó quy ước 1 = Không có ý kiến; 2 = Không hài lòng; 3 = Hài lòng một phần; 4 = Hài lòng; 5 = Rất hài lòng. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng hầu hết các cựu học viên hài lòng và rất hài lòng, không có học viên nào không hài lòng về CTĐT đã được học.

Bảng 11.4. Mức độ hài lòng của cựu học viên về CTĐT

Nội dung khảo sát	Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5
1. Anh/Chị có hài lòng với chương trình đào tạo mà Anh/Chị đã học không?	0.0	0.0	2.8	47.2	50.0
2. Anh/Chị có hài lòng với phương pháp giảng dạy của giảng viên không?	0.0	0.0	2.8	44.4	52.8
3. Chương trình đào tạo có phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra-đánh giá hợp lý.	0.0	0.0	5.6	58.3	36.1
4. Nội dung, cấu trúc chương trình đào tạo cân đối giữa kiến thức và kỹ năng.	0.0	0.0	13.9	38.9	44.4

5. Anh/Chị có hài lòng với phương pháp thi/đánh giá/xếp loại kết quả học tập không?	0.0	0.0	2.8	58.3	36.1
6. Anh/Chị có hài lòng với đánh giá/xếp loại kết quả tốt nghiệp không?	0.0	0.0	0.0	55.6	44.4
7. Số lượng môn học, số lượng tín chỉ của chương trình là phù hợp.	0.0	0.0	5.6	55.6	36.1
8. Thời gian đào tạo của chương trình là phù hợp.	0.0	0.0	2.8	50.0	44.4

Bảng 11.5 Chỉ ra mức độ cần thiết của những môn học mà cựu học viên đề nghị cần được bổ sung vào trong chương trình đào tạo năm 2023, trong đó các mức từ 1 đến 5 với quy ước: 1 = Không cần thiết; 2 = Ít cần thiết; 3 = Không biết; 4 = Cần thiết; 5 = Rất cần thiết. Theo kết quả khảo sát, 05 học phần rất cần thiết đã được đưa vào CTĐT năm 2023 gồm: (i) An toàn và bảo mật thông tin; (ii) Học máy; (iii) Xử lý dữ liệu lớn; (iv) Điện toán đám mây; và (v) Xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Bảng 11.5. Mức độ cần thiết của những môn học cần được bổ sung vào CTĐT

Nội dung khảo sát	Mức độ				
	1	2	3	4	5
1. Kiến trúc máy tính tiên tiến	0.0	22.2	8.3	44.4	25.0
2. Đánh giá hiệu năng mạng máy tính	0.0	8.3	5.6	58.3	27.8
3. Web ngữ nghĩa	0.0	13.9	19.4	36.1	30.6
4. Xử lý thông tin mờ	0.0	2.8	13.9	61.1	22.2
5. An toàn và bảo mật thông tin	0.0	0.0	5.6	36.1	58.3
6. Học máy	0.0	0.0	8.3	30.6	61.1
7. Công nghệ chuỗi khối	0.0	8.3	19.4	61.1	11.1
8. Xử lý dữ liệu lớn	0.0	2.8	5.6	38.9	52.8
9. Điện toán đám mây	0.0	2.8	5.6	27.8	63.9
10. Thị giác máy tính	0.0	5.6	19.4	36.1	38.9
11. Xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin	0.0	2.8	2.8	30.6	63.9

d) Doanh nghiệp sử dụng lao động

Ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về chương trình đào tạo, chất lượng người học tốt nghiệp và các yêu cầu chuyên môn được tiếp nhận thông qua trao đổi trực tiếp khi giảng viên có các cơ hội gặp gỡ các doanh nghiệp.

Tháng 09/2023, ngành CNTT đã khảo ý kiến của doanh nghiệp để cải tiến CTĐT năm 2023 [H11.11.05.10]. Bảng 11.6 chỉ ra phần trăm kết quả đánh giá của doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của học viên tốt nghiệp CTĐT trình độ thạc sĩ CNTT so với công việc,

trong đó: 1 = Không có ý kiến; 2 = Yếu; 3 = Trung bình; 4 = Khá; 5 = Tốt. Kết quả khảo sát cho thấy rằng một số mức độ học viên được đánh giá chưa tốt gồm: (i) Kỹ năng sử dụng tiếng Anh; (ii) Kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin. Đây là 2 chỉ số cần được cải thiện trong CTĐT hiện hành.

Bảng 11.6. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của học viên tốt nghiệp

Nội dung đánh giá	Mức độ (%)				
	1	2	3	4	5
1.1.1. Về kiến thức, kỹ năng					
1. Kiến thức chuyên ngành công nghệ thông tin	0.0	0.0	11.1	33.3	55.6
2. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh	0.0	0.0	33.3	55.6	11.1
3. Kỹ năng thực hành, ứng dụng các công nghệ hiện đại	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3
4. Kỹ năng xác định mục tiêu công việc	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4
5. Kỹ năng lập kế hoạch, điều phối công việc	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4
6. Kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo	0.0	0.0	22.2	22.2	55.6
7. Kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin	0.0	0.0	33.3	44.4	22.2
8. Kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo	0.0	0.0	22.2	22.2	55.6
9. Kỹ năng làm việc nhóm	0.0	0.0	22.2	11.1	66.7
10. Kỹ năng lãnh đạo	0.0	0.0	33.3	44.4	22.2
11. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	0.0	0.0	33.3	22.2	44.4
12. Kỹ năng viết báo cáo	0.0	0.0	33.3	11.1	55.6
1.1.2. Về thái độ					
13. Hăng say, nhiệt tình đối với công việc	0.0	0.0	22.2	22.2	55.6
14. Năng động, sáng tạo trong công việc	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3
15. Có tinh thần học hỏi, khắc phục mọi khó khăn để vươn lên	0.0	0.0	22.2	11.1	66.7
16. Có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp	0.0	0.0	11.1	33.3	55.6

Ngoài việc khảo sát về mức độ đáp ứng của học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành CNTT đối với công việc, ngành CNTT cũng đã khảo sát về dự thảo mục tiêu chuẩn đầu ra và các học phần của CTĐT năm 2023. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng hầu hết các doanh nghiệp đồng ý với mục tiêu, chuẩn đầu ra và các học phần trong CTĐT năm 2023.

2. Điểm mạnh

Ngành CNTT đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường và về CTĐT. Kết quả khảo sát luôn được ngành sử dụng để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNTT chưa thực hiện so sánh mức độ hài lòng của người học về CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT với các CTĐT trình độ thạc sĩ khác trong Trường cũng như các CTĐT tương ứng của các cơ sở đào tạo khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Bắt đầu	Hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện so sánh mức độ hài lòng của người học về CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT với các CTĐT trình độ thạc sĩ khác trong Trường cũng như các CTĐT tương ứng của các cơ sở đào tạo khác.	- Ngành CNTT - Trung tâm ĐBCL	01/2025	Chu kỳ 2 năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện định kỳ, thường xuyên và xử lý thông tin phản hồi cho mục đích cải tiến chất lượng CTĐT và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của Nhà trường.	- Ngành CNTT		Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11. Phòng SĐH đã phối hợp chặt chẽ với ngành CNTT trong việc triển quản lý học viên và triển khai đào tạo CTĐT. Các kết quả đầu ra gồm tỉ lệ học viên thôi học, tỷ lệ học viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, các loại hình nghiên cứu luôn được ngành thống kê, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo. Ngoài ra, nhu cầu của các bên liên quan cũng được ngành khảo sát và sử dụng để phát triển CTĐT nhằm đào tạo người học sau khi tốt nghiệp có khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng được yêu cầu của thế giới việc làm.

PHẦN 3. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn	Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy
1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
	1.1. Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xây dựng dựa trên đề cương CDIO và được xác định rõ ràng theo định hướng ứng dụng, bao gồm mục tiêu chung và 4 mục tiêu cụ thể liên quan đến kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực của người học. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT đã phản ánh được nhu cầu của các bên liên quan bao gồm giảng viên, học viên, cựu học viên và doanh nghiệp. 1.2. CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT được xác định rõ ràng, bao quát gồm cả kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Ngoài ra, CDR của CTĐT đáp ứng đầy đủ khung trình độ quốc gia Việt Nam số 1982/QĐ-TTg năm 2016 và đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. 1.3. CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được định kì rà soát và cập nhật theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Ngoài ra, CDR của CTĐT đã được công bố công khai rộng rãi.
2	Bản mô tả chương trình đào tạo
	2.1. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ các thông tin quan trọng cho các bên liên quan để giúp họ có cái nhìn tổng quát về CTĐT. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT đã được rà soát và cập nhật theo đúng kế hoạch triển khai của Nhà trường. 2.2. Đề cương các học phần trong CTDH của CTĐT đã được xây dựng đảm bảo các bước theo quy định và thể hiện đầy đủ các thông tin. Ngoài ra, đề cương các học phần đã được rà soát và điều chỉnh phù hợp với CDR của CTĐT theo đúng kế hoạch, các hướng dẫn và văn bản quy định của Nhà trường. 2.3. Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội cho người học có thể tìm kiếm thông tin, lựa chọn và đăng kí tham gia đào tạo, học tập, gắn kết giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động.
3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

	3.1. Nhà trường đã ban hành các văn bản về hướng dẫn, điều chỉnh và cập nhật CTĐT trình độ thạc sĩ. CTDH đã được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra được thể hiện thông qua ma trận phân nhiệm CDR của CTĐT cho các học phần. 3.2. CTDH đã thể hiện rõ việc đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng dựa trên phần trăm trọng số đóng góp của mỗi CDR học phần cho CDR cấp CTĐT trong ma trận phân nhiệm CDR cấp CTĐT cho CDR các học phần. 3.3. CTDH đã được xây dựng có cấu trúc rõ ràng, có trình tự logic và hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp tri thức của người học. Nội dung của CTDH luôn được cập nhật và có tính tích hợp phù hợp với xu thế phát triển CNTT.
4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
	4.1. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố rõ ràng và đã được phổ biến tới các bên liên quan. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT. 4.2. Các hoạt động dạy và học trong CTDH đã được thiết kế phù hợp với CDR của học phần để giúp người học đạt được CDR của học phần khi kết thúc học phần, từ đó đạt được CDR cấp CTĐT. Ngoài ra, giảng viên giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT luôn đổi mới phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy học để giúp người học đạt được CDR của học phần. 4.3. Các hoạt động dạy và học trong CTDH không chỉ để đạt được các CDR của CTĐT mà còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, tăng cường khả năng và cơ hội phát triển nghề nghiệp của cá nhân ở nhiều lĩnh vực khác nhau.
5	Đánh giá kết quả học tập của người học
	5.1. CTDH đã thiết kế các phương pháp, hình thức, tiêu chí rõ ràng để đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với mức độ đạt được CDR ra của học phần, từ đó đạt được CDR cấp CTĐT. 5.2. Nhà trường đã ban hành các quy định về việc thiết kế các phương pháp, hình thức, công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và phù hợp với CDR của học phần. Các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai tới học viên để chủ động kế hoạch học tập. 5.3. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đã được đa dạng hóa, đảm bảo kết quả học tập của người học được đánh giá nghiêm túc, khách quan, công bằng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và phù hợp với chuẩn đầu ra từng học phần.

	5.4. Nhà trường ban hành đầy đủ các quy định cụ thể về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học. Các quy định này được thông báo công khai và kịp thời tới giảng viên và người học qua nhiều hình thức khác nhau. Phòng Đào tạo SDH và ngành CNTT đã phân công công việc rõ ràng cho đội ngũ phụ trách chuyên ngành CNTT hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường giúp người học cải thiện kết quả học tập cũng như hoàn thành chương trình học tập đúng hạn. 5.5. Trường đã ban hành các quy định về khiếu nại và điều chỉnh kết quả học tập của học viên rõ ràng. Người học thực hiện thủ tục khiếu nại đơn giản, thời gian khiếu nại được giải quyết nhanh chóng.
6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên
	6.1. Trường đã có kế hoạch phát triển đội ngũ hiệu quả với qui trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, GV và nhân viên rõ ràng, minh bạch. Viện và Bộ môn có kế hoạch xây dựng và phát triển đội ngũ phù hợp; có chính sách nhân sự rõ ràng; đã tập hợp được đội ngũ GV, NCV có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu ĐT, NCKH và PVCD của Chương trình. Kết quả của kế hoạch phát triển đội ngũ và công tác cán bộ được đánh giá và cải tiến hàng năm. 6.2. Chương trình có đội ngũ GV có trình độ cao và năng lực tốt. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, tính toán hợp lý, nhờ đó khối lượng công việc của GV được phân công một cách hợp lý, hiệu quả. Hầu hết các GV, NCV đều tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCD. 6.3. Trường/Viện có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, NCV cụ thể, rõ ràng, công khai; nhờ vậy, GV được tuyển dụng đều có trình độ chuyên môn tốt, có năng lực học thuật và phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT. 6.4. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV, NCV có quy trình cụ thể, rõ ràng để triển khai đánh giá, đảm bảo việc đánh giá chính xác góp phần cải thiện và nâng cao năng lực đội ngũ. 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV của CTĐT được xác định cụ thể và rõ ràng. Từ nhu cầu này, Nhà trường có các chính sách hỗ trợ tốt cho hoạt động phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV. 6.6. Quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ hợp lý, rõ ràng, được công khai tạo động lực và hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD. Trong những năm qua, Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính có 100% GV đạt danh hiệu LĐT và một số đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở. 6.7. Nhà trường có văn bản cụ thể quy định loại hình và số lượng hoạt động NCKH cho GV, NCV; nhờ đó, GV, NCV của CT được tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau; hầu hết GV, NCV của CT đều vượt định mức số giờ NCKH hàng năm.

7	Đội ngũ nhân viên
	7.1. Nhà trường đã ban hành các chính sách thu hút, tuyển dụng để đảm bảo đội ngũ nhân viên đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBVC, NV cụ thể đáp ứng yêu cầu công việc theo từng năm từng giai đoạn rõ ràng. 7.2. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ cán bộ hỗ trợ được Trường/ Viện/Khoa thực hiện theo đúng quy trình. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử và trên iOffice của Trường. 7.3. Nhà trường có xây dựng và triển khai quy trình, tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên. Công tác đánh giá được thực hiện thường xuyên, kịp thời, từng bước đi vào thực chất từ đó góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ hỗ trợ. 7.4. Trường, Viện luôn khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách hỗ trợ cho CBVC đội ngũ hỗ trợ được tham gia các hoạt động đào tạo, các lớp tập huấn bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, từng bước đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu công việc. 7.5. Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quản trị theo kết quả công việc của NV rõ ràng, cụ thể, làm cơ sở cho việc quản trị NV được đồng bộ và hiệu quả, tạo động lực và hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.
8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học
	8.1. Công tác tuyển sinh của Trường Đại học Vinh được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với bối cảnh của Trường và được công bố công khai trong toàn xã hội. Đặc biệt, chính sách tuyển sinh rõ ràng cụ thể, đáp ứng yêu cầu cần tuyển sinh cho CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin được cập nhật và rõ ràng qua các năm trên các phương tiện truyền thông để người học có thể nắm bắt được thông tin kịp thời và đầy đủ nhất về ngành học. 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng trong đề án TS của Trường; được rà soát, đánh giá, cải tiến qua từng năm; từng bước nâng cao chất lượng đầu vào đáp ứng tiêu chí tuyển chọn NH phù hợp với đặc điểm của chuyên ngành đào tạo. 8.3. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được thực hiện đúng quy trình, đúng thời hạn và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Viện/Khoa đào tạo và các phòng ban chức năng liên quan. 8.4. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, và các dịch vụ hỗ trợ khác được Viện và các phòng, ban liên quan phối hợp thực hiện chặt chẽ và có hiệu quả, giúp cải thiện kết quả học tập, đạt CDR của

	chương trình đào tạo. 8.5. Trường và Viện KT&CN có môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.
9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị 9.1. Các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng đầy đủ, được trang bị hệ thống máy chiếu và điều hòa hiện đại vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các Bộ môn tham gia đào tạo ngành CNTT được bố trí sử dụng 03 phòng sinh hoạt chuyên môn và seminar học thuật với đầy đủ trang thiết bị hiện đại hỗ trợ tốt cho bậc đào tạo Thạc sĩ ngành CNTT. 9.2. Thư viện thường xuyên cập nhật tài liệu, học liệu đáp ứng các yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CBGV và NH trong toàn trường. Đội ngũ cán bộ thư viện được đào tạo bài bản, có chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp quản lý khoa học, hiệu quả.. Hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 của Thư viện tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian. 9.3. Hệ thống phòng học máy tính cơ bản đáp ứng các yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường và của học viên, sinh viên ngành CNTT. Việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị được đáp ứng kịp thời khi có yêu cầu. 9.4. Hệ thống CNTT của Nhà trường được trang bị đồng bộ, hiện đại và được duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của giảng viên và người học. 9.5. Trường đã quan tâm và trú trọng công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và người học; đã xây dựng và triển khai các chính sách, nội quy, quy chế quy định về giữ gìn, bảo vệ CSVN, thiết bị dạy và học, bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường.
10	Nâng cao chất lượng 10.1. Trường đã ban hành quy định về nội dung, quy trình, thời gian, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân tham gia lấy ý kiến phản hồi từ người học. Ngành CNTT đã thu thập thông tin từ các bên quan để làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất. 10.3. Trường đã ban hành các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập của người học. Các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích với CDR của CTĐT. 10.4. Ngành đã triển khai đề tài NCKH về phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT, trong đó đã có nhiều cải tiến liên quan đến các học động

	dạy và học. Một số kết quả nghiên cứu khoa học đã được áp dụng trong các đề tài tốt nghiệp của người học. 10.5. Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Ngành đã khảo sát người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường với kết quả đánh giá tốt. 10.6. Trường đã ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Ngành CNTT đã thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTĐT.
11	Kết quả đầu ra
	11.1. Ngành CNTT thường xuyên theo dõi, cập nhật, thống kê số lượng học viên đầu vào, số lượng học viên đang học, số lượng học viên thôi học và số lượng học viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, giảng viên phụ trách ngành thường xuyên trao đổi với học viên để nắm được nguyên nhân thôi học, chấm tốt nghiệp và những vấn đề nảy sinh trong quá trình học tập để có những tư vấn và giải quyết phù hợp với quy định của Trường. 11.2. Thời gian đào tạo được xác lập rõ ràng và thông báo cho mỗi học viên khi tuyển sinh giúp học viên làm chủ được kế hoạch học tập của bản thân. Ngoài ra, ngành CNTT đã tư vấn, hỗ trợ, đôn đốc và tăng cường hiệu quả, đảm bảo tiến độ học tập. 11.3. Ngành CNTT đã khảo sát cựu học viên về cơ hội có việc làm sau tốt nghiệp. Đa số người học của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT có việc làm trước khi tốt nghiệp, tỷ lệ thay đổi công việc sau khi tốt nghiệp khá ít. Hầu hết người học tốt nghiệp có đánh giá tích cực về CTĐT và CTĐT đã có đóng góp hiệu quả vào công việc thực tiễn của học viên sau khi tốt nghiệp. 11.4. Ngành đã có thống kê và đánh giá các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học và bước đầu đã hướng dẫn các học viên công bố các nghiên cứu khoa học trên các hội thảo quốc tế. 11.5. Ngành CNTT đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường và về CTĐT. Kết quả khảo sát luôn được ngành sử dụng để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn	Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng
1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	1.1. Trong quá trình khảo sát ý kiến các bên liên quan, đối tượng nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát chưa đa dạng, chủ yếu là các đối tác có quan hệ hợp tác đào tạo nên ý kiến chưa toàn diện. 1.2. CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT chưa được đối sánh với CĐR của các CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được kiểm định của một số Trường Đại học ở trong nước và ở nước ngoài. 1.3. Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các bên liên quan gồm cựu học viên các doanh nghiệp sử dụng lao động chưa thường xuyên và rộng rãi. Ngoài ra, CĐR của CTĐT chưa được đối sánh với CĐR của các CTĐT thạc sĩ CNTT của các cơ sở giáo dục ở trong nước và ở nước ngoài.
2	Bản mô tả chương trình đào tạo
	2.1. Việc lấy ý kiến khảo sát về Bản mô tả CTĐT của các bên liên quan chưa đa dạng và thường xuyên. 2.2. Đề cương học phần chưa có nhiều góp ý của các chuyên gia để việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần có chất lượng và phù hợp hơn. 2.3. Chưa lấy ý kiến phản hồi của một số bên liên quan một cách rộng rãi về việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.
3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học
	3.1. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về việc thiết kế CTDH để đạt được CĐR của người học chưa được tiến hành thường xuyên và rộng rãi. 3.2. Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về trọng số góp của mỗi CĐR học phần cho CĐR cấp CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên. 3.3. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp cũng như của các đơn vị sử dụng lao động nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và liên tục.
4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
	4.1. Nhà trường và ngành CNTT cần mở rộng công bố triết lý và mục tiêu giáo dục đến các nhà tuyển dụng. 4.2. Chưa có học phần nào nào được giảng dạy bằng tiếng Anh. Giảng viên và học viên chưa sử dụng được tốt tiếng Anh trong tổ chức các hoạt động dạy học như thảo luận và báo cáo bằng tiếng Anh. 4.3. Năng lực ngoại ngữ của học viên còn yếu. Chưa tập trung rèn luyện năng lực khởi nghiệp của người học phù hợp với định hướng của CTĐT theo hướng ứng dụng.
5	Đánh giá kết quả học tập của người học

	5.1. Ngành CNTT chưa phối hợp chặt chẽ với phòng Đào tạo Sau đại học, Trung tâm Đảm bảo chất lượng về mức độ phù hợp của từng hình thức thi đối với mỗi học phần và chưa có sự đối sánh kết quả thi với các chuyên ngành khác. 5.2. Thời lượng dành cho chấm thi kết thúc học phần các môn thi theo hình thức viết tiểu luận còn chưa thật phù hợp. 5.3. Ngành CNTT chưa triển khai đánh giá mức độ đạt được CDR của học phần của người học. 5.4. Phần mềm quản lý học tập LMS có khi còn bị tắc nghẽn gây khó khăn cho công tác quản lý và cho người học. 5.5. Nhà trường và chưa có kênh trực tuyến để người học phản ánh các khiếu nại về các kết quả học tập một cách thuận tiện.
6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên
	6.1. Việc tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành CNTT đang gặp khó khăn. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên như Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của ngành CNTT trong thời gian tới còn bị động. 6.2. Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa có tiêu chí cụ thể để đo lường các hoạt động PVCD. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng. 6.3. Hiệu quả của các phương thức thông báo tuyển dụng chưa cao, thông tin về tuyển dụng chưa được lan truyền rộng rãi, số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú. 6.4. Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực CBVC (KPI) mới được nhà trường xây dựng và vận hành, nên Bộ môn/Viện vẫn còn một số hạn chế nhất định khi thực hiện. 6.5. Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV được Nhà trường và Viện KTCN được tiến hành chưa đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT. 6.6. Việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị khiến cho nhiều cán bộ có thành tích nhưng không được khen thưởng. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động ĐT và NCKH. 6.7. Dù NCKH của GV, NCV trong 5 năm gần đây có tiến triển tốt nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có đề tài nghiên cứu cấp Bộ/Tỉnh; số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài còn hạn chế.

7	Đội ngũ nhân viên
	7.1. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ GV, người học của Viện một phần là quản lý, GV kiêm nhiệm, vừa giảng dạy vừa thực hiện công tác hỗ trợ nên đôi khi còn bị động về thời gian xử lý công việc. 7.2. Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Việc sử dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển còn chưa hiệu quả. 7.3. Chưa có tiêu chí, công cụ đánh giá riêng cụ thể cho các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể. Việc sử dụng các kết quả đánh giá làm căn cứ để cải tiến, nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên chưa thực sự triệt để. 7.4. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ. Việc triển khai hoạt động bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên chủ yếu lồng ghép trong công tác đào tạo bồi dưỡng chung của toàn Trường nên hiệu quả chưa cao. 7.5. Nhà Trường chưa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền.
8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học
	8.1. Việc liên kết với cựu NH của ngành Công nghệ thông tin chưa được thực hiện bài bản, có quy trình và tính hiệu quả chưa cao. Chưa tận dụng được kênh thông tin từ đội ngũ cựu NH và nhà tuyển dụng trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của trường cũng như của chuyên ngành Công nghệ thông tin. 8.2. Chưa có dữ liệu đầy đủ về ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu và phương pháp tuyển chọn người học. 8.3. Tỷ lệ tốt nghiệp trễ tiến độ vẫn còn tồn tại do NH bận đi làm, điều kiện gia đình khó khăn, phải đi công tác xa nhà, lâu ngày... 8.4. Hoạt động trao đổi học thuật seminar, hội thảo khoa học còn ít. Chưa có nhiều các hoạt động thể thao phong trào cho học viên cao học để tạo điều kiện giao lưu, học tập. 8.5. Một vài phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết vẽ bẩn, do ý thức của người học còn chưa tốt.
9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị
	9.1. Một số tòa nhà chưa có hệ thống thang máy, do đó đôi khi còn ảnh hưởng đến việc di chuyển của giảng viên, sinh viên và học viên.

	9.2. Giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu đọc thêm của giảng viên, học viên ngành CNTT chưa thực sự đa dạng. 9.3. Một số máy tính cũ ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng trong dạy và học của GV và học viên, sinh viên. 9.4. Do số lượng người dùng lớn, nên tốc độ truy cập vào website và hệ thống dữ liệu của Trường có lúc còn chậm, tốc độ mạng internet ở một số khu vực phòng học có những thời điểm chưa tốt, ảnh hưởng tới hoạt động tương tác trực tuyến của giảng viên và người học. 9.5. Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe chưa có nội dung riêng dành cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.
10	Nâng cao chất lượng
	10.1. Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan còn hạn chế cả về đối tượng và số lượng người tham gia. 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan đầy đủ. 10.3. Dữ liệu phản hồi của người học về quá trình dạy – học chưa được lưu trữ đầy đủ và có hệ thống. Chưa tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học với CDR một cách đồng bộ. 10.4. Số lượng các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến chất lượng dạy và học chưa nhiều, chỉ tập trung một ở một số cán bộ giảng viên. 10.5. Hệ thống quản lý học tập LMS đôi lúc hoạt động chưa hiệu quả, khó sử dụng cho người học. 10.6. Một số hình thức lấy ý kiến phản hồi (đặc biệt là kênh chưa chính thống như Facebook) chưa được đánh giá, phân tích về mức độ hiệu quả và độ tin cậy của thông tin. Một số người học chưa ý thức được trách nhiệm, quyền lợi của mình khi thực hiện lấy ý kiến người học nên chưa thực hiện (hoặc thực hiện với tư tưởng đối phó).
11	Kết quả đầu ra
	11.1. Hoạt động đối sánh tỷ lệ học viên thôi học, tốt nghiệp với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT của các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước chưa thực hiện thường xuyên. 11.2. Việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương tự của các trường đại học trong và ngoài nước để cải tiến chất lượng chưa được thực hiện. Mặc dù hầu hết học viên hoàn thành CTĐT đúng thời gian quy định, tuy nhiên các biện pháp hỗ trợ chỉ mới áp dụng trong thời gian ngắn nên chưa phát huy hiệu quả.

	11.3. Ngành CNTT chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT có việc làm với các CTĐT tương ứng của một số trường đại học khác trong và ngoài nước. 11.4. Hoạt động đối sánh giữa các CTĐT trong trường về loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của người học chưa được thực hiện. 11.5. Ngành CNTT chưa thực hiện so sánh mức độ hài lòng của người học về CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT với các CTĐT trình độ thạc sĩ khác trong Trường cũng như các CTĐT tương ứng của các cơ sở đào tạo khác.
--	---

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng

Tiêu chuẩn	Các kế hoạch cải tiến chất lượng
1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
	1.1. Chú trọng tính hiệu quả và đa dạng trong việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà sử dụng lao động. 1.2. Xây dựng báo cáo đối sánh CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT với CĐR của các CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT đã được kiểm định của một số Trường Đại học ở trong nước và ở nước ngoài. 1.3. Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CĐR của CTĐT; Đối sánh CĐR của CTĐT với CĐR của các CTĐT thạc sĩ CNTT của các cơ sở giáo dục ở trong nước và ở nước ngoài.
2	Bản mô tả chương trình đào tạo
	2.1. Mở rộng phạm vi và tăng tần suất khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về Bản mô tả CTĐT. 2.2. Khảo sát ý kiến rộng rãi của các chuyên gia về đề cương các học phần để rà soát, chỉnh sửa được tốt hơn. 2.3. Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của một số bên liên quan một cách rộng rãi hơn về việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.
3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học
	3.1. Thường xuyên kết hợp với các bên liên quan để lấy ý kiến điều chỉnh và cập nhật CTDH để đảm bảo người học đạt được CĐR. 3.2. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung của các học phần, mức độ đạt được CĐR của từng học phần để tiếp tục triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH theo hướng ứng dụng. Tiếp tục rà soát ma trận đóng góp của các học phần vào CĐR của chương trình.

	3.3. Định kỳ xây dựng kế hoạch và tăng cường việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu học viên nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh CTDH.
4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
	4.1. Ban truyền thông của Trường Đại học Vinh và ngành CNTT tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn nữa với nhiều hình thức thông qua website của Trường và của Viện KTCN, qua mạng xã hội, trực tiếp,... để công bố rộng rãi triết lý giáo dục của Nhà trường đến tất cả các nhà tuyển dụng. 4.2. Bổ sung học phần giảng dạy bằng tiếng Anh vào CTDH. Tăng cường sử dụng tiếng Anh trong tổ chức các hoạt động dạy học như thảo luận và báo cáo bằng tiếng Anh. 4.3. Nâng cao năng lực ngoại ngữ của người học. Nâng cao khả năng khởi nghiệp của người học.
5	Đánh giá kết quả học tập của người học
	5.1. Phối hợp chặt chẽ với phòng Đào tạo Sau đại học và trung tâm Đảm bảo chất lượng để tiến hành khảo sát người học về sự phù hợp của từng hình thức thi đối với từng học phần cũng như đối sánh với các chương trình đào tạo khác. 5.2. Rà soát, điều chỉnh, và cập nhật thời gian phù hợp về thời gian các phương pháp đánh giá kết quả học tập của các học phần. 5.3. Triển khai đánh giá mức độ đạt được CDR của học phần của người học. 5.4. Cải thiện phần mềm quản lý học tập LMS. 5.5. Tạo kênh khiếu nại kết quả học tập trực tuyến để người học phản ánh khiếu nại về kết quả học tập một cách nhanh chóng và thuận lợi.
6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên
	6.1. Làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch giảng viên phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Cải tiến, nâng cao hiệu quả các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ giảng viên như Đề án Vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực NCKH cho giảng viên. 6.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên định lượng rõ ràng và có thể quy đổi thành giờ chuẩn được. Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng công việc của GV thỉnh giảng cụ thể, định lượng và đối sánh được. 6.3. Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài

	Website của Trường, có thể thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, mạng lưới cựu sinh viên. 6.4. Không ngừng hoàn thiện việc vận hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực (KPI) GV, NCV của Nhà trường. 6.5. Xây dựng đa dạng các hình thức khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV và tiến hành định kỳ. 6.6. Nhà trường cần xem lại việc quy định tỉ lệ khen thưởng trong đơn vị để kịp thời động viên nhiều cán bộ có thành tích và tăng tính tự chủ tự chịu trách nhiệm. Bổ sung vào kế hoạch hoạt động hằng năm của trường việc thực hiện và tự đánh giá hoạt động PVCĐ để đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định. 6.7. Tăng cường đấu thầu các chương trình nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước.
7	Đội ngũ nhân viên
	7.1. Rà soát hoàn thiện và cập nhật đề án vị trí việc làm của nhân viên từng đơn vị và trong toàn Trường. 7.2. Định kỳ phân tích, kết quả khảo sát ý kiến góp ý của các bên để ban hành bộ tiêu chí tuyển dụng nhân viên thống nhất, hiệu quả. 7.3. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực cho từng đối tượng cụ thể (giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm công tác hoạt động hỗ trợ đào tạo và nhân viên). Cần nghiên cứu kỹ các kết quả đánh giá, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân viên. 7.4. Tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm nhằm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ. Viện phát huy hiệu quả quyền tự chủ đề xuất về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, phù hợp với vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên tại đơn vị. 7.5. Định kỳ tiến hành khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng của Khoa và Nhà trường. Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường và Viện xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc cải tiến công tác quản lý của Trường trong những năm tiếp theo.
8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học
	8.1. Xây dựng kế hoạch cụ thể để liên kết với cựu học viên của ngành. 8.2. Thu thập ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, chỉ tiêu tuyển sinh. 8.3. Tăng cường công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH; đề xuất những biện pháp tích cực hỗ trợ NH chậm tiến bộ; cảnh

	báo học vụ, nhắc nhở, động viên NH để hạn chế tỉ lệ bỏ học, thôi học và giữ ổn định tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng tiến độ học tập. 8.4. Tăng cường tổ chức hội thảo, seminar và các hoạt động thể thao phong trào cho HV cao học để tạo điều kiện giao lưu, học tập cho HV. 8.5. Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người học trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường trong Nhà trường; Thực hiện có hiệu quả các hình thức kỷ luật đối với người học vi phạm, vẽ bản lên bàn ghế phòng học, cố ý hủy hoại tài sản của Nhà trường.
9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị
	9.1. Nhà trường cần nghiên cứu, quy hoạch và bổ sung thêm các thang máy cho các tòa nhà để hỗ trợ tốt hơn cho việc di chuyển của GV, SV và học viên. 9.2. Ngoài giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu dạy và học theo khung chương trình, thư viện nên cập nhật, bổ sung thêm các tài liệu đáp ứng nhu cầu đọc thêm của người đọc. 9.3. Rà soát các máy tính đã cũ để đề xuất bổ sung, thay thế. 9.4. Nghiên cứu phương thức phân luồng, tổ chức lại quyền truy cập, sử dụng các nội dung của phần mềm để đảm bảo tốc độ truy cập vào dữ liệu, hạn chế tối đa tình trạng nghẽn mạng trong một số thời điểm. Nâng cao chất lượng đường truyền internet tại hệ thống phòng học, đảm bảo tốc độ truy cập đồng đều ở tất cả các khu vực trong nhà trường. 9.5. Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cần lưu ý, bổ sung các nội dung dành cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.
10	Nâng cao chất lượng
	10.1. Mở rộng đối tượng và tăng số lượng người khảo sát lấy ý kiến góp ý xây dựng và phát triển CTĐT. 10.2. Tiếp tục khảo sát ý kiến của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH. 10.3. Phân tích kết quả khảo sát lấy ý kiến của người học liên quan đến phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập sau mỗi học kỳ cho tất cả các học phần để kịp thời có những điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng dạy học. 10.4. Nâng số lượng các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến chất lượng dạy và học ở tất cả các giảng viên. 10.5. Cải tiến hệ thống quản lý học tập LMS hiệu quả hơn. 10.6. Sử dụng các kênh lấy ý kiến phản hồi chính thống như điều tra, phỏng vấn, thiết lập phần mềm, khảo, v.v.
11	Kết quả đầu ra

	11.1. Tiến hành đối sánh tỷ lệ học viên thôi học, tốt nghiệp với CTĐT tương ứng của các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. 11.2. Tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương tự của các trường đại học trong và ngoài nước để cải tiến chất lượng. Xây dựng cơ sở dữ liệu của người học để theo dõi thời gian tốt nghiệp và nguyên nhân tốt nghiệp muộn hơn thời gian đào tạo chuẩn của từng học viên để có biện pháp hỗ trợ, tư vấn kịp thời. 11.3. Tiến hành đối sánh tỷ lệ cải thiện việc làm của người học khi có thông tin từ các trường đại học khác. 11.4. Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học với các CTĐT trong Trường và với các CTĐT tương ứng của các cơ sở đào tạo khác. 11.5. Thực hiện so sánh mức độ hài lòng của người học về CTĐT trình độ thạc sĩ ngành CNTT với các CTĐT trình độ thạc sĩ khác trong Trường cũng như các CTĐT tương ứng của các cơ sở đào tạo khác.
--	---

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT (Phụ lục 6a)

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2024


HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: ThS chuyên ngành Công nghệ thông tin

Mã CTĐT:

Tiêu chuẩn	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
Tiêu chí 1.1					✓				3	100%
Tiêu chí 1.2					✓					
Tiêu chí 1.3					✓					
Tiêu chuẩn 2	Bản mô tả chương trình đào tạo									
Tiêu chí 2.1					✓				3	100%
Tiêu chí 2.2					✓					
Tiêu chí 2.3					✓					
Tiêu chuẩn 3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học									
Tiêu chí 3.1					✓				3	100%
Tiêu chí 3.2					✓					
Tiêu chí 3.3					✓					
Tiêu chuẩn 4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học									
Tiêu chí 4.1					✓				3	100%
Tiêu chí 4.2					✓					
Tiêu chí 4.3					✓					
Tiêu chuẩn 5	Đánh giá kết quả học tập của người học									
Tiêu chí 5.1					✓				5	100%
Tiêu chí 5.2					✓					

Tiêu chí 5.3					✓					
Tiêu chí 5.4					✓					
Tiêu chí 5.5					✓					
Tiêu chuẩn 6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên									
Tiêu chí 6.1					✓					
Tiêu chí 6.2					✓					
Tiêu chí 6.3					✓					
Tiêu chí 6.4				✓					7	100%
Tiêu chí 6.5					✓					
Tiêu chí 6.6					✓					
Tiêu chí 6.7				✓						
Tiêu chuẩn 7	Đội ngũ nhân viên									
Tiêu chí 7.1					✓					
Tiêu chí 7.2					✓					
Tiêu chí 7.3					✓				5	100%
Tiêu chí 7.4					✓					
Tiêu chí 7.5					✓					
Tiêu chuẩn 8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học									
Tiêu chí 8.1					✓					
Tiêu chí 8.2					✓					
Tiêu chí 8.3					✓				5	100%
Tiêu chí 8.4					✓					
Tiêu chí 8.5					✓					
Tiêu chuẩn 9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị									
Tiêu chí 9.1					✓					
Tiêu chí 9.2					✓					
Tiêu chí 9.3				✓					5	100%
Tiêu chí 9.4					✓					

Tiêu chí 9.5					✓					
Tiêu chuẩn 10	Nâng cao chất lượng									
Tiêu chí 10.1					✓				6	100%
Tiêu chí 10.2					✓					
Tiêu chí 10.3				✓						
Tiêu chí 10.4				✓						
Tiêu chí 10.5					✓					
Tiêu chí 10.6					✓					
Tiêu chuẩn 11	Kết quả đầu ra									
Tiêu chí 11.1					✓				5	100%
Tiêu chí 11.2					✓					
Tiêu chí 11.3				✓						
Tiêu chí 11.4				✓						
Tiêu chí 11.5					✓					
Đánh giá chung về CTĐT								4,86	50	100%

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2024


HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/02/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0238 3855 452 (số máy lẻ 238) Số fax: 038 3855 269
7. E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1961
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒
Bán công ☐
Dân lập ☐
Tư thực ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Kỹ thuật và Công nghệ/Ngành Công nghệ thông tin
 - Tiếng Anh: School of Engineering And Technology/ Information Technology
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Hệ thống và Mạng máy tính
 - Tiếng Anh: System and Computer networks
14. Tên trước đây (nếu có): Mạng và truyền thông
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin

- Tiếng Anh: Master of Information Technology

16. Mã CTĐT: 8480201

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Viện KT&CN thực hiện CTĐT: Tầng 1 Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, Thành Phố Vinh

19. Số điện thoại liên hệ: 02383.855.452; Số fax: 02388.552.269

20. E-mail: vienktcn@vinhuni.edu.vn; Website: www.vienktcn.vinhuni.edu.vn

21. Năm thành lập thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin: 2015; Năm thành lập Viện Kỹ thuật và Công nghệ: 2017

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Vinh được thành lập vào năm 1998, tuyển sinh khóa đầu tiên năm học 1998-1999. Đến nay, ngành Công nghệ thông tin đã đào tạo được 27 khóa đối với bậc đại học, 9 khóa đối với bậc thạc sĩ.

Thực hiện Đề án tổng thể tái cấu trúc Nhà trường theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tỉnh ủy Nghệ An, ngày 4/4/2017 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã công bố quyết định thành lập Viện Kỹ thuật và Công nghệ và cử PGS.TS Nguyễn Huy Bằng làm Viện trưởng, cử PGS.TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, TS. Hoàng Hữu Việt và Ths. Đặng Thái Sơn làm Phó Viện trưởng. Ngày 05/04/2017 Nhà trường ra quyết định số 287/QĐ-ĐHV về việc điều động 47 viên chức và hợp đồng lao động của Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Vật lý và Công nghệ về làm việc tại Viện. Theo quyết định này, Viện có 42 cán bộ giảng dạy, 03 cán bộ Trợ lý QLSV, 02 cán bộ chuyên viên văn phòng và tất cả cán bộ của Viện được phân bổ trong 06 bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật máy tính, Bộ môn mạng và truyền thông, Bộ môn Các hệ thống thông tin, Bộ môn Công nghệ thông tin, Bộ môn Kỹ thuật điện tử và truyền thông, Bộ môn Công nghệ thông tin. Ngày 14/04/2017 Nhà trường ra quyết định số 649/QĐ-ĐHV về việc điều chuyển sinh viên của 05 ngành đào tạo đại học về Viện quản lý, gồm: Ngành Công nghệ thông tin và Ngành Khoa học máy tính của Khoa Công nghệ thông tin, Ngành Kỹ thuật điện, điện tử, Ngành Công nghệ thông tin và Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông của Khoa Vật

lý và Công nghệ. Ngày 19/05/2017 Nhà trường ra quyết định số 931/QĐ-ĐHV về việc điều chuyển các học viên cao học Ngành Công nghệ thông tin của Khoa Công nghệ thông tin về Viện quản lý. Như vậy, khi được thành lập, Viện có 05 ngành đào bậc đại học với hơn 2100 sinh viên và 01 ngành đào tạo bậc sau đại học với hơn 120 học viên.

Ngày 24/05/2017, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã công bố quyết định bổ nhiệm PGS.TS Nguyễn Huy Bằng giữ chức vụ phó Hiệu trưởng Nhà trường. Thực hiện quy trình kiện toàn Viện, Nhà trường đã công bố và trao Quyết định bổ nhiệm TS. Đặng Thái Sơn giữ chức vụ Viện trưởng Viện Kỹ thuật và Công nghệ; đồng thời bổ nhiệm TS. Hoàng Hữu Việt, TS. Lê Văn Minh và TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa giữ chức vụ phó Viện trưởng. Tiếp tục thực hiện quy trình kiện toàn các Bộ môn, Nhà trường đã sáp nhập 03 bộ môn gồm Bộ môn Kỹ thuật máy tính, Bộ môn Mạng và truyền thông, Bộ môn Các hệ thống thông tin thành 02 bộ môn là Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính và Bộ môn Khoa học máy tính và Công nghệ phần mềm, thành lập mới Bộ môn Công nghệ kỹ thuật Ôtô. Như vậy, sau 4 năm được thành lập, cơ cấu tổ chức của Viện Kỹ thuật và Công nghệ hiện nay như sau:

1) Ban lãnh đạo Viện:

- TS. Đặng Thái Sơn, Viện trưởng;
- PGS. TS. Hoàng Hữu Việt, Phó Viện trưởng;
- TS. Lê Văn Minh, Phó Viện trưởng;

2) Bí thư chi bộ cán bộ: TS. Nguyễn Tiến Dũng

3) Bí thư chi bộ HVSV: TS. Dương Đình Tú

4) Chủ tịch công đoàn: ThS. Nguyễn Thị Minh Tâm

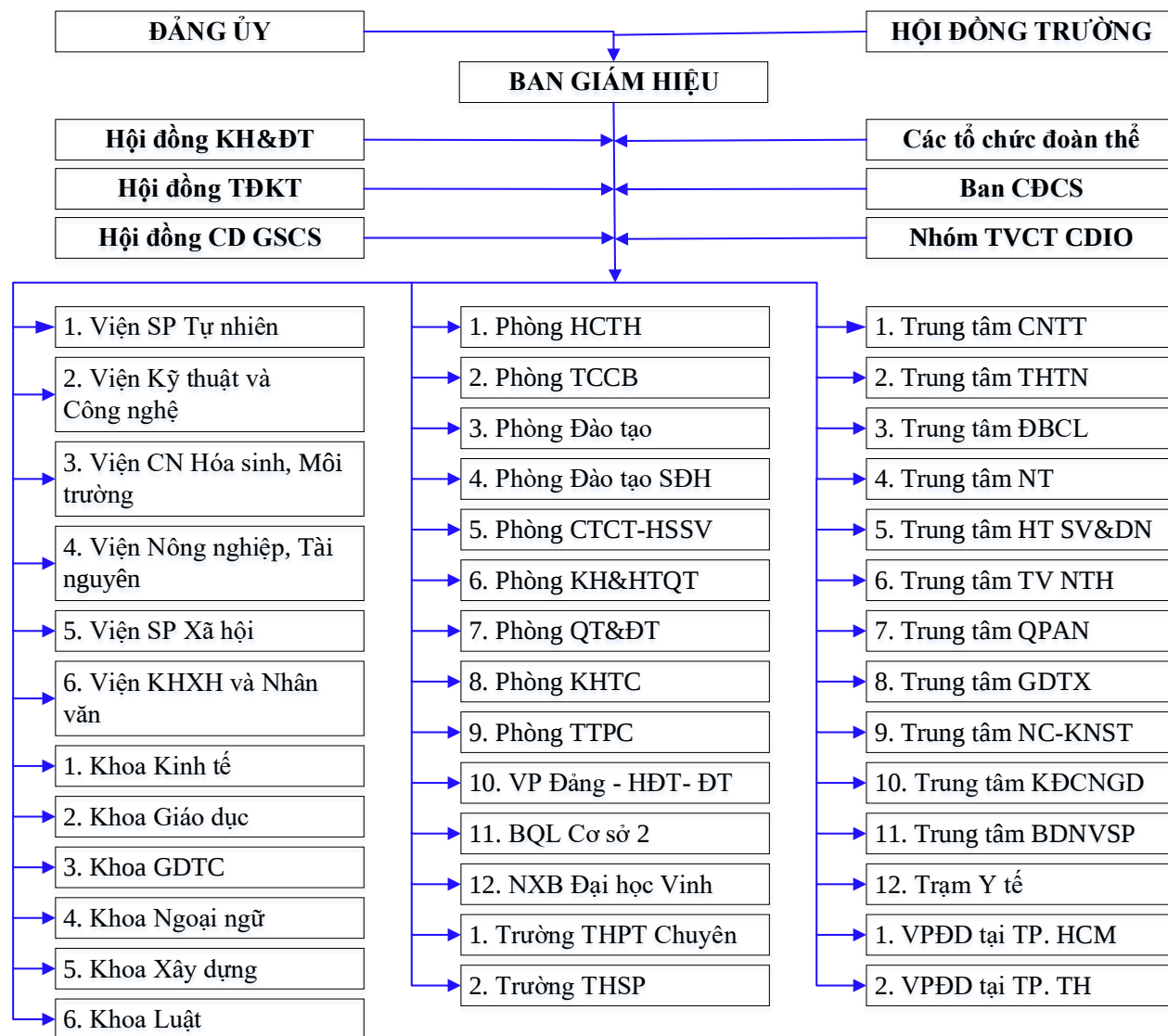
5) Bí thư đoàn thanh niên: ThS. Trần Đình Dũng

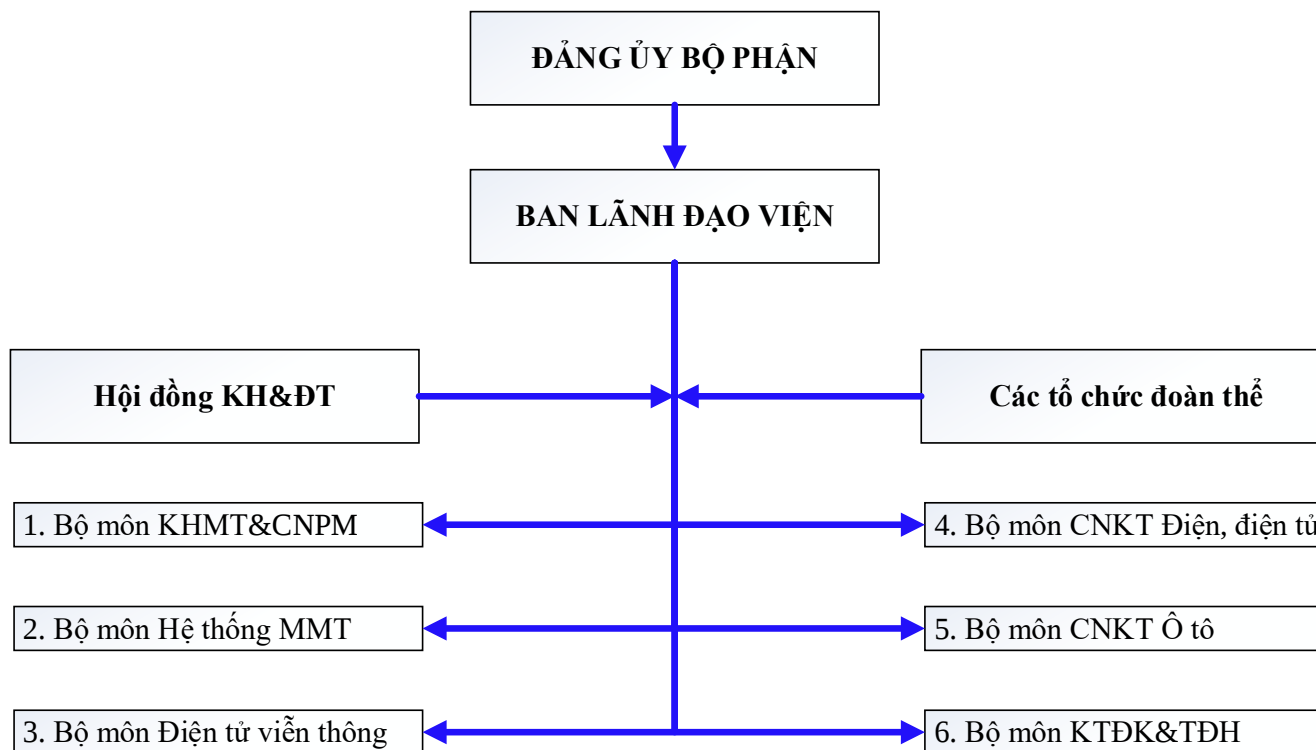
6) Số bộ môn: 06

7) Số cán bộ: 43 (3 PGS.TS, 13 TS, 28 ThS, 3 GVCC, 8 GVC)

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC VIỆN KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh						
1	Chủ tịch HĐ Trường, Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	0913598796	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng, phó Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Huy Bằng	1977	GS.TS	0383733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	PGS.TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Thị Thu Cúc	1978	PGS.TS	0238.3855452	cucntt@vinhuni.edu.vn
5	Phó chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Hoa Du	1968	PGS.TS	0912574484	dunh@vinhuni.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
Viện Kỹ thuật và Công nghệ						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Đặng Thái Sơn	1981	TS	0912379397	sondt@vinhuni.edu.vn
2	Phó Viện trưởng	Hoàng Hữu Việt	1972	PGS.TS	0948252259	viethh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Viện trưởng	Lê Văn Minh	1971	TS	0817532999	minhlv@vinhuni.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ bộ phận	Đặng Thái Sơn	1981	TS, bí thư	0912379397	sondt@vinhuni.edu.vn
2	Chi bộ cán bộ	Nguyễn Tiến Dũng	1977	PGS.TS, bí thư	0912923115	dungnt@vinhuni.edu.vn

3	Chi bộ sinh viên	Dương Đình Tú	1986	TS, bí thư	0961597007	duongdinhtu@vinhuni.edu.vn
4	Công đoàn	Nguyễn Thị Minh Tâm	1980	ThS, Chủ tịch	0917363628	domaitrang@vinhuni.edu.vn
5	Liên chi đoàn	Trần Đình Dũng	1990	ThS, Bí thư	0987724823	dungtd@vinhuni.edu.vn
6	Liên chi hội SV	Trịnh Hữu Đạt	2001	SV, LCH trưởng	0348439326	trinhhuudat26@gmail.com
III.	Các trợ lý hành chính					
1	Trợ lý đào tạo	Nguyễn Quang Ninh	1971	ThS	0946687176	ninhnq@vinhuni.edu.vn
2	Trợ lý đào tạo	Cao Thành Nghĩa	1980	TS	0919725098	nghiact@vinhuni.edu.vn
3	Trợ lý QLSV	Hoàng Cẩm Nhung	1980	ThS	0981925033	nhunghc@vinhuni.edu.vn
4	Trợ lý QLSV	Đặng Thị Bích Hạnh	1980	ThS	0956240576	hanhdtb@vinhuni.edu.vn
5	Văn phòng khoa	Hoàng Thị Hà	1977	ThS	0983130868	hoangthiha@vinhuni.edu.vn
IV	Bộ môn					
1	KHMT và CNPM	Phan Anh Phong	1969	TS, TBM	0912120062	phongpa@vinhuni.edu.vn
2	Hệ thống mạng máy tính	Đặng Hồng Lĩnh	1972	TS, PTBM	0983577388	linhdh@vinhuni.edu.vn
3	Điện tử viễn thông	Lê Đình Công	1978	TS, TBM	0965845768	conglđ@vinhuni.edu.vn
4	CNKT Điện, điện tử	Nguyễn Tiến Dũng	1977	TS, TBM	0912923115	dungnt@vinhuni.edu.vn
5	CNKT Ô tô	Trịnh Ngọc Hoàng	1980	TS, TBM	0964886709	hoangtn@vinhuni.edu.vn
6	BM CNKTĐ,ĐT	Mai Thế Anh	1987	TS, TBM	0869502613	anhmt@vinhuni.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

Số lượng ngành đào tạo đại học: 8

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

29. Tổng số các ngành đào tạo: 9

V. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	33	10	43
I.1	Cán bộ trong biên chế	26	8	34
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	7	2	9
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	33	10	43

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	1	0	2	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	7	0	8	0	0
5	Thạc sĩ	23	13	10	1	0	0
6	Đại học	2	0	2	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	43	31	12	11	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 43 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $43/43 = 100\%$

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	3	1	0	2	0	0	4,8
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	15	7	0	8	0	0	18,8
5	Thạc sĩ	1	23	12	10	1	0	0	22,3
6	Đại học	0,5	2	0	2	0	0	0	1
	Tổng		43	20	12	11	0	0	46,9

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	7,0	2	1	0	0	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	34,9	13	2	0	5	7	3	0
5	Thạc sĩ	23	53,5	18	5	1	19	2	1	0
6	Đại học	2	4,6	2	0	2	0	0	0	0
	Tổng	43	100	35	8	3	24	11	5	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **39,19** tuổi

33.2. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **41,9%**

33.3. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **91,1%**

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	90
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	70	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

VI. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018-2019	15	12	1,25	12	10,5	12,5	0
2019-2020	34	33	1,03	33	12,5	13,5	0
2020-2021	35	32	1,09	32	13	14,3	0
2021-2022	37	36	1,03	36	13	14,7	0
2022-2023	25	23	1,09	23	13	14,5	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	35	22	53	35	27
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1357	1621	1687	1725	1958
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0	0%	0%	0%	0%

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.928	4.928	4.928	6.008	6.008
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	0	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²

39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	5	0	1	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	0%	22,7%	0%	2,9%	0%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	23	12	33	32	36
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	136	185	193	178	183
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	65	69	64	45
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	74,71	72,63	71,29	91,8
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:		B	B	B	B
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	79,13	76,18	82,21	80,5
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	20,87	23,82	17,79	19,5
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5		B	B	B	B

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm:					
- Đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo (%).		55	59	83	84
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	75	63	79	86
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	81	80	84	87
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%).	-	19	20	16	13
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	8,5 triệu	8,5 triệu	9 triệu	9 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.		B	B	B	B
B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	80	79	78	81
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	15	17	16	13

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	5	4	6	6

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VII. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	1	0	0	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,5	2	3	0	2	1	12
3	Đề tài cấp trường	1	6	8	8	7	1	31
4	Tổng	4,5	5,5	9	9	14,5	8	45

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **45**

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **1,05**

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	8	26	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	15	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	8	41	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0			0
2	Sách giáo trình	1,5	4	2	0			18
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0			0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0			0
5	Tổng	5,0	6	3	0			18

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **18**

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,38**

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	41	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	3	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	6	3	9	5	12	52,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5	8	4	10	6	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	4	5	5	5	11,5
	Tổng	3,0	16	14,5	20	20	26,5	85

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **85**

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,81**

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí /tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	9	17	23
Từ 6 đến 10 bài báo	2	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0

Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	11	17	23

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	1	1	1		6
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	4	2	4		9
3	Hội thảo cấp trường	0,25	8	5	4	6		7,25
4	Tổng	1,75	6,5	4,25	3	4,5		22,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **22,25**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,47**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	9	17	23
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0

2019-2020	0
2020-2021	0

52. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	35	
Tổng số người học tham gia	0	0	35	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(*Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	2	2	1	1	4
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	1	0	0

VIII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 44,12 ha

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 83909 m²

- Nơi làm việc: 3266 m² Nơi học: 51054 m² Nơi vui chơi giải trí: 29589 m².

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 51054 m².

- Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m².

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin Thư Viện Nguyễn Thúc Hào: 383

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 15.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho văn phòng Viện: 06 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1116 bộ cho SV chính quy toàn trường

Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,06 máy tính/SV

IX. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 43

- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 91,1

- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 41,9

- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 53,5

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (năm 2023, người): 27

- Tỉ số người học chính quy trên giảng viên (năm 2023): 1,09

- Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (năm 2023, %): 98,5

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (năm 2023, %): 89,27

- Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (năm 2023, %): 10,73

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (năm 2023):

- Tỉ lệ người học có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo (%): 81,4

- Tỉ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%): 0

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (năm 2023, triệu VNĐ):

8

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo (năm 2023, %):

- Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 78

- Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: 18

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

- Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ

cơ hữu: 0,89

- Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,38
- Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81
- Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,47

7. Cơ sở vật chất:

- Tỉ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,06.
- Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²
- Tỉ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 8,3 m²

Phụ lục 2: Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3263/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 27 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 21 của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HDT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-ĐHV ngày 22/4/2022 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *roub*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Sau đại học
ngành Công nghệ thông tin

(Kèm theo Quyết định số: 383 /QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Thu Cúc	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Phó Chủ tịch
4	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
6	Ông Đinh Phan Khôi	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
7	Ông Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Ông Thiệu Đình Phong	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
10	Ông Mai Văn Chung	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
11	Ông Hoàng Việt Dũng	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
12	Ông Nguyễn Đức Bình	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
13	Ông Trần Đình Luân	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
14	Ông Hoàng Hữu Việt	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
15	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
16	Ông Vũ Chí Cường	Phó Viện trưởng Viện NC&ĐTTT	Thành viên
17	Ông Phan Anh Phong	Trưởng Bộ môn KHMT&CNPM	Thành viên
18	Ông Cao Thanh Sơn	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
19	Bà Trần Thị Thu Huyền	HVCH lớp 30 CNTT, Bộ môn HT&MMT	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Sau đại học
ngành Công nghệ thông tin**

(Kèm theo Quyết định số: 3263 /QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
3	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
4	Ông Nguyễn Tiến Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo SDH	Thành viên
5	Bà Phan Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng QT&ĐT	Thành viên
6	Ông Lê Trần Nam	Chuyên viên phòng CTCT-HSSV	Thành viên
7	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
8	Bà Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
9	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
10	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11	Ông Nguyễn Lê Ái Vĩnh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
12	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
13	Bà Trần Thị Thu Liên	Chuyên viên Phòng KH-TC	Thành viên
14	Ông Trần Xuân Sang	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
15	Bà Nguyễn Thị Uyên	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
16	Bà Phạm Trà My	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
17	Ông Nguyễn Quang Ninh	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
18	Ông Võ Đức Quang	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
19	Bà Đặng Thị Bích Hạnh	Quản lý Sinh viên Viện KT&CN	Thành viên
20	Bà Hoàng Thị Hà	Văn phòng Viện KT&CN	Thành viên
21	Ông Mai Thế Anh	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
22	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~2763~~/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày ~~11~~ tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo trình độ sau đại học Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh, Quản lý giáo dục, Khoa học cây trồng và Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 21 của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HDT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-ĐHV ngày 22/4/2022 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo trình độ sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh, Quản lý giáo dục, Khoa học cây trồng và Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Đào tạo Sau đại học, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *rb*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL. *X*

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Huy Bằng

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Sau đại học
ngành Công nghệ thông tin

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-ĐHV ngày 11 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Phó Chủ tịch
4	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Trung tâm ĐBCL	Thành viên
6	Ông Nguyễn Văn Phú	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
7	Ông Thiệu Đình Phong	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Ông Nguyễn Hồng Soa	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Mai Văn Chung	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Hoàng Việt Dũng	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Nguyễn Đức Bình	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Trần Đình Luân	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHDN	Thành viên
14	Ông Hoàng Hữu Việt	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
15	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
16	Ông Vũ Chí Cường	Phó Viện trưởng Viện NC&ĐTTT	Thành viên
17	Ông Phan Anh Phong	Trưởng Bộ môn KHMT&CNPM	Thành viên
18	Ông Cao Thanh Sơn	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
19	Bà Trần Thị Thu Huyền	HVCH lớp 30 CNTT, Bộ môn HT&MMT	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Sau đại học
ngành Công nghệ thông tin**

(Kèm theo Quyết định số: 2763/QĐ-ĐHV ngày 11 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
3	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
4	Ông Nguyễn Tiến Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo SDH	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
6	Ông Nguyễn Minh Hiền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
7	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
8	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
9	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Bà Phan Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng QT&ĐT	Thành viên
11	Bà Trần Thị Thu Liên	Chuyên viên Phòng KH-TC	Thành viên
12	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
13	Ông Trần Xuân Sang	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
14	Bà Nguyễn Thị Uyên	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
15	Bà Phạm Trà My	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
16	Ông Nguyễn Quang Ninh	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
17	Ông Võ Đức Quang	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
18	Bà Đặng Thị Bích Hạnh	Quản lý Sinh viên Viện KT&CN	Thành viên
19	Bà Hoàng Thị Hà	Văn phòng Viện KT&CN	Thành viên
20	Ông Mai Thế Anh	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
21	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
22	Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ngành Công nghệ thông tin)

(Kèm theo Quyết định số 2763 /QĐ-ĐHV ngày 14 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Ông Hoàng Hữu Việt	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Quang Ninh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Nguyễn Thị Uyên	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Phú	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
5	Ông Nguyễn Tiến Cường	Chuyên viên phòng Đào tạo SDH	Thành viên
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Ông Hoàng Hữu Việt	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Quang Ninh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Trần Xuân Sang	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Phú	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Bà Đặng Thị Bích Hạnh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Hoàng Thị Hà	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
4	Bà Hoàng Phan Hải Yến	Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Minh Hiền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Mai Thế Anh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
4	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Bà Phạm Trà My	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
4	Bà Phan Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng QT&ĐT	Thành viên
5	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
NHÓM 6:			(11 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.			
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			
1	Ông Phan Anh Phong	Trưởng Bộ môn KHMT&CNPM	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Quang Ninh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Võ Đức Quang	Giảng viên Viện NC&ĐTTT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thu Liên	Chuyên viên Phòng KH-TC	Thành viên
NHÓM 7: - Viết báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Ông Hoàng Hữu Việt	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Quang Ninh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
4	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 126 /KH-ĐHV

Nghệ An, ngày 28 tháng 12 năm 2022

KẾ HOẠCH

**Tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học Công nghệ thông tin,
Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non),
LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học,
LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh**

Căn cứ Quyết định số 3263/QĐ-ĐHV ngày 27/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh. Nhà trường xây dựng Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành như sau:

1. Mục đích, yêu cầu tự đánh giá

1.1. Mục đích

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng, giải trình với cơ quan chức năng, xã hội về các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh và để đăng ký kiểm định chất lượng chương trình đào tạo giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/12/2022.

1.2. Yêu cầu

- Các đơn vị, cá nhân được phân công nhiệm vụ chủ động kết nối, triển khai, giám sát việc thực hiện công việc được giao đúng tiến độ.

- Các đơn vị, cá nhân được giao chủ trì chịu trách nhiệm chính trong việc lập kế hoạch chi tiết, phân công nhiệm vụ cụ thể, triển khai, giám sát việc thực hiện phần việc được giao.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của các ngành sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng (01/01/2018 đến 30/12/2022).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

4. Nội dung tự đánh giá

Tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh Trường Đại học Vinh theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Hội đồng tự đánh giá

5.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh được thành lập theo Quyết định số 3263/QĐ-ĐHV ngày 27/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh gồm có các thành viên (có danh sách kèm theo Quyết định thành lập).

5.2. Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 3263/QĐ-ĐHV ngày 27/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh gồm có các thành viên (có danh sách kèm theo Quyết định thành lập).

5.3. Tổ chức thực hiện

5.3.1. Hội đồng tự đánh giá

- Chủ tịch Hội đồng: chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá.

- Phó Chủ tịch Hội đồng khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

- Các thành viên khác của Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

5.3.2. Ban thư ký

Trưởng ban thư ký: Chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo dự thảo, báo cáo chính thức và trình Hội đồng tự đánh giá.

Các ủy viên thư ký: Chịu trách nhiệm tổng hợp bản thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách. Góp ý cho dự thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung

5.3.3. Các nhóm chuyên trách

Trưởng nhóm: Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm tìm thông tin, minh chứng, viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công. Chịu trách nhiệm đối với các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách, kế hoạch triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng tự đánh giá.

Thư ký nhóm: Giúp trưởng nhóm quản lý các hoạt động của nhóm, góp ý các báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo tổng hợp, lập biên bản, phân loại và lưu trữ minh chứng, phác thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn do nhóm mình phụ trách.

Các thành viên: Chịu trách nhiệm hoàn thành hồ sơ các Phụ lục theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, bao gồm: Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng (Phụ lục 3); Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a). Viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn thuộc nhóm mình phụ trách và phân biện các nhóm khác theo phân công.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác chuyên trách	Thời gian thu thập thông tin và MC	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	27/12/2022-21/6/2023	
2	Tiêu chuẩn 3	Nhóm 2	27/12/2022-21/6/2023	

	Tiêu chuẩn 4			
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	27/12/2022-21/6/2023	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	27/12/2022-21/6/2023	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	27/12/2022-21/6/2023	
6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	27/12/2022-21/6/2023	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Nhóm 7	27/12/2022-21/6/2023	

6. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

- Thời gian: Dự kiến thời gian tập huấn là 1 ngày.
- Thành phần: Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá và các cán bộ, giảng viên,... trong trường có quan tâm.
- Nội dung chương trình tập huấn: Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ triển khai công tác tự đánh giá và kỹ thuật viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

- Nguồn nhân lực chính: Bao gồm các thành viên Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. Hội đồng có thể huy động thêm nhân sự từ các đơn vị (phòng, khoa, trung tâm).
- Tài chính: Kinh phí phục vụ công tác tự đánh giá thực hiện theo dự toán được duyệt.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Khoa, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Qui chế chỉ tiêu nội bộ.	27/12/2022 -21/6/2023
2	Tiêu chuẩn	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC;	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Khoa, phòng	27/12/2022 -21/6/2023

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
	3 và 4	- Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Khoa, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV, TT DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	27/12/2022 -21/6/2023
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	27/12/2022 -21/6/2023
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH - TN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	27/12/2022 -21/6/2023
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng, phòng Đào tạo, TT ĐBCL; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	27/12/2022 -21/6/2023

8. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

9. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá

Thuê chuyên gia (1 người) tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ triển khai công tác tự đánh giá và kỹ thuật viết báo cáo tự đánh giá theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (1 ngày).

10. Lập bảng danh mục mã minh chứng và xây dựng hồ sơ minh chứng online

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định được nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được, lập bảng danh mục mã minh chứng và xây dựng hồ sơ minh chứng online.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo tự đánh giá).

11. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (27/12/2022 - 09/01/2023)	- Họp Lãnh đạo Trường và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3-4 (10/01/2023 - 01/02/2023; Từ ngày 21/01/2023 đến ngày 29/01/2023 nghỉ tết nguyên đán)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5 - 8	Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công

Thời gian	Các hoạt động
(02/02/2023 - 28/02/2023)	nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 6. Xây dựng hồ sơ minh chứng online.
Tuần 9 - 15 (01/03/2023 - 19/04/2023)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (20/04/2023 - 26/04/2023)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 17 - 18 (27/04/2023 - 10/05/2023)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 21 (11/05/2023 - 31/05/2023)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 22 - 23 (01/06/2023 - 14/06/2023)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.
Tuần 24 (15/06/2023 - 21/06/2023)	1. Trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Trường bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá.

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Xây dựng, Giáo dục học (Giáo dục mầm non), LL&PPDH bộ môn Toán, LL&PPDH bộ môn Sinh học, LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn, LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/12/2022,

Nhà trường yêu cầu các tập thể, cá nhân liên quan nghiêm túc, triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần giải quyết, đề nghị phản ánh về Trường qua Trung tâm Đảm bảo chất lượng, trực tiếp qua đồng chí: Nguyễn Thanh Diệu - Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Đảm bảo chất lượng (điện thoại: 0913.007.332; email: ttdbcl@vinhuni.edu.vn) để được xử lý. *rl*

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: HCTH, ĐBCL. ✓



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

